

HƯỚNG DẪN

THỰC THI PHÁP LUẬT

VỀ BẢO VỆ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ

2022



MỤC LỤC

PHẦN I. GIỚI THIỆU	3
PHẦN II. CÁCH SỬ DỤNG HƯỚNG DẪN THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ	4
PHẦN III. HƯỚNG DẪN XỬ LÝ VI PHẠM	6
1. DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	7
2. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT.....	7
3. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ.....	10
4. TRA CỨU NHANH.....	12
5. XỬ LÝ CÁC VI PHẠM PHỔ BIẾN	14
5.1. Hành vi quảng cáo bán động vật hoang dã trái phép	14
5.2. Hành vi săn, bắt, giết, vận chuyển, buôn bán, nuôi nhốt trái phép động vật hoang dã hoặc tàng trữ, vận chuyển, buôn bán, xuất khẩu, nhập khẩu, chế biến trái phép cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống/bộ phận cơ thể, sản phẩm của loài động vật hoang dã	17
5.3. Hành vi vi phạm liên quan đến loài ngoại lai và loài ngoại lai xâm hại	25
5.4. Hành vi vi phạm về trình tự, thủ tục, hồ sơ quản lý.....	26
5.5. Hành vi vi phạm về kiểm dịch, bảo vệ môi trường.....	27
5.6. Hành vi vi phạm của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.....	28
5.7. Hành vi vi phạm liên quan đến môi trường sống của động vật hoang dã và các vi phạm khác	29
6. XỬ LÝ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ BỊ TỊCH THU HOẶC TỰ NGUYỆN CHUYỂN GIAO	31
6.1. Quy trình xác lập quyền sở hữu toàn dân với động vật hoang dã.....	31
6.2. Khuyến nghị của ENV	39
6.3. Tóm tắt nội dung các văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới xử lý động vật hoang dã.....	42
PHẦN IV. PHỤ LỤC	46
Phụ lục 1: DANH MỤC GIẤY TỜ HỢP PHÁP	47
Phụ lục 2: DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ TIẾP NHẬN, CỨU HỘ VÀ BẢO TỒN LOÀI HOANG DÃ TẠI VIỆT NAM (CẬP NHẬT ĐẾN THÁNG 6/2022)	57
Phụ lục 3: DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP CÓ KHẢ NĂNG THẨM ĐỊNH GIÁ ĐỐI VỚI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ (CẬP NHẬT ĐẾN THÁNG 6/2022)	61
Phụ lục 4: DANH MỤC LOÀI NGOẠI LAI XÂM HẠI	65
Phụ lục 5: DANH MỤC LOÀI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM VÀ MỨC ĐỘ BẢO VỆ	67

PHẦN I. GIỚI THIỆU

HƯỚNG DẪN THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ 2022 là một tài liệu tham khảo do ENV biên soạn nhằm hỗ trợ các cơ quan chức năng trong quá trình xử lý các vi phạm liên quan đến động vật hoang dã (ĐVHD) và xử lý tang vật là ĐVHD sau tịch thu trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực tại thời điểm phát hành tài liệu này (tháng 6/2022). Trên cơ sở nghiên cứu và thực tiễn hoạt động, ENV đưa ra những hướng dẫn xử lý vi phạm cụ thể, phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật. Tuy nhiên, ENV khuyến khích các cơ quan chức năng chủ động tra cứu những văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khi xem xét xử lý các hành vi vi phạm.

ENV trân trọng cảm ơn các nhà khoa học, các cá nhân, cơ quan, đơn vị đã hỗ trợ ENV trong quá trình biên soạn tài liệu này. Để tiếp tục đóng góp ý kiến hoàn thiện tài liệu này hoặc yêu cầu hỗ trợ trong quá trình xử lý các vi phạm về ĐVHD, Quý Anh/Chị vui lòng liên hệ Phòng Chính sách và Pháp luật của ENV theo thông tin dưới đây:

Phòng Chính sách và Pháp luật

Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV)

Địa chỉ: Phòng 1701, Tòa 17T5, Đường Hoàng Đạo Thúy, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Hòm thư 222 - Bưu điện Hà Nội

Điện thoại/Fax: 024 6281 5427/23

Email: cgteam.env@gmail.com

Website: <http://www.thiennhien.org>

Đường dây nóng miễn phí thông báo vi phạm về động vật hoang dã 1800-1522

Tải bản mềm ấn phẩm tại đường dẫn <https://tinyurl.com/huongdanenv2022> hoặc mã QR:



PHẦN II.

CÁCH SỬ DỤNG HƯỚNG DẪN THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ

Nội dung Phần II được xây dựng nhằm định hướng cho các cơ quan chức năng trong việc sử dụng tài liệu của ENV để xử lý các hành vi vi phạm trên thực tế và thực hiện một số quy trình liên quan đến ĐVHD. Cụ thể, khi phát hiện hành vi vi phạm về ĐVHD các cơ quan chức năng nên thực hiện các bước sau:

Bước 1: Xác định loài và mức độ bảo vệ có liên quan

Để xác định chính xác loài ĐVHD, các cơ quan chức năng có thể gửi yêu cầu định dạng loài đến các cá nhân/tổ chức giám định tư pháp theo quy định của pháp luật hoặc đến một trong các cơ quan khoa học CITES Việt Nam (theo Quyết định số 2249/QĐ-BNN-TCLN ngày 17/6/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Chỉ định Cơ quan khoa học CITES Việt Nam) bao gồm:

1. Viện Sinh thái Tài nguyên và Sinh vật, **lĩnh vực Động vật và Thủy sinh vật**

Địa chỉ: Số 18 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

2. Viện Nghiên cứu hải sản, **lĩnh vực Thủy sinh vật**

Địa chỉ: Số 244 đường Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Các cơ quan khoa học CITES Việt Nam là cơ quan có thẩm quyền giám định mẫu vật CITES theo quy định tại Điều 34 Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 84/2021/NĐ-CP).

Sau khi đã xác định được tên loài, các cơ quan chức năng có thể tham khảo **Phụ lục 5. Danh mục loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm và mức độ bảo vệ** (trang 67-83) để xác định mức độ bảo vệ của loài đó. Việc xác định danh mục/nhóm loài nào là cơ sở và điều kiện tiên quyết để đưa ra biện pháp xử lý vi phạm phù hợp. Một loài ĐVHD có thể thuộc nhiều Nhóm/Danh mục bảo vệ khác nhau. Tuy nhiên khi áp dụng quy định xử lý cần áp dụng theo Nhóm/Danh mục có cấp độ bảo vệ cao hơn. Danh mục loài và mức độ bảo vệ tại **Phụ lục 5** được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ trái sang phải trong xử lý vi phạm.

Bước 2: Xác định hành vi vi phạm

Để xác định hành vi vi phạm bị xử lý, các cơ quan chức năng có thể tham khảo **Phần III. Hướng dẫn xử lý vi phạm** được ENV tổng hợp từ các quy định của pháp luật hiện hành. Pháp luật chỉ quy định xử phạt đối với các hành vi bất hợp pháp (pháp luật không cho phép thực hiện trong mọi trường hợp) hoặc trái phép (pháp luật không cho phép thực hiện nếu không có giấy phép hoặc các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định).

Đối với các hành vi được phép thực hiện nhưng phải có giấy phép hoặc giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật, ENV đề nghị các cơ quan tham khảo thêm Danh mục Giấy tờ hợp pháp trong **Phụ lục I** (trang 17) để đánh giá hành vi có vi phạm hay không. Mọi hành vi trái phép hoặc vượt quá phạm vi được cho phép đều là những hành vi vi phạm.

Trong trường hợp cần định giá ĐVHD làm căn cứ xử lý vi phạm, vui lòng tham khảo các căn cứ định giá theo quy định tại Điều 60 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (trường hợp xử phạt vi phạm hành chính) hoặc Điều 15 Nghị định 30/2018/NĐ-CP ngày 07/03/2018 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tổ tụng hình sự (trường hợp truy cứu trách nhiệm hình sự). Các cơ quan cũng có thể tham khảo giá trị bằng tiền của ĐVHD từ các doanh nghiệp thẩm định giá trong Danh sách các doanh nghiệp thẩm định giá có chức năng và khả năng thẩm định giá đối với ĐVHD tại **Phụ lục 3** (trang 61) của tài liệu này.

Bước 3: Áp dụng chế tài xử lý (nếu có)

Trong bước này, các cơ quan chức năng có thể tham khảo các chế tài xử lý vi phạm được trình bày tại **Phần III. Hướng dẫn xử lý vi phạm** để xem xét và áp dụng biện pháp xử lý đối với từng hành vi vi phạm tác động lên mỗi loài nhất định theo quy định của pháp luật.

Lưu ý: Các mức phạt nêu trong tài liệu này là mức phạt áp dụng đối với cá nhân vi phạm.

Bước 4: Xử lý ĐVHD bị tịch thu (nếu có) hoặc tự nguyện chuyển giao

Trường hợp phát sinh việc xử lý ĐVHD bị tịch thu hoặc tự nguyện chuyển giao, các cơ quan chức năng có thể tham khảo khuyến nghị của ENV trong **Mục 6.2** (trang 39) để có phương án giải quyết tối ưu về mặt pháp lý cũng như đảm bảo mục tiêu bảo tồn. Trong trường hợp cần chuyển giao ĐVHD, các cơ quan tham khảo **Phụ lục 2**. Danh sách các cơ sở tiếp nhận, cứu hộ và bảo tồn loài hoang dã tại Việt Nam (trang 57-60) để liên hệ cơ sở cứu hộ phù hợp hoặc gọi đến đường dây nóng 1800-1522 của ENV để được hỗ trợ. Các cơ quan cũng có thể tham khảo thêm quy trình lập phương án xử lý hoặc xác lập tài sản thuộc sở hữu toàn dân (do Nhà nước đại diện quản lý) tại **Mục 6.1** (trang 31).





**PHẦN III.
HƯỚNG DẪN XỬ LÝ VI PHẠM**

1. DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

VIẾT TẮT	VIẾT ĐẦY ĐỦ
BNNPTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
CDK*1	Điều kiện: Có nguồn gốc từ nuôi trồng
CDK*2	Điều kiện: Không còn sống
CDK*3	Điều kiện khác
CITES VN	Cơ quan Thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam
CXK	Cấm xuất khẩu
ĐVHD	Động vật hoang dã
IUCN	Sách đỏ IUCN về các loài bị đe dọa tuyệt chủng

2. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

STT	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	
1	CITES	Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. Phụ lục CITES hiện được dịch và công bố tại Thông báo số 296/TB-CTVN-HTQT ngày 27/11/2019 của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam.
2	BLHS	Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015 của Quốc hội (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 12/2017/QH14 ngày 20/06/2017) có hiệu lực từ ngày 01/01/2018.
3	BLTTHS	Bộ luật Tố tụng Hình sự số 101/2015/QH13 ngày 27/11/2015 của Quốc hội có hiệu lực từ ngày 01/01/2018.
4	Luật Bảo vệ môi trường	Luật số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội về Bảo vệ môi trường có hiệu lực từ ngày 01/01/2022.
5	Luật Đầu tư	Luật số 61/2020/QH14 ngày 17/06/2020 của Quốc hội về Đầu tư có hiệu lực từ ngày 01/01/2021.
6	Luật Thủy sản	Luật số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội về Thủy sản có hiệu lực từ ngày 01/01/2019.
7	Luật Lâm nghiệp	Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp có hiệu lực từ ngày 01/01/2019.
8	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	Luật số 15/2017/QH14 ngày 21/06/2017 của Quốc hội về quản lý, sử dụng tài sản công có hiệu lực từ ngày 01/01/2018.
9	Luật Thú y	Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/06/2015 của Quốc hội về Thú y có hiệu lực từ ngày 01/07/2016.
10	Luật Quảng cáo	Luật số 16/2012/QH13 ngày 21/06/2012 của Quốc hội về Quảng cáo có hiệu lực từ 01/01/2013 (được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 có hiệu lực từ ngày 01/01/2019).
11	Luật Xử lý vi phạm hành chính	Luật số 15/2012/QH13 ngày 20/6/2012 của Quốc hội về xử lý vi phạm hành chính có hiệu lực từ ngày 01/07/2013 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 ngày 13/11/2020 có hiệu lực từ ngày 01/01/2022).
12	Luật An toàn thực phẩm	Luật số 55/2010/QH12 ngày 17/06/2010 của Quốc hội về an toàn thực phẩm có hiệu lực từ 01/07/2011.
13	Luật Đa dạng sinh học	Luật số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008 của Quốc hội về Đa dạng sinh học có hiệu lực từ 01/07/2009 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 có hiệu lực từ ngày 01/01/2019).

STT		VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
14	Nghị định 08	Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực từ ngày 10/01/2022
15	Nghị định 38	Nghị định 38/2021/NĐ-CP ngày 29/03/2021 của Chính phủ về việc quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo có hiệu lực từ ngày 01/06/2021 (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 129/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021, có hiệu lực từ ngày 1/1/2022).
16	Nghị định 98	Nghị định 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng có hiệu lực từ ngày 15/10/2020 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 17/2022/NĐ-CP ngày 31/01/2022 của Chính phủ có hiệu lực kể từ ngày 31/01/2022 – Nghị định 17).
17	Nghị định 42	Nghị định 42/2019/NĐ-CP ngày 16/05/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản có hiệu lực từ ngày 05/07/2019.
18	Nghị định 35	Nghị định 35/2019/NĐ-CP ngày 25/04/2019 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp có hiệu lực từ ngày 10/06/2019 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 07/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 10/01/2022 – Nghị định 07).
19	Nghị định 26	Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/03/2019 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản có hiệu lực từ ngày 25/04/2019 (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 12/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 20/01/2020).
20	Nghị định 06	Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp có hiệu lực từ ngày 10/03/2019 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 30/11/2021 – Nghị định 84).
21	Nghị định 30	Nghị định 30/2018/NĐ-CP ngày 07/03/2018 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tố tụng hình sự có hiệu lực từ ngày 01/05/2018 (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 97/2019/NĐ-CP ngày 23/12/2019 của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 15/02/2020).
22	Nghị định 29	Nghị định 29/2018/NĐ-CP ngày 05/03/2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ ngày 05/03/2018.
23	Nghị định 15	Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm có hiệu lực từ ngày 02/02/2018 (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 12/11/2018).
24	Nghị định 90	Nghị định 90/2017/NĐ-CP ngày 31/07/2017 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y, có hiệu lực từ ngày 15/9/2017.
25	Nghị định 155	Nghị định 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường có hiệu lực từ ngày 01/02/2017 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 55/2021/NĐ-CP ngày 24/5/2021 của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 10/07/2021).
26	Nghị định 18	Nghị định 18/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường ngày 14/02/2015 có hiệu lực từ 01/04/2015 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 136/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 05/10/2018 có hiệu lực từ ngày 05/10/2018 và Nghị định 40/2019/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13/05/2019 có hiệu lực từ ngày 01/07/2019).

STT	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	
27	Nghị định 160	Nghị định 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ có hiệu lực từ 01/01/2014 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 64/2019/NĐ-CP ngày 16/7/2019 của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 05/09/2019 – Nghị định 64).
28	Nghị định 65	Nghị định 65/2010/NĐ-CP ngày 11/06/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học có hiệu lực từ ngày 30/07/2010.
29	Nghị quyết 05	Nghị quyết 05/2018/NQ-HĐTP ngày 05/11/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 234 về tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã và Điều 244 về tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm của BLHS có hiệu lực từ ngày 01/12/2018.
30	Thông tư 29	Thông tư 29/2019/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2019 của BNNPTNT quy định xử lý động vật rừng là tang vật, vật chứng; động vật rừng do tổ chức, cá nhân tự nguyện giao nộp nhà nước có hiệu lực từ ngày 20/02/2020.
31	Thông tư 35	Thông tư 35/2018/TT-BTNMT ngày 28/12/2018 về quy định tiêu chí xác định và ban hành Danh mục loài ngoại lai xâm hại do Bộ trưởng BTNMT ban hành có hiệu lực từ ngày 11/02/2019.
32	Thông tư 173	Thông tư 173/2013/TT-BTC ngày 20/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung về quản lý, xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu theo thủ tục hành chính có hiệu lực ngày 05/01/2014.
33	Thông tư 27	Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của BNNPTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản có hiệu lực từ ngày 01/01/2019.
34	Thông tư 19	Thông tư 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của BNNPTNT hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 (sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của BNNPTNT có hiệu lực từ ngày 04/3/2022).
35	Thông tư 57	Thông tư 57/2018/TT-BTC ngày 05/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ ngày 20/08/2018.
36	Thông tư 25 BTNMT	Thông tư 25/2016/TT-BTNMT ngày 22/09/2016 của BTNMT hướng dẫn mẫu đơn đăng ký, giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và mẫu báo cáo tình trạng bảo tồn loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học có hiệu lực từ ngày 08/11/2016.
37	Thông tư 25 BNNPTNT	Thông tư 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/06/2016 của BNNPTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn có hiệu lực từ ngày 15/08/2016 (sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của BNNPTNT có hiệu lực từ ngày 10/02/2019).
38	Thông tư 26	Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/06/2016 của BNNPTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản có hiệu lực ngày 15/08/2016 (sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 11/2019/TT-BNNPTNT ngày 22/10/2019 của BNNPTNT có hiệu lực từ ngày 06/12/2019).
39	Thông tư 09	Thông tư 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/06/2016 của BNNPTNT quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y có hiệu lực ngày 16/07/2016.

3. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

STT	THUẬT NGỮ	GIẢI THÍCH
1	Loài	Nhóm các sinh vật có đặc tính rất giống nhau có thể giao phối và sinh sản ra thế hệ sau.
2	Động vật hoang dã	<p>Động vật hoang dã là những loài động vật sinh sống, phát triển trong sinh cảnh tự nhiên, nhân tạo hoặc loài động vật được nuôi, trồng trong môi trường có kiểm soát nhưng không phải là vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi, thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;</p> <p>b) Loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;</p> <p>c) Loài động vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục của CITES;</p> <p>d) Loài động vật rừng thông thường;</p> <p>đ) Loài động vật trên cạn khác thuộc lớp chim, thú, bò sát, lưỡng cư, trừ một số loài thuộc Danh mục do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan công bố (khoản 29 Điều 3 Nghị định 06)</p> <p><i>Lưu ý: Khái niệm động vật hoang dã này áp dụng với cả loài có hoặc không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và hiện không áp dụng đối với các loài thủy sản (trừ loài thủy sản thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ).</i></p>
3	Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã, nguy cấp (CITES)	Điều ước quốc tế giữa Chính phủ của các quốc gia thành viên. Mục tiêu của Công ước này là đảm bảo hoạt động trao đổi, mua bán mẫu vật các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp giữa các quốc gia không làm ảnh hưởng tới quần thể các loài này trong tự nhiên.
4	Phụ lục I CITES	Danh mục các loài ĐVHD bị đe dọa tuyệt chủng, nghiêm cấm xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật từ tự nhiên vì mục đích thương mại (được dịch và công bố tại Thông báo số 296/TB-CTVN-HTQT ngày 27/11/2019 của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam).
5	Phụ lục II CITES	Danh mục các loài ĐVHD chưa bị đe dọa tuyệt chủng, nhưng có thể dẫn đến tuyệt chủng, nếu việc xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật từ tự nhiên vì mục đích thương mại những loài này không được kiểm soát (được dịch và công bố tại Thông báo số 296/TB-CTVN-HTQT ngày 27/11/2019 của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam).
6	Phụ lục III CITES	Danh mục các loài ĐVHD mà một số quốc gia xác định là đối tượng bảo vệ theo quy định của quốc gia đó nhằm mục tiêu ngăn chặn hoặc hạn chế tình trạng khai thác những loài này cũng như đòi hỏi sự hỗ trợ của các quốc gia thành viên khác để kiểm soát hoạt động buôn bán quốc tế (được dịch và công bố tại Thông báo số 296/TB-CTVN-HTQT ngày 27/11/2019 của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam).
7	Loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài ĐVHD có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường hoặc văn hóa - lịch sử mà số lượng còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng (Luật Đa dạng sinh học). Danh mục loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ bao gồm cả động vật rừng và động vật thủy sản (Nghị định 64).
8	Động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	Loài động vật rừng có giá trị đặc biệt về kinh tế, khoa học, y tế, sinh thái, cảnh quan và môi trường, số lượng còn ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ bị tuyệt chủng (Luật Lâm nghiệp). Động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được liệt kê trong Nhóm IB, IIB Danh mục loài ban hành kèm theo Nghị định 06.

STT	THUẬT NGỮ	GIẢI THÍCH
9	Nhóm IB NĐ84	Danh mục các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm đang bị đe dọa tuyệt chủng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại và các loài thuộc Phụ lục I CITES có phân bố tự nhiên tại Việt Nam (Nghị định 06).
10	Nhóm IIB NĐ84	Danh mục các loài động vật rừng chưa bị đe dọa tuyệt chủng nhưng có nguy cơ bị đe dọa nếu không được quản lý chặt chẽ, hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại và các loài thuộc Phụ lục II CITES có phân bố tự nhiên tại Việt Nam (Nghị định 06).
11	Động vật rừng thông thường	Các loài động vật rừng thuộc các lớp thú, chim, bò sát, lưỡng cư và không thuộc: Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm do Chính phủ ban hành hoặc Danh mục các loài thuộc Phụ lục CITES; Danh mục động vật được nuôi, thuần hoá thành vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi (Nghị định 06).
12	Loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm	Loài thủy sản có phần lớn hay cả vòng đời sống trong môi trường nước, có giá trị đặc biệt về kinh tế, khoa học, y tế, sinh thái, cảnh quan và môi trường, số lượng còn ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ tuyệt chủng (Luật Thủy sản). Loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm bao gồm Nhóm I, II Danh mục loài ban hành kèm theo Nghị định 26.
13	Thủy sản thông thường	Các loài thủy sản không được liệt kê trong các Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật.
14	Loài ngoại lai	Là loài sinh vật xuất hiện và phát triển ở khu vực vốn không phải là môi trường sống tự nhiên của chúng (Luật Đa dạng sinh học).
15	Loài ngoại lai xâm hại	Loài ngoại lai xâm hại bao gồm các loài ngoại lai xâm hại đã biết và loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại theo Danh mục được ban hành kèm theo Thông tư 35.
16	Cá thể ĐVHD	Một cơ thể động vật còn sống hoặc đã chết, toàn vẹn hoặc không toàn vẹn. Ví dụ: cá thể cây đã chết thiếu nội tạng hoặc cá thể hổ đã chết thiếu chân (Nghị quyết 05).
17	Sản phẩm của ĐVHD, động vật nguy cấp, quý, hiếm	Các loại sản phẩm có nguồn gốc từ ĐVHD ở dạng thô như thịt, trứng, sữa, tinh dịch, phôi động vật, huyết, dịch mật, nội tạng, da, lông, xương, sừng, ngà, chân, móng; động vật thủy sản đã qua sơ chế, chế biến ở dạng nguyên con; vật phẩm có thành phần từ các bộ phận của ĐVHD, động vật nguy cấp, quý, hiếm đã qua sơ chế, chế biến, ví dụ: cao nấu từ xương ĐVHD; túi xách, ví, dây thắt lưng làm từ da ĐVHD (Nghị quyết 05, Nghị định 35 và Thông tư 29).
18	Bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống	Những bộ phận thực hiện các chức năng chuyên biệt của cơ thể động vật, ngay khi tách rời những bộ phận này khỏi cơ thể sống của động vật thì động vật đó chết, ví dụ: đầu, tim, bộ da, bộ xương, buồng gan (Nghị quyết 05 và Nghị định 35).
19	Hàng cấm	Hàng hóa cấm kinh doanh, hàng hóa cấm lưu hành, sử dụng, hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam (Nghị định 98 và Nghị định 30).
20	Giấy tờ hợp pháp	Văn bản cấp bởi các cơ quan chức năng có thẩm quyền, cho phép các tổ chức, cá nhân thực hiện một số hành vi nhất định liên quan tới ĐVHD và/hoặc văn bản, giấy tờ mà pháp luật yêu cầu các tổ chức, cá nhân phải có, là điều kiện tiên quyết để được phép thực hiện một số hành vi nhất định liên quan tới ĐVHD. Bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào không xuất trình được những giấy tờ trên bị coi là vi phạm pháp luật. Danh mục giấy tờ hợp pháp tương ứng với các hoạt động liên quan đến những nhóm ĐVHD khác nhau được trình bày trong Phụ lục 1 - Danh mục giấy tờ hợp pháp.
21	Không vì mục đích thương mại	Không vì mục đích thương mại là các hoạt động phục vụ ngoại giao, nghiên cứu khoa học, nhân nuôi bảo tồn, nuôi làm cảnh, cứu hộ, trao đổi giữa các vườn động vật, vườn thực vật, bảo tàng; triển lãm trưng bày giới thiệu sản phẩm; biểu diễn xiếc; trao đổi, trao trả mẫu vật giữa các cơ quan quản lý CITES (khoản 2 Điều 1 Nghị định 84)

4. TRA CỨU NHANH

LOÀI	CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, XỬ LÝ VI PHẠM
Loài NĐ64	<p>“Loài NĐ64” là những loài nằm trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ban hành kèm theo Nghị định 160, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 64.</p> <p>Hành vi vi phạm đối với loài NĐ64 bị xử lý nghiêm khắc nhất trong các nhóm loài ĐVHD theo quy định của pháp luật Việt Nam.</p> <p>Hầu hết các hành vi vi phạm liên quan tới loài NĐ64, sản phẩm và bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của chúng sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bất kể khối lượng, số lượng hay giá trị tang vật (ngoại trừ hành vi tàng trữ cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của loài NĐ64 có từ trước ngày 01/01/2018, hành vi quảng cáo và một số vi phạm về trình tự thủ tục có thể bị xem xét xử lý vi phạm hành chính).</p>
Loài Phụ lục I CITES/ Nhóm IB NĐ84	<p>"Loài Nhóm IB NĐ84" là những loài nằm trong nhóm IB Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định 06, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 84.</p> <p>Chế độ quản lý và xử lý vi phạm đối với các loài thuộc Phụ lục I CITES tương tự như các loài thuộc Nhóm IB của Nghị định 84.</p> <p>Những loài này bị nghiêm cấm khai thác và sử dụng vì mục đích thương mại nếu có nguồn gốc từ tự nhiên. Các vi phạm liên quan đến loài thuộc Phụ lục I CITES/Nhóm IB NĐ84 sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc xử lý vi phạm hành chính, tùy theo số lượng cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống, giá trị sản phẩm hoặc trường hợp tái phạm.</p> <p>Lưu ý: Trong xử lý vi phạm, các loài đồng thời là loài NĐ64 và loài Nhóm IB NĐ84/ loài Phụ lục I CITES sẽ được áp dụng xử lý như loài NĐ64 (Nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định 35).</p>
Loài Phụ lục II CITES/ Nhóm IIB NĐ84	<p>"Loài Nhóm IIB NĐ84" là những loài nằm trong nhóm IIB Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định 06, sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 84.</p> <p>Chế độ quản lý và xử lý vi phạm đối với các loài thuộc Phụ lục II CITES tương tự như các loài thuộc Nhóm IIB của Nghị định 84.</p> <p>Những loài này bị hạn chế khai thác hoặc sử dụng vì mục đích thương mại. Chỉ được phép nuôi, nhốt, buôn bán các loài này nếu có giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp và đáp ứng các điều kiện khác theo quy định của pháp luật hiện hành.</p> <p>Các vi phạm liên quan tới các loài thuộc Phụ lục II CITES/Nhóm IIB NĐ84 sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc xử lý vi phạm hành chính, tùy theo giá trị (bằng tiền) của tang vật (từ 150 triệu đồng trở xuống), lợi nhuận bất chính (từ 50 triệu đồng trở xuống) hoặc trường hợp tái phạm.</p> <p>Lưu ý: Trong xử lý vi phạm, các loài đồng thời là loài NĐ64 và Nhóm IIB NĐ06/Phụ lục II CITES sẽ được áp dụng xử lý như loài NĐ64 (Nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định 35).</p>
Loài Phụ lục III CITES	<p>Các loài này chỉ được phép nuôi, nhốt/buôn bán, nhập khẩu nếu có giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật hiện hành.</p> <p>Các vi phạm liên quan tới loài thuộc Phụ lục III CITES sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc xử lý vi phạm hành chính, tùy theo giá trị (bằng tiền) của tang vật (từ 300 triệu đồng trở xuống), lợi nhuận bất chính (từ 50 triệu đồng trở xuống) hoặc trường hợp tái phạm.</p> <p>Các hành vi vi phạm hành chính đối với loài thuộc Phụ lục III CITES sẽ bị xử phạt như đối với loài động vật rừng thông thường.</p>
Loài động vật rừng thông thường	<p>Hiện không có danh mục các loài động vật rừng thông thường. Động vật rừng thông thường được hiểu bao gồm tất cả các loài thuộc các lớp thú, chim, bò sát, lưỡng cư mà không phải là loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc loài vật nuôi. Các loài này chỉ được phép khai thác, nuôi nhốt, vận chuyển hoặc buôn bán khi có giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp.</p> <p>Các hành vi vi phạm liên quan tới loài động vật rừng thông thường sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc xử lý vi phạm hành chính, tùy theo giá trị (bằng tiền) của tang vật (từ 300 triệu đồng trở xuống), lợi nhuận bất chính (từ 50 triệu đồng trở xuống) hoặc trường hợp tái phạm.</p>

LOÀI	CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, XỬ LÝ VI PHẠM
Loài động vật hoang dã trên cạn khác	<p>"Loài động vật hoang dã trên cạn khác" là các loài được quy định tại điểm đ Khoản 29 Điều 3 Nghị định 06, bao gồm các loài thuộc lớp chim, thú, bò sát, lưỡng cư (có hoặc không có phân bố tự nhiên ở Việt Nam), TRỪ 27 loài thuộc Danh mục do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố tại Quyết định số 4737/QĐ-BNN-TCLN ngày 02/12/2021.</p> <p>Chế độ quản lý và nuôi các này được thực hiện như đối với loài động vật rừng thông thường. Điều đó có nghĩa là các loài này chỉ được phép khai thác, nuôi nhốt, vận chuyển hoặc buôn bán khi có giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp.</p> <p>Các hành vi vi phạm hành chính liên quan tới loài động vật hoang dã trên cạn khác sẽ bị xử phạt như đối với loài động vật rừng thông thường. Trường hợp vi phạm đối với động vật hoang dã trên cạn khác có trị giá tang vật từ 300 triệu đồng trở lên thì áp dụng khung tiền phạt cao nhất như đối với động vật rừng thông thường, đồng thời áp dụng mức phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả tương ứng với khung phạt đó.</p> <p>Lưu ý: TRỪ 27 loài thuộc Danh mục do BNNPTNT công bố tại Quyết định số 4737/QĐ-BNN-TCLN ngày 02/12/2021, tất cả các loài ĐVHD còn lại thuộc các lớp chim, thú, bò sát, lưỡng cư mà không nằm trong các danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc vật nuôi sẽ được coi là động vật rừng thông thường hoặc động vật hoang dã trên cạn khác.</p>
Loài thủy sản Nhóm I NĐ26	<p>"Loài thủy sản Nhóm I NĐ26" là các loài thủy sản thuộc Nhóm I được liệt kê trong Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định 26.</p> <p>Loài thủy sản Nhóm I NĐ26 chỉ được khai thác vì một trong các mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu, hợp tác quốc tế. Mọi hành vi khai thác các loài thủy sản Nhóm I NĐ26 vì mục đích thương mại đều bị cấm.</p> <p>Trong trường hợp loài thủy sản Nhóm I NĐ26 đồng thời thuộc Phụ lục I hoặc II CITES, hành vi vi phạm sẽ được áp dụng xử lý như loài thuộc Phụ lục I hoặc II CITES. Các hành vi vi phạm liên quan tới loài thủy sản Nhóm I NĐ26 (không đồng thời thuộc Phụ lục CITES) có thể bị xử lý vi phạm hành chính tùy theo khối lượng tang vật.</p>
Loài thủy sản Nhóm II NĐ26	<p>"Loài thủy sản Nhóm II NĐ26" là các loài thuộc Nhóm II được liệt kê trong Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định 26.</p> <p>Loài thủy sản Nhóm II NĐ26 được khai thác vì một trong các mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu, hợp tác quốc tế hoặc vì mục đích khác nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Nghị định 26.</p> <p>Trong trường hợp loài thủy sản thuộc Nhóm II NĐ26 đồng thời thuộc Phụ lục II CITES sẽ được áp dụng xử lý như loài thuộc Phụ lục II CITES. Các hành vi vi phạm liên quan tới loài thủy sản Nhóm II NĐ26 (không đồng thời thuộc Phụ lục CITES) có thể bị xử phạt vi phạm hành chính tùy theo khối lượng tang vật.</p>
Loài ngoại lai xâm hại	<p>"Loài ngoại lai xâm hại" bao gồm các loài ngoại lai xâm hại đã biết và loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại theo danh mục được ban hành kèm theo Thông tư 35. Loài ngoại lai xâm hại phổ biến nhất trong buôn bán là loài rùa tai đỏ.</p> <p>Các vi phạm liên quan tới loài ngoại lai xâm hại sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc xử lý vi phạm hành chính tùy thuộc vào mục đích, địa điểm thực hiện hành vi vi phạm và mức độ vi phạm tính theo giá trị (bằng tiền).</p>



5. XỬ LÝ CÁC VI PHẠM PHỔ BIẾN

5.1. HÀNH VI QUẢNG CÁO BÁN ĐỘNG VẬT HOANG DÃ TRÁI PHÉP

Quảng cáo bán ĐVHD là việc sử dụng các phương tiện nhằm đăng tải, giới thiệu công khai đến công chúng các thông tin về cá thể, bộ phận, sản phẩm của ĐVHD nhằm mục đích bán cá thể, bộ phận hoặc sản phẩm của ĐVHD.

Một số phương thức quảng cáo phổ biến bao gồm: liệt kê các món ăn từ ĐVHD trên thực đơn, treo biển hiệu, băng rôn quảng cáo bán ĐVHD, đăng quảng cáo trực tuyến trên các trang thông tin điện tử, diễn đàn hoặc mạng xã hội như Facebook, Zalo, Youtube, TikTok, v.v...

Lưu ý:

- Nếu một đối tượng cùng lúc quảng cáo bán ĐVHD trái phép và nuôi nhốt/lưu giữ/vận chuyển/buôn bán trái phép chúng, đối tượng đó sẽ bị xử lý đối với cả hai hành vi vi phạm.
- Các mức phạt nêu trong tài liệu này là mức phạt áp dụng đối với cá nhân vi phạm.

Ví dụ:

- Quảng cáo bán mật gấu trên biển hiệu;
- Quảng cáo bán tê tê trên thực đơn;
- Quảng cáo bán rùa trên Facebook;
- Quảng cáo bán sừng tê giác và cao hổ cốt tại các hiệu thuốc y dược cổ truyền.

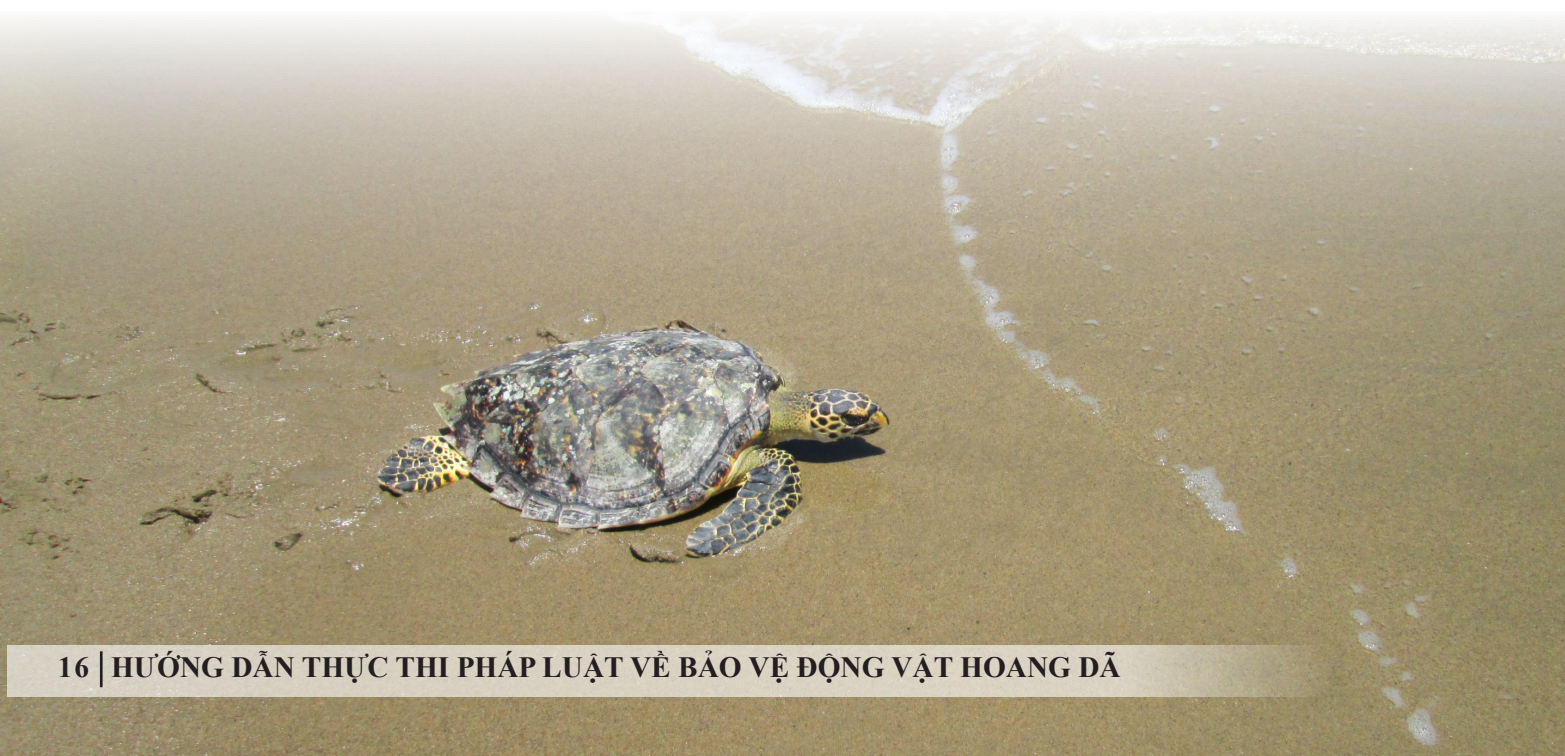


STT	Đối tượng bị tác động	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
5.1.1	<ul style="list-style-type: none"> • Loài động vật rừng Nhóm IB ND84 • Loài thủy sản Nhóm I ND26 • Loài thủy sản Phụ lục I CITES 	<ul style="list-style-type: none"> • Luật Đầu tư: Điều 6 • Luật Quảng cáo: Điều 7 và 8 • Nghị định 06: Điều 5 (khoản 2) • Nghị định 38: Điều 33 	<p><i>Lưu ý: Tất cả các loài được liệt kê tại mục này đều là hàng cấm theo quy định của Luật Đầu tư và các văn bản có liên quan, do đó, việc quảng cáo chúng cũng bị cấm.</i></p> <p>❖ Nếu phát hiện ĐVHD:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 70 triệu đến 100 triệu đồng, theo Điều 33 Nghị định 38 về hành vi quảng cáo hàng cấm. • Xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự hành vi nuôi nhốt, tàng trữ, buôn bán trái phép ĐVHD, căn cứ vào loài và số lượng cá thể/khối lượng/giá trị của ĐVHD bị tịch thu (Xem mục 5.2). • Yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo. • Tịch thu ĐVHD. <p>❖ Nếu không phát hiện ĐVHD:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 70 triệu đến 100 triệu đồng theo Điều 33 Nghị định 38 về hành vi quảng cáo hàng cấm. • Yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo.
5.1.2	<p>Động vật rừng:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Loài Phụ lục I CITES (trừ các loài đã được liệt kê tại Nhóm IB ND84) • Loài Nhóm IIB ND06 • Loài phụ lục II, III CITES • Loài động vật rừng thông thường • Loài động vật hoang dã trên cạn khác 	<ul style="list-style-type: none"> • Luật Lâm nghiệp: Điều 9 khoản 6 • Nghị định 06 • Nghị định 35: Điều 6 khoản 4a và Điều 16 (điểm d khoản 4) 	<p>❖ Nếu phát hiện ĐVHD, không có giấy tờ hợp pháp:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 1 triệu đến 1,5 triệu đồng theo Điều 16 Nghị định 35 về hành vi quảng cáo trái phép. • Xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự hành vi nuôi nhốt, tàng trữ, buôn bán trái phép ĐVHD, dựa trên số lượng cá thể/khối lượng/giá trị của động vật bị tịch thu (Xem mục 5.2). • Yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo. • Tịch thu ĐVHD. <p>❖ Nếu phát hiện ĐVHD, có giấy tờ hợp pháp: Không vi phạm.</p> <p>❖ Nếu không phát hiện ĐVHD:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 1 triệu đến 1,5 triệu đồng theo Điều 16 Nghị định 35 về hành vi quảng cáo trái phép. • Yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo.



STT	Đối tượng bị tác động	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
5.1.3	Loài thủy sản: <ul style="list-style-type: none"> • Phụ lục II CITES • Nhóm II NĐ26 	Nghị định 06 Chương 3	<ul style="list-style-type: none"> ❖ Nếu phát hiện ĐVHD, không có giấy tờ hợp pháp: <ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự hành vi nuôi nhốt, tàng trữ, buôn bán trái phép ĐVHD, dựa trên giá trị và khối lượng của ĐVHD bị tịch thu (Xem mục 5.2). • Yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo. • Tịch thu ĐVHD. ❖ Nếu phát hiện ĐVHD, có giấy tờ hợp pháp: Không vi phạm. ❖ Nếu không phát hiện ĐVHD: Giáo dục pháp luật và yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo.
5.1.4	Các loài thủy sản thông thường	Luật Thủy sản: Điều 7 (khoản 6)	<ul style="list-style-type: none"> ❖ Nếu phát hiện ĐVHD, không có giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ: <ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính cho hành vi mua bán, sơ chế, bảo quản thủy sản không rõ nguồn gốc xuất xứ (Xem mục 5.2) • Yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo. ❖ Nếu phát hiện ĐVHD mà có giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ: Không vi phạm. ❖ Nếu không phát hiện ĐVHD: Không vi phạm.

Ví dụ: Phòng cảnh sát môi trường tỉnh X phát hiện Nhà hàng A quảng cáo một món ăn có tên “thịt đồi mồi” cùng hình ảnh của đồi mồi (*Eretmochelys imbricata*) trong thực đơn. Khi kiểm tra nhà hàng, cơ quan chức năng không phát hiện thấy cá thể đồi mồi hay loài ĐVHD nào. Tuy nhiên, do đồi mồi là **loài Phụ lục I CITES**, mọi hành vi quảng cáo loài này đều bị cấm. Chủ sở hữu Nhà hàng A có thể bị phạt vi phạm hành chính từ **70 triệu đến 100 triệu đồng** theo **Điều 33 Nghị định 38** và bị yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo.



5.2. HÀNH VI SĂN, BẮT, GIẾT, VẬN CHUYỂN, BUÔN BÁN, NUÔI NHỐT TRÁI PHÉP ĐỘNG VẬT HOANG DÃ HOẶC TÀNG TRỮ, VẬN CHUYỂN, BUÔN BÁN, XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, CHẾ BIẾN TRÁI PHÉP CÁ THỂ, BỘ PHẬN CƠ THỂ KHÔNG THỂ TÁCH RỜI SỰ SỐNG/BỘ PHẬN CƠ THỂ, SẢN PHẨM CỦA LOÀI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ

Săn, bắt (hoặc khai thác) ĐVHD trái phép được hiểu là hành vi sử dụng vũ khí, thiết bị, dụng cụ săn bắn, bẫy, bắt hoặc biện pháp khác để có được một hoặc nhiều cá thể ĐVHD mà không có sự cho phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Giết ĐVHD trái phép là hành vi sử dụng các biện pháp tác động để cố ý gây ra cái chết của một hoặc nhiều cá thể ĐVHD mà không được sự cho phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Nuôi, nhốt ĐVHD trái phép là hành vi lưu giữ một hoặc nhiều cá thể ĐVHD (còn sống) vì bất cứ mục đích gì mà không có giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp.

Tàng trữ ĐVHD trái phép thường được hiểu là việc cất giữ cá thể động vật chết, bộ phận và sản phẩm của ĐVHD mà không có sự cho phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và không nhất thiết nhằm mục đích buôn bán hay vận chuyển. Khái niệm cá thể ĐVHD được giải thích bao gồm ĐVHD còn sống hoặc đã chết nhưng hành vi tàng trữ cá thể chỉ được hiểu là tàng trữ cá thể đã chết bởi việc tàng trữ cá thể còn sống là hành vi nuôi nhốt ĐVHD đề cập ở trên.

Lưu ý:

- Đối với hành vi tàng trữ có từ trước ngày 01/01/2018 thì không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trừ trường hợp tàng trữ nhằm mục đích buôn bán, thu lợi bất chính (được hiểu là buôn bán trái phép). Trong trường hợp này, đối tượng cần bị xem xét xử phạt vi phạm hành chính theo các quy định có liên quan. Trường hợp tang vật vi phạm là loài NĐ64 thì áp dụng xử phạt vi phạm hành chính như loài Nhóm IB NĐ06 (Nghị quyết 05 và Nghị định 35).
- Hành vi tàng trữ lâm sản trái pháp luật có tang vật là động vật còn sống sẽ bị xử phạt về hành vi nuôi, nhốt động vật rừng trái quy định của pháp luật (Nghị định 35).
- Hành vi nấu cao hổ, cao khỉ và cao ĐVHD khác hoặc sơ chế, chế biến, bảo quản trái phép các loài ĐVHD cũng có được coi là hành vi “tàng trữ” trái phép.

Vận chuyển ĐVHD trái phép là hành vi chuyển dịch cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận hoặc sản phẩm của một hoặc nhiều cá thể ĐVHD từ nơi này đến nơi khác bất kể cách thức, công cụ, phương tiện, mục đích (bao gồm cả hoạt động vận chuyển trái phép qua biên giới) mà không có sự cho phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Xuất khẩu ĐVHD được hiểu là việc ĐVHD được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc đưa vào khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật (Điều 28 Luật Thương mại).

Nhập khẩu ĐVHD được hiểu là việc ĐVHD được đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ nước ngoài hoặc từ khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật (Điều 28 Luật Thương mại).

Buôn bán ĐVHD trái phép là hành vi trao đổi cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận hoặc sản phẩm của ĐVHD để thu lợi hoặc các lợi ích bất chính khác mà không được sự cho phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Các hành vi nuôi, nhốt, tàng trữ, vận chuyển được thực hiện nhằm mục đích thu lợi bất chính cũng được coi là buôn bán trái phép.

Lưu giữ, thu gom, bảo quản là việc tập trung ĐVHD (còn sống, đã chết hoặc cả hai trường hợp) từ nhiều nguồn khác nhau tại một địa điểm để trông nom.

Sơ chế, chế biến động vật, sản phẩm động vật (**đôi với thủy sản**) là việc làm sạch, pha lóc, phân loại, đông lạnh, ướp muối, hun khói, làm khô, bao gói hoặc áp dụng phương pháp chế biến khác để sử dụng ngay hoặc làm nguyên liệu chế biến thực phẩm, thức ăn chăn nuôi hoặc dùng cho mục đích khác (Điều 3 Luật Thú y 2015).

Lưu ý: Các mức phạt nêu trong tài liệu này là mức phạt đối với cá nhân.

Ví dụ:

- Phát hiện thợ săn cùng công cụ, phương tiện phục vụ săn bắt và tang vật là các cá thể voọc chết hoặc bị thương trong khu vực vườn quốc gia;
- Nuôi, nhốt trái phép một cá thể cu li hoặc rái cá làm cảnh;
- Giết trái phép một cá thể gấu (dù cá thể gấu này đã hoặc chưa được đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền);
- Vận chuyển trái phép sừng tê giác;
- Buôn bán trái phép xương và thịt ĐVHD (xương hổ, thịt tê tê...);
- Tàng trữ hoặc trưng bày trái phép tiêu bản rùa biển.



STT	Đối tượng bị tác động	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
5.2.1	Loài NĐ64		
a)	Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống.	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định 160 Nghị định 64 BLHS: Điều 244 (khoản 1, 2, 3 và 4) BLTTHS: Điều 106 Nghị quyết 05: Điều 4 	<ul style="list-style-type: none"> Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 244 BLHS căn cứ vào số lượng cá thể ĐVHD bị tịch thu đối với cá thể (sống hoặc chết), bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống. Tịch thu tang vật.
b)	Sản phẩm <i>Lưu ý: Theo định nghĩa trong Luật Thú y, Nghị định 35 và Nghị quyết 05, sản phẩm của ĐVHD bao gồm cả các bộ phận của ĐVHD (trừ bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của ĐVHD).</i>	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định 160 Nghị định 64 BLHS: Điều 244 (khoản 1 và 4) BLTTHS: Điều 106 Nghị quyết 05: Điều 4 	<ul style="list-style-type: none"> Truy cứu trách nhiệm hình sự theo điểm b khoản 1 Điều 244 BLHS đối với sản phẩm bất kể khối lượng, số lượng tang vật là sản phẩm bị tịch thu. Tịch thu tang vật.
5.2.2	<p>Voi và tê giác</p> <p><i>Lưu ý: Điều 244 BLHS có quy định riêng về xử lý các hành vi vi phạm hình sự liên quan đến cá thể, bộ phận cơ thể của voi, tê giác và ngà voi, sừng tê giác mà không phụ thuộc vào tên khoa học cụ thể của loài voi và tê giác.</i></p> <p><i>Vi phạm liên quan đến các sản phẩm khác của voi và tê giác mà không phải là ngà voi hay sừng tê giác (ví dụ: lông đuôi voi) không đề cập tại Mục này sẽ áp dụng quy định xử lý vi phạm liên quan đến sản phẩm của Loài 64 hoặc Phụ lục I CITES/Nhóm IB NĐ 84 tùy thuộc vào mức độ bảo vệ của loài voi hoặc tê giác bị xâm hại.</i></p> <p><i>Quy định này không áp dụng trong việc xử lý các hành vi vi phạm liên quan đến ngà voi, sừng tê giác của những loài đã tuyệt chủng và không nằm trong các danh mục bảo vệ của pháp luật Việt Nam hoặc quốc tế như chi voi Ma mút (Mammuthus).</i></p>		
a)	Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của voi và tê giác.	<ul style="list-style-type: none"> CITES Nghị định 160 Nghị định 64 Nghị định 06 Nghị định 84 BLHS: Điều 244 (khoản 2, 3 và 4) BLTTHS: Điều 106 	<ul style="list-style-type: none"> Truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 244 BLHS căn cứ vào số lượng cá thể voi hoặc tê giác bị tịch thu. Tịch thu tang vật.
b)	Ngà voi từ 2 kg trở lên, hoặc Sừng tê giác từ 0,05 kg trở lên, hoặc Ngà voi dưới 2 kg hoặc sừng tê giác dưới 0,05 kg nhưng đối tượng đã từng bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc kết án về một trong các hành vi theo quy định tại Điều 244 BLHS và chưa được xóa án tích.	<ul style="list-style-type: none"> CITES Nghị định 160 Nghị định 64 Nghị định 06 Nghị định 84 BLHS: Điều 244 (khoản 1, 2, 3 và 4) BLTTHS: Điều 106 	<ul style="list-style-type: none"> Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 244 BLHS căn cứ vào khối lượng tang vật bị tịch thu. Tịch thu tang vật.

STT	Đối tượng bị tác động	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
c)	<p>Ngà voi dưới 2 kg, hoặc Sừng tê giác dưới 0,05 kg</p> <p><i>Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> CITES Nghị định 160 Nghị định 64 Nghị định 06 Nghị định 84 Nghị định 35: Điều 22 và 23 BLTTHS: Điều 106 	<ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 180 triệu đến 360 triệu đồng theo Điều 22 và 23 Nghị định 35 căn cứ vào khối lượng tang vật bị tịch thu. Tịch thu tang vật.
5.2.3	<p>Loài Phụ lục I CITES/Loài Nhóm IB NĐ84</p> <p><i>Lưu ý: Hành vi vi phạm đối với loài Phụ lục I CITES hoặc loài Nhóm IB NĐ84 nhưng đồng thời là loài NĐ64, thì áp dụng xử lý như loài NĐ64 (khoản 4 Điều 6 Nghị định 35).</i></p>		
a)	<p>(1) Cá thể động vật rừng và động vật thủy sản (còn sống hoặc đã chết) hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống với số lượng tính theo cá thể loài bị vi phạm thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Từ 3 cá thể lớp thú; Từ 7 cá thể lớp chim, bò sát; Từ 10 cá thể động vật lớp khác; hoặc <p>(2) Vi phạm với số lượng cá thể dưới mức quy định trên, nhưng đối tượng đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị kết án vì một hành vi quy định tại Điều 244 BLHS, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.</p>	<ul style="list-style-type: none"> CITES Luật Đầu tư Nghị định 06 Nghị định 84 BLHS: Điều 244 (khoản 1,2,3 và 4) Nghị quyết 05 BLTTHS: Điều 106 	<ul style="list-style-type: none"> Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 244 BLHS căn cứ vào số lượng cá thể ĐVHD bị tịch thu. Tịch thu tang vật. <p><i>Lưu ý: Trường hợp trong cùng một vụ việc, nếu thu giữ được nhiều loài động vật có cả lớp thú, lớp chim, lớp bò sát và lớp khác nhưng chưa đủ số lượng theo từng lớp quy định tại Điều 244 BLHS thì không truy cứu trách nhiệm hình sự người có hành vi vi phạm (Điều 6 Nghị quyết 05).</i></p>
b)	<p>(1) Sản phẩm của động vật rừng hoặc động vật thủy sản có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên; hoặc</p> <p>(2) Sản phẩm của động vật rừng hoặc động vật thủy sản có giá trị dưới 100 triệu đồng; nhưng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Thu lợi bất chính từ 50 triệu đồng trở lên; hoặc Đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc đã bị kết án về tội này và các tội có liên quan nhưng chưa được xóa án tích mà còn vi phạm. 	<ul style="list-style-type: none"> CITES Nghị định 06 Nghị định 84 BLHS: Điều 190 và 191 BLTTHS: Điều 106 	<ul style="list-style-type: none"> Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 190 và 191 BLHS căn cứ vào giá trị sản phẩm ĐVHD bị tịch thu. Tịch thu tang vật.



STT	Đối tượng bị tác động	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
c)	<p>(1) Sản phẩm động vật rừng mà giá trị dưới 100 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng; hoặc</p> <p>(2) Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • 1-2 cá thể lớp thú; • 1-6 cá thể lớp bò sát; • 1-9 cá thể động vật lớp khác. <p><i>(Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích).</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> • CITES • Nghị định 06 • Nghị định 84 • Nghị định 35: Điều 6 (khoản 3) • Nghị định 35: Điều 21, 22 và 23 	<ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 10 triệu đến 400 triệu đồng theo Điều 21, 22 và 23 Nghị định 35 căn cứ vào giá trị của sản phẩm hoặc số lượng cá thể loài bị tịch thu. • Tịch thu tang vật.
d)	<p>(1) Sản phẩm của động vật thủy sản mà giá trị dưới 100 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng; hoặc</p> <p>(2) Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật thủy sản mà thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • 1-2 cá thể lớp thú; • 1-6 cá thể lớp chim/bò sát; • 1-9 cá thể động vật lớp khác. <p><i>(Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích).</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> • CITES • Nghị định 06 • Nghị định 84 • Nghị định 42: Điều 41 (khoản 2) 	<ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 30 triệu đến 100 triệu đồng theo khoản 2 Điều 41 Nghị định 42 căn cứ vào khối lượng ĐVHD bị tịch thu. • Tịch thu tang vật.
5.2.4	<p>Loài Phụ lục II CITES/Loài Nhóm IIB NĐ84</p> <p><i>Lưu ý: Hành vi vi phạm đối với loài Phụ lục II CITES hoặc Loài Nhóm IIB NĐ84 nhưng đồng thời là loài NĐ64, thì áp dụng xử lý như loài NĐ64 (khoản 4 Điều 6 Nghị định 35).</i></p>		
a)	<p>(1) Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng hoặc động vật thủy sản có giá trị từ 150 triệu đồng trở lên; hoặc</p> <p>(2) Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng hoặc động vật thủy sản có giá trị dưới 150 triệu đồng, nhưng:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đối tượng đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc kết án cho một trong các hành vi quy định tại Điều 234 BLHS và chưa được xóa án tích; hoặc • Thu lợi bất chính từ 50 triệu đồng trở lên. 	<ul style="list-style-type: none"> • CITES • Nghị định 06 • BLHS: Điều 234 • Nghị quyết 05: Điều 2 (khoản 1), Điều 4 • BLTTHS: Điều 106 	<ul style="list-style-type: none"> • Truy cứu trách nhiệm theo Điều 234 BLHS căn cứ vào giá trị tang vật bị tịch thu. • Tịch thu tang vật.

STT	Đối tượng bị tác động	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
b)	Cá thể động vật rừng (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm có giá trị dưới 150 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng . <i>(Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích).</i>	<ul style="list-style-type: none"> CITES Nghị định 06 Nghị định 35: Điều 6 (khoản 3), Điều 21, 22 và 23 	<ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 1 triệu đến 300 triệu đồng theo Điều 21, 22 và 23 Nghị định 35 căn cứ vào giá trị tang vật bị tịch thu. Tịch thu tang vật.
c)	Động vật thủy sản (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm có giá trị dưới 150 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng . <i>(Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích).</i>	<ul style="list-style-type: none"> CITES Nghị định 42: Điều 8 (khoản 2), Điều 41 (khoản 1) 	<ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 3 triệu đến 60 triệu theo Điều 8 và 41 Nghị định 42 căn cứ vào khối lượng ĐVHD bị tịch thu. Tịch thu tang vật.
5.2.5	<p>Loài thủy sản Nhóm I ND26 (ngoại trừ loài đồng thời là loài Phụ lục I CITES hoặc loài Phụ lục II CITES) còn sống hoặc đã chết, sản phẩm, bộ phận của loài này.</p> <p><i>Lưu ý: Trong trường hợp loài thủy sản Nhóm I ND26 đồng thời là loài Phụ lục I CITES hoặc loài Phụ lục II CITES, hành vi vi phạm sẽ được áp dụng xử lý như loài Phụ lục I CITES hoặc loài Phụ lục II CITES.</i></p>		
a)	<p>(1) Hành vi buôn bán, vận chuyển hoặc tàng trữ loài thủy sản hoặc sản phẩm, bộ phận của chúng có giá trị từ 100 triệu đồng; hoặc</p> <p>(2) Hành vi buôn bán, vận chuyển hoặc tàng trữ loài thủy sản hoặc sản phẩm, bộ phận của chúng có giá trị dưới 100 triệu đồng, nhưng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Thu lợi bất chính từ 50 triệu đồng trở lên; hoặc Đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc đã bị kết án về tội này và các tội có liên quan nhưng chưa được xóa án tích mà còn vi phạm. 	<ul style="list-style-type: none"> CITES Luật đầu tư Nghị định 06 BLHS: Điều 190 và Điều 191 BLTTHS: Điều 106 	<ul style="list-style-type: none"> Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 190 hoặc 191 BLHS căn cứ vào giá trị sản phẩm ĐVHD bị tịch thu. Tịch thu tang vật.
b)	<p>(1) Hành vi buôn bán, tàng trữ hoặc vận chuyển loài thủy sản hoặc sản phẩm, bộ phận của mà giá trị dưới 100 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng. <i>(Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích).</i></p> <p>(2) Các hành vi vi phạm khác.</p>	<ul style="list-style-type: none"> Luật Thủy sản: Điều 7 (khoản 6) Nghị định 26 Nghị định 42: Điều 8 (khoản 3), Điều 41 (khoản 2) 	<ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 30 triệu đến 100 triệu đồng theo Điều 8 và 41 Nghị định 42 căn cứ vào khối lượng ĐVHD bị tịch thu. Tịch thu tang vật.
5.2.6	<p>Loài thủy sản Nhóm II ND26 (ngoại trừ loài đồng thời là loài Phụ lục II CITES)</p> <p><i>Lưu ý: Trong trường hợp loài thủy sản Nhóm II ND26 đồng thời là loài Phụ lục II CITES, hành vi vi phạm sẽ được áp dụng xử lý như loài Phụ lục II CITES.</i></p>		
		<ul style="list-style-type: none"> Luật Thủy sản: Điều 7 (khoản 6) Nghị định 26 Nghị định 42: Điều 8 (khoản 2), Điều 41 (khoản 1) 	<ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 3 triệu đến 60 triệu đồng theo Điều 8 và 41 Nghị định 42 căn cứ vào khối lượng thủy sản bị tịch thu. Tịch thu tang vật.

STT	Đối tượng bị tác động	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
5.2.7	Các loài động vật rừng thông thường		
a)	<p>(1) Động vật rừng thông thường có giá trị từ 300 triệu đồng;</p> <p>(2) Động vật rừng thông thường có giá trị dưới 300 triệu đồng, nhưng:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đối tượng đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc kết án cho hành vi quy định tại Điều 234 BLHS chưa được xóa án tích mà còn vi phạm; hoặc • Thu lợi bất chính từ ĐVHD từ 50 triệu đồng. 	<ul style="list-style-type: none"> • Luật Lâm nghiệp: Điều 9 (khoản 3) • BLHS Điều 234 • Nghị quyết 05: Điều 2 (khoản 2) • BLTTHS: Điều 106 	<ul style="list-style-type: none"> • Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 234 BLHS căn cứ vào giá trị ĐVHD bị tịch thu. • Tịch thu tang vật.
b)	<p>Động vật rừng thông thường có giá trị dưới 300 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng.</p> <p><i>(Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích).</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> • Luật Lâm nghiệp: Điều 9 (khoản 3) • Nghị định 35: Điều 21, 22 và 23 • Nghị định 07: Điều 1 (khoản 12, 13 và 14) 	<ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 1 triệu đến 300 triệu đồng theo Điều 21, 22 và 23 Nghị định 35 căn cứ vào giá trị tang vật bị tịch thu. • Tịch thu tang vật.
5.2.8	Các loài Phụ lục III CITES (các loài động vật bao gồm cả thủy sản, trừ loài động vật rừng thông thường nêu tại 5.2.7)		
a)	<p>(1) Động vật, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của chúng thuộc Phụ lục III CITES có giá trị từ 300 triệu đồng; hoặc</p> <p>(2) Động vật, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của chúng thuộc Phụ lục III CITES có giá trị dưới 300 triệu đồng, nhưng:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đối tượng đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc kết án cho hành vi quy định tại Điều 234 BLHS chưa được xóa án tích mà còn vi phạm; hoặc • Thu lợi bất chính từ ĐVHD từ 50 triệu đồng. 	<ul style="list-style-type: none"> • BLHS: Điều 234 • Nghị quyết 05: Điều 2 (khoản 2) và Điều 4 • BLTTHS: Điều 106 	<ul style="list-style-type: none"> • Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 234 BLHS căn cứ vào giá trị ĐVHD bị tịch thu. • Tịch thu tang vật.
b)	<p>Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của chúng thuộc Phụ lục III CITES có giá trị dưới 300 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng.</p> <p><i>Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> • Luật Lâm nghiệp: Điều 9 (khoản 3) • Nghị định 35: Điều 6 (Khoản 4a), 21, 22 và 23 	<ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 1 triệu đến 300 triệu đồng theo Điều 21, 22 và 23 Nghị định 35 căn cứ vào giá trị tang vật bị tịch thu. • Tịch thu tang vật.

STT	Đối tượng bị tác động	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
c)	Động vật thủy sản, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của chúng thuộc Phụ lục III CITES có giá trị dưới 300 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng. <i>Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích.</i>	<ul style="list-style-type: none"> Luật Thủy sản Nghị định 26 Nghị định 42: Điều 41 	<ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 30 triệu đến 40 triệu đồng theo quy định tại Điều 41 Nghị định 42 bất kể số lượng, khối lượng, giá trị ĐVHD tương tự như vi phạm đối với loài thủy sản thông thường.
5.2.9	Các loài thủy sản thông thường Trong trường hợp thu gom, mua bán, sơ chế, bảo quản, vận chuyển thủy sản không rõ nguồn gốc, xuất xứ theo quy định của pháp luật thủy sản.	<ul style="list-style-type: none"> Luật Thủy sản Nghị định 26 Nghị định 42: Điều 41 	<ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 30 triệu đến 40 triệu đồng theo quy định tại Điều 41 Nghị định 42 bất kể số lượng, khối lượng, giá trị ĐVHD.
5.2.10	Các loài ĐVHD trên cạn khác	<ul style="list-style-type: none"> Luật Lâm nghiệp: Điều 9 (khoản 3) Nghị định 35: Điều 6 (Khoản 4a), 21, 22 và 23 	<ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 1 triệu đến 300 triệu đồng theo Điều 21, 22 và 23 Nghị định 35 căn cứ vào giá trị tang vật bị tịch thu. Tịch thu tang vật. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi nhuận bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy.

Ví dụ 1: Cơ quan chức năng phát hiện một đối tượng vận chuyển trái phép 3 cá thể rái cá còn sống. Kết luận giám định chỉ ra đây là rái cá vuốt bé (*Aonyx cinerea*), loài **NĐ64** đồng thời là loài **Phụ lục I CITES** và loài **Nhóm IB NĐ06**. Xét theo mức độ ưu tiên xử lý, hành vi vi phạm đối với loài này được coi là hành vi vi phạm đối với **loài NĐ64**. Do vậy, với số lượng 3 cá thể thuộc lớp thú của **loài NĐ64**, hành vi vận chuyển trái phép 3 cá thể rái cá của đối tượng đã thỏa mãn dấu hiệu định tội, định khung tại **Điểm a Khoản 2 Điều 244 BLHS** với khung hình phạt từ 5 năm đến 10 năm tù đối với cá nhân vi phạm.

Ví dụ 2: Cơ quan chức năng tỉnh X phát hiện một đối tượng đang trên đường vận chuyển trái phép một số lượng lớn chim di cư không nằm trong danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật. Hội đồng định giá tỉnh X xác định số chim trên có giá trị là 365.000.000 đồng. Các loài chim di cư này được xác định là loài ĐVHD trên cạn khác theo quy định tại **Khoản 29 Điều 3 Nghị định 06**. Xét giá trị tang vật là 365.000.000 đồng, hành vi vi phạm của đối tượng có thể bị xem xét xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại **Khoản 12 Điều 22 Nghị định 35** về Vận chuyển lâm sản trái pháp luật. Ngoài ra, cơ quan có thẩm quyền cũng có thể áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc đối tượng nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ theo quy định tại **Điều 22 Nghị định 35**.

5.3. HÀNH VI VI PHẠM LIÊN QUAN ĐẾN LOÀI NGOẠI LAI VÀ LOÀI NGOẠI LAI XÂM HẠI

Hiện nay, hoạt động nuôi nhốt, buôn bán, vận chuyển các loài ĐVHD không phải là loài bản địa của Việt Nam (loài ngoại lai) đang diễn biến phức tạp và có thể có ảnh hưởng xấu tới các loài bản địa và các hệ sinh thái của Việt Nam. Các loài ngoại lai bị buôn bán có thể nằm trong Phụ lục CITES, Danh mục loài ngoại lai xâm hại hoặc không thuộc bất kì danh mục nào.

Hướng dẫn dưới đây áp dụng trong trường hợp xử lý vi phạm với loài ngoại lai và loài ngoại lai xâm hại.

STT	Đối tượng bị tác động	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
5.3.1	Loài ngoại lai thuộc Phụ lục I, II, III CITES: Áp dụng quy định tại mục 5.2 đối với các loài ĐVHD thuộc Phụ lục I, II, III CITES để xử lý.		
5.3.2	Loài ngoại lai không nằm trong các Phụ lục CITES và không phải là loài ngoại lai xâm hại hoặc sản phẩm của chúng. Áp dụng quy định tại mục 5.2.10 để xử lý.		
5.3.3	Loài ngoại lai xâm hại (Bao gồm loài ngoại lai xâm hại đã biết và loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại).		
a)	(1) Nhập khẩu trái phép: <ul style="list-style-type: none"> Loài ngoại lai xâm hại có giá trị từ 250 triệu đồng trở lên; hoặc Loài ngoại lai xâm hại có giá trị dưới 250 triệu đồng trong trường hợp đã từng bị xử phạt vi phạm hành chính mà còn vi phạm; hoặc (2) Phát tán (nuôi, lưu giữ, vận chuyển) loài ngoại lai xâm hại gây thiệt hại về tài sản từ 150 triệu đồng trở lên .	BLHS: Điều 246	<ul style="list-style-type: none"> Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 246 BLHS căn cứ vào giá trị tang vật. Tịch thu tang vật.
b)	<ul style="list-style-type: none"> Nhập khẩu trái phép loài ngoại lai xâm hại có giá trị dưới 250 triệu đồng; hoặc Nuôi, lưu giữ, vận chuyển loài ngoại lai xâm hại mà không gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại về tài sản dưới 150 triệu đồng trong hoặc ngoài phạm vi khu bảo tồn Lưu ý: Chỉ áp dụng với trường hợp đối tượng vi phạm lần đầu.	Nghị định 155: Điều 43	<ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 1 tỷ đồng theo quy định tại Điều 43 Nghị định 155 tùy thuộc vào giá trị thiệt hại và/hoặc vi phạm xảy ra ngoài/trong khu bảo tồn. Tịch thu, buộc tiêu hủy hoặc buộc tái xuất loài ngoại lai xâm hại.

Ví dụ: Cơ quan chức năng phát hiện một đối tượng đang bán một số cá thể rùa tai đỏ trước cổng chùa X của tỉnh Y để phục vụ người dân và Phật tử phóng sinh. Rùa tai đỏ (*Trachemys scripta elegans*) được xác định là loài ngoại lai xâm hại theo quy định tại **Thông tư 35**. Trong trường hợp này, cơ quan chức năng cần ngay lập tức tịch thu, tiêu hủy các cá thể rùa tai đỏ và xem xét xử phạt vi phạm hành chính đối tượng bán **từ 5 triệu đến 10 triệu đồng** theo quy định tại **Điều 43 Nghị định 155** cho hành vi lưu giữ/nuôi loài ngoại lai xâm hại ngoài phạm vi khu bảo tồn vì mục đích thương mại, trong trường hợp kiểm soát được sự phát triển, lây lan của chúng và chưa gây ra thiệt hại.

5.4. HÀNH VI PHẠM VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ QUẢN LÝ

❖ *Vi phạm về trình tự, thủ tục có thể xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến động vật rừng bao gồm:*

(1) *Vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến ĐVHD có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về hồ sơ lâm sản hợp pháp;*

(2) *Không xuất trình được hồ sơ lâm sản tại thời điểm kiểm tra cho người có thẩm quyền khi kiểm tra phương tiện vận chuyển ĐVHD hoặc hồ sơ lâm sản không đúng với quy định pháp luật (áp dụng với người điều khiển phương tiện, chủ ĐVHD);*

(3) *Chế biến, mua bán ĐVHD, nuôi động vật không ghi chép vào sổ nhập, xuất lâm sản (áp dụng đối với chủ cơ sở nuôi ĐVHD);*

(4) *Không đăng ký mã số cơ sở nuôi theo quy định của pháp luật (áp dụng với chủ cơ sở nuôi ĐVHD);*

(5) *Không lập sổ theo dõi hoặc lập sổ theo dõi không đúng mẫu theo quy định; không thực hiện ghi chép hoặc ghi chép không đầy đủ, không đúng thực tế vào sổ theo dõi nuôi; không thông báo đúng thời hạn theo quy định của pháp luật khi đưa động vật rừng thông thường hoặc ĐVHD trên cạn khác về cơ sở nuôi (áp dụng với chủ cơ sở nuôi ĐVHD);*

❖ *Vi phạm về trình tự, thủ tục có thể xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến động vật thủy sản bao gồm:*

(1) *Nuôi sinh trưởng, sinh sản, trồng cây nhân tạo loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc hợp pháp nhưng không đăng ký mã số cơ sở nuôi trồng;*

(2) *Không ghi chép vào sổ theo dõi nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cây nhân tạo các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật.*

STT	Đối tượng bị tác động	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
5.4.1	<p>Động vật rừng (loài Phụ lục I, II, III CITES và Nhóm IB, IIB NĐ06, động vật rừng thông thường)</p> <p><i>Lưu ý: Quy định này áp dụng đối với cả loài NĐ64 trong trường hợp không truy cứu trách nhiệm hình sự. Theo đó, vi phạm với loài NĐ64 mà không truy cứu trách nhiệm hình sự sẽ được áp dụng xử phạt vi phạm hành chính như động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB (Nguyên tắc tại Điều 6 Nghị định 35).</i></p>	Nghị định 35: Điều 22 và Điều 24	Xử phạt vi phạm hành chính từ 500 nghìn đến 10 triệu đồng.
5.4.2	<p>Loài thủy sản (loài Phụ lục I, II CITES và Nhóm I, II NĐ26)</p>	Nghị định 42: Điều 19	Xử phạt vi phạm hành chính từ 1 triệu đến 10 triệu đồng.



5.5. HÀNH VI VI PHẠM VỀ KIỂM DỊCH, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

ĐVHD thuộc tất cả các nhóm loài, bao gồm cả động vật rừng và động vật thủy sản đều phải thực hiện việc kiểm dịch và đáp ứng các điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Lưu ý: Miễn kiểm dịch đối với ĐVHD trong trường hợp (i) vận chuyển trong nội bộ tỉnh, (ii) sản phẩm động vật thủy sản đã qua chế biến dùng làm thực phẩm nhập khẩu mang theo người để tiêu dùng cá nhân (không quá 05 kg), (iii) động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu thuộc diện ngoại giao, (iv) động vật rừng sử dụng cho mục đích An ninh, Quốc phòng trong trường hợp khẩn cấp, (v) hàng thủ công mỹ nghệ chế tác từ sản phẩm của động vật rừng, (vi) động vật, sản phẩm động vật rừng xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy chế ngoại giao (Tham khảo Thông tư 25 BNNPTNT và Thông tư 26).

❖ Các quy định xử lý vi phạm liên quan đến **kiểm dịch** được áp dụng trong hoạt động vận chuyển ĐVHD ra ngoài tỉnh và xuất/nhập khẩu ĐVHD. Các hành vi vi phạm tiêu biểu như: trốn tránh việc kiểm dịch; đăng ký kiểm dịch không trung thực; không đăng ký kiểm dịch; không có Giấy chứng nhận kiểm dịch; sử dụng Giấy chứng nhận kiểm dịch không phù hợp với lô hàng; đánh tráo, thay đổi số lượng khối lượng động vật đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch; tẩy xóa, sửa chữa Giấy chứng nhận kiểm dịch; tự ý tháo dỡ niêm phong phương tiện vận chuyển sản phẩm ĐVHD đã đánh dấu; tự ý thay đổi phương tiện vận chuyển...

❖ Các yêu cầu về môi trường được hướng dẫn tại Nghị định 08. Các hành vi vi phạm về bảo vệ môi trường có thể bị xử phạt như:

(i) Liên quan đến kế hoạch bảo vệ môi trường: Thực hiện không đúng một trong các nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận, xây lập, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình bảo vệ môi trường; hoặc không có bản kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận theo quy định.

(ii) Liên quan đến báo cáo đánh giá tác động môi trường: không có báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt theo quy định; không thực hiện việc khắc phục ô nhiễm môi trường do hoạt động của mình gây ra; không có hệ thống thu gom nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa; hoặc không có đủ phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ, phân loại chất thải rắn tại nguồn.

(iii) Liên quan đến cản trở hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường: không cử đại diện có thẩm quyền theo quy định của pháp luật tham gia buổi công bố quyết định thanh tra về bảo vệ môi trường; không cử đại diện có thẩm quyền làm việc với đoàn thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường; hoặc không thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung và yêu cầu trong kết luận kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

STT	Hành vi vi phạm	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
5.5.1	Vi phạm các quy định về kiểm dịch động vật		
a)	Trong hoạt động vận chuyển ra ngoài tỉnh	Nghị định 90: Điều 10, 11, 12 và 17	<ul style="list-style-type: none"> Phạt tiền từ 500 nghìn đến 8 triệu đồng tùy theo hành vi vi phạm. Tịch thu Giấy chứng nhận kiểm dịch và/hoặc các hình thức xử phạt tương ứng với từng trường hợp cụ thể.
b)	Trong hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam	Nghị định 90: Điều 13, 14, 15, 16, 18 và 19	<ul style="list-style-type: none"> Phạt tiền từ 3 triệu đến 50 triệu đồng tùy theo hành vi theo quy định tại Điều 13, 14, 15, 16, 17, 18 và 19 Nghị định 90. Tịch thu Giấy chứng nhận kiểm dịch và/hoặc các hình thức xử phạt tương ứng với từng trường hợp cụ thể.
5.5.2	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường (bao gồm cả động vật rừng và thủy sản)	Nghị định 155: Điều 8, 9, 11, 12 và 47	Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500 nghìn đến 250 triệu đồng theo quy định tại Điều 8, 9, 11, 12 và 47 Nghị định 155 và có thể bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả khác với từng trường hợp cụ thể.

5.6. HÀNH VI VI PHẠM CỦA CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học là cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống các loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển.

Có 6 loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (theo Thông tư 25 BTNMT), trong đó có 2 hình thức liên quan trực tiếp tới ĐVHD là:

1. Cơ sở nuôi, trồng loài NĐ64.
2. Cơ sở cứu hộ loài hoang dã.

STT	Hành vi vi phạm	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
5.6.1	Giết, nuôi, nhốt, tàng trữ, buôn bán và vận chuyển trái phép cá thể ĐVHD và vận chuyển, buôn bán, tàng trữ trái phép bộ phận cơ thể và sản phẩm của ĐVHD tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.	<ul style="list-style-type: none"> • BLHS: Điều 234 và 244 • Nghị định 35: Điều 21, 22 và 23 • Nghị định 07: Điều 1 • Nghị định 42: Điều 41 	Xử lý theo các hình phạt liệt kê tại mục 5.2 cho từng loại vi phạm.
5.6.2	Không báo cáo tình trạng các cá thể loài NĐ64.	<ul style="list-style-type: none"> • Luật Đa dạng sinh học: Điều 43 (điểm d khoản 2) • Nghị định 155: Điều 42 (khoản 1) 	Xử phạt theo hình thức cảnh cáo tại Điều 42 Nghị định 155 .
5.6.3	Không đăng ký, khai báo nguồn gốc hoặc lập hồ sơ theo dõi các cá thể loài NĐ64.	<ul style="list-style-type: none"> • Luật Đa dạng sinh học: Điều 43 (điểm b khoản 2) • Nghị định 155: Điều 42 (khoản 2) 	Xử phạt vi phạm hành chính từ 500 nghìn đến 1 triệu đồng theo Điều 42 Nghị định 155 .
5.6.4	Không duy trì một trong các điều kiện để được cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học sau khi đã được cấp giấy chứng nhận; hoặc Không tuân thủ các quy định về bảo vệ, nuôi dưỡng, chăm sóc các cá thể loài NĐ64.	<ul style="list-style-type: none"> • Luật Đa dạng sinh học: Điều 42 (khoản 2), Điều 43 (khoản 2) • Nghị định 155: Điều 42 (khoản 3 và 5) 	Xử phạt vi phạm hành chính từ 2 triệu đến 5 triệu đồng theo Điều 42 Nghị định 155 . Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học từ 3 đến 6 tháng .
5.6.5	Khai báo không đúng sự thật các điều kiện để được cấp giấy chứng nhận; hoặc Hoạt động không có giấy chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp (trong trường hợp ĐVHD có nguồn gốc hợp pháp).	Nghị định 155: Điều 42 (khoản 4 và 5)	Xử phạt vi phạm hành chính từ 5 triệu đến 10 triệu đồng theo Điều 42 Nghị định 155 . Tịch thu ĐVHD.
5.6.6	Không tiến hành hoạt động sau 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.	Nghị định 65: Điều 17 (khoản 4)	Thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

5.7. HÀNH VI VI PHẠM LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG SỐNG CỦA ĐỘNG VẬT HOANG DÃ VÀ CÁC VI PHẠM KHÁC

STT	Vi phạm	Cơ sở pháp lý	Hình thức xử phạt
5.7.1	Vi phạm quy định về bảo vệ nguồn lợi thủy sản		
	<ul style="list-style-type: none"> Sử dụng chất độc, chất nổ, hóa chất, dòng điện hoặc phương tiện, ngư cụ bị cấm để khai thác thủy sản hoặc làm hủy hoại nguồn lợi thủy sản; Phá hoại nơi cư ngụ của loài thủy sản là loài ND64. 		
a)	<ul style="list-style-type: none"> Gây thiệt hại từ 100 triệu đồng trở lên; hoặc Giá trị thủy sản thu được từ 50 triệu đồng trở lên; hoặc Đối tượng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 242 BLHS hoặc đã bị kết án về tội đó, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm. 	<ul style="list-style-type: none"> Luật Thủy sản Nghị định 26 BLHS: Điều 242 	Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 242 BLHS .
b)	<ul style="list-style-type: none"> Gây thiệt hại dưới 100 triệu đồng; hoặc Giá trị thủy sản thu được dưới 50 triệu đồng. 	<ul style="list-style-type: none"> Luật Thủy sản Nghị định 26 Nghị định 42: Điều 6 và 29 	Xử phạt vi phạm hành chính theo Điều 6 và Điều 29 Nghị định 42 .
5.7.2	Vi phạm các quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên		
a)	<ul style="list-style-type: none"> Gây thiệt hại về tài sản từ 50 triệu đồng trở lên; hoặc Gây thiệt hại đến cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt có tổng diện tích từ 300 mét vuông; hoặc Đối tượng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong những hành vi quy định tại Khoản 1, Điều 245 BLHS hoặc đã bị kết án về tội đó, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm. 	<ul style="list-style-type: none"> Luật Lâm nghiệp Luật Thủy sản BLHS: Điều 245 	Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 245 BLHS .
b)	<ul style="list-style-type: none"> Gây thiệt hại về tài sản dưới 50 triệu đồng; hoặc Gây thiệt hại đến cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt có tổng diện tích dưới 300 mét vuông. 	<ul style="list-style-type: none"> Luật Lâm nghiệp Luật Thủy sản Nghị định 35 Nghị định 42 	Xử phạt vi phạm hành chính tùy hành vi theo các quy định tại Nghị định 35 và Nghị định 42 .
5.7.3	Hành vi gây thiệt hại đến phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn trong những trường hợp khác mục 5.7.2 .	<ul style="list-style-type: none"> Luật đa dạng sinh học Nghị định 155: Điều 39 (khoản 3) 	<ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 1 triệu đến 400 triệu đồng. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính. Buộc khôi phục lại diện tích đã bị phá hủy.

STT	Vi phạm	Cơ sở pháp lý	Hình thức xử phạt
5.7.4	Hành vi không dành hành lang di chuyển cho loài thủy sản khi khai thác thủy sản bằng nghề cố định ở các sông, hồ, đầm, phá; không tạo đường di cư hoặc dành hành lang di chuyển cho loài thủy sản khi xây dựng mới, thay đổi hoặc phá bỏ công trình hoặc có hoạt động liên quan đến đường di cư của loài thủy sản; cản trở trái phép đường di cư tự nhiên của loài thủy sản.	<ul style="list-style-type: none"> Luật Thủy sản Nghị định 42: Điều 6 	<ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 5 triệu đến 10 triệu đồng. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính. Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu.
5.7.5	Hành vi hủy hoại nguồn lợi thủy sản hoặc hệ sinh thái thủy sinh hoặc khu vực thủy sản tập trung sinh sản hoặc khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống; phá hoại nơi cư trú của Loài thủy sản Nhóm I NĐ26 và Loài thủy sản Nhóm II NĐ26.	<ul style="list-style-type: none"> Luật Thủy sản Nghị định 42: Điều 6 	<ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 50 triệu đến 100 triệu đồng. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.
5.7.6	Hành vi lấn, chiếm hoặc gây hại khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản.	<ul style="list-style-type: none"> Luật Thủy sản Nghị định 42: Điều 6 	<ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 100 triệu đến 150 triệu đồng. Tịch thu tang vật. Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu.
5.7.7	Một trong các hành vi thăm dò, khai thác tài nguyên, xây dựng, phá bỏ công trình dưới mặt nước, lòng đất dưới nước làm suy giảm hoặc mất đi nguồn lợi thủy sản hoặc gây tổn hại đến môi trường sống, khu vực tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống, đường di cư của loài thủy sản.	<ul style="list-style-type: none"> Luật Thủy sản Nghị định 26 Nghị định 42: Điều 6 	<ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 150 triệu đến 200 triệu đồng. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính. Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu.
5.7.8	Hành vi không thả đủ số lượng cá thể loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm sản xuất được vào vùng nước tự nhiên trong thời gian quy định khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép khai thác thủy sản nguy cấp, quý, hiếm sản để nghiên cứu tạo nguồn giống và sản xuất giống thủy sản.	<ul style="list-style-type: none"> Luật Thủy sản Nghị định 26 Nghị định 42: Điều 8 	<ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 50 triệu đến 100 triệu đồng. Buộc thả bổ sung thủy sản nguy cấp, quý, hiếm.



6. XỬ LÝ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ BỊ TỊCH THU HOẶC TỰ NGUYỆN CHUYỂN GIAO

6.1. QUY TRÌNH XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TOÀN DÂN VỚI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ

6.1.1 Hướng dẫn chung:

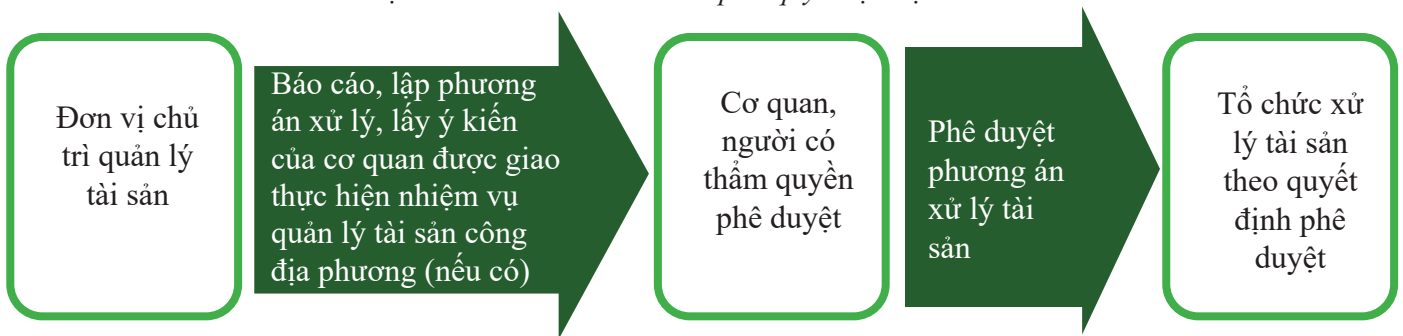
ĐVHD bị tịch thu hay tự nguyện chuyển giao về bản chất là tài sản nhà nước thuộc quyền sở hữu toàn dân (khoản 5 Điều 4 Luật Quản lý sử dụng tài sản công (QLSDTSC)). Do đó để xử lý loại tài sản này bên cạnh các quy định chuyên ngành về ĐVHD, cần tuân theo các quy định về: (i) trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và (ii) xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân tại Luật QLSDTSC và các văn bản hướng dẫn thi hành (Nghị định 29 và Thông tư 57).

Lưu ý: Hướng dẫn dưới đây KHÔNG áp dụng đối với trường hợp bộ phận (mẫu vật) của động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB ND84 được chuyển giao cho Cơ quan Dự trữ Nhà nước thuộc Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ lưu giữ, bảo quản theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (điểm d khoản 2 Điều 3 Thông tư 57).

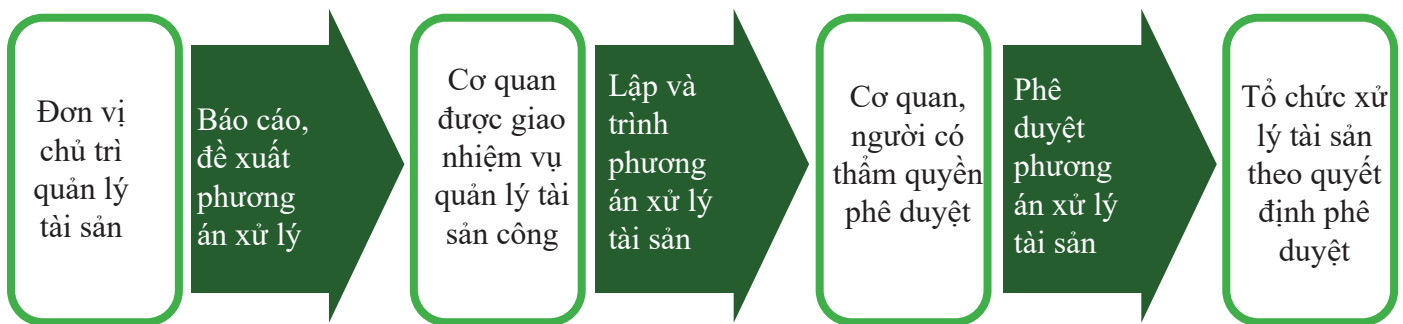
Trình tự, thủ tục xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

Sau khi có quyết định tịch thu hoặc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân, cơ quan chức năng căn cứ vào nguồn gốc ĐVHD là tang vật, vật chứng hay tài sản được tự nguyện chuyển giao để xử lý tài sản theo một trong các trình tự sau:

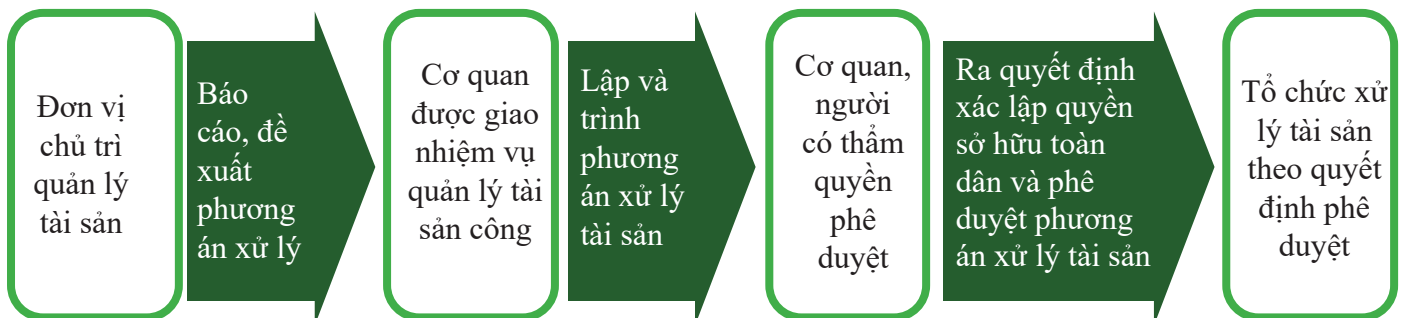
Bảng 1. Quy trình xử lý (i) tang vật vi phạm hành chính và (ii) vật chứng do cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát nhân dân các cấp ra quyết định tịch thu



Bảng 2. Quy trình xử lý vật chứng bị tịch thu đã có quyết định thi hành án



Bảng 3. Quy trình xử lý ĐVHD được người dân tự nguyện chuyển giao



Lưu ý:

(1) Các loại lâm sản, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm không được sử dụng vì mục đích thương mại được hiểu là ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm thuộc danh mục: (i) Nghị định 64; (ii) Phụ lục I CITES; và/hoặc (iii) Nhóm IB Nghị định 84 – đối với động vật rừng; Nhóm I Nghị định 26 – đối với loài thủy sản.

(2) Trong thời gian chờ xử lý tài sản, đơn vị chủ trì quản lý tài sản (được xác định tại quy trình 1 và quy trình 2 dưới đây) có trách nhiệm: (i) bảo quản tài sản; hoặc (ii) chuyển giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để bảo quản trong trường hợp tài sản là ĐVHD quý, hiếm (bao gồm cả loài thủy sản và động vật rừng) không được sử dụng vào mục đích thương mại; động vật rừng còn sống (*Điều 3 Thông tư 57*).

(3) Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công bao gồm: (i) cơ quan quản lý tài sản công thuộc Bộ Tài Chính; (ii) cơ quan thuộc Bộ, cơ quan Trung ương khác được quản lý một số loại tài sản công; (iii) cơ quan tài chính cấp huyện hoặc cấp tỉnh và (iv) cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước đối với tài sản công (*Điều 19 và 110 Luật QLSDTSC*).

(4) Căn cứ quyết định phê duyệt phương án xử lý, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công hoặc đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm tổ chức xử lý tài sản tương ứng với hình thức xử lý tài sản (*Điều III Luật QLSDTSC*).

(5) Trong những trường hợp sau đây, cần phải chuyển giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để bảo quản và xử lý ĐVHD, cụ thể:

Đối với động vật rừng thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm không được sử dụng vào mục đích thương mại; động vật rừng còn sống hoặc sau khi được cứu hộ khỏe mạnh (bao gồm các loài động vật rừng thông thường), cơ quan quản lý chuyên ngành được xác định bao gồm:

- Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh hoặc cơ quan kiểm lâm cấp huyện nơi có tang vật bị tịch thu (tùy theo cấp thẩm quyền của đơn vị ra quyết định tịch thu);
- Vườn thú do Nhà nước quản lý;
- Các cơ sở nghiên cứu khoa học (bao gồm cả cơ sở nghiên cứu nhân giống), giáo dục môi trường, Viện nghiên cứu chuyên ngành; và
- Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam để bảo quản trong quá trình xử lý.

Đối với loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm không được sử dụng (khai thác) vì mục đích thương mại, cơ quan quản lý chuyên ngành được xác định bao gồm:

- Chi cục Kiểm ngư vùng, cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh (Chi cục Thủy sản hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đối với địa phương không có Chi cục Thủy sản) hoặc khu bảo tồn đối với loài thủy sản còn sống; hoặc
- Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam (đối với loài thủy sản đã chết);
- Các cơ sở nghiên cứu khoa học (bao gồm cả cơ sở nghiên cứu nhân giống, giáo dục, viện nghiên cứu chuyên ngành).



6.1.2 Quy trình xử lý tài sản là ĐVHD bị tịch thu hoặc tự nguyện chuyển giao:

Quy trình 1: Xử lý ĐVHD bị tịch thu là tang vật vi phạm hành chính hoặc vật chứng vụ án hình sự (Bảng 1 và Bảng 2, Mục 6.1.1)

Bước 1: Xác định đơn vị chủ trì quản lý tài sản	
<p>Cơ sở pháp lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Nghị định 29: Điều 5 (khoản 1, 2 và 3), Điều 17 (Khoản 1, điểm đ và e Khoản 2), Điều 20 (khoản 1), Điều 29 (khoản 1); Điều 31 (khoản 1 và 2) • Thông tư 29: Điều 4 • Thông tư 57: Điều 3 (điểm e khoản 2) 	
ĐVHD là tang vật vi phạm hành chính	ĐVHD là vật chứng vụ án hình sự
<p>Đơn vị chủ trì quản lý tài sản:</p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ Cơ quan trình cấp có thẩm quyền ra quyết định tịch thu trong trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cấp huyện ra quyết định tịch thu; hoặc ❖ Cơ quan của người ra quyết định tịch thu trong các trường hợp còn lại. <p>(khoản 1 và 2 Điều 5 Nghị định 29)</p>	<p>Đơn vị chủ trì quản lý tài sản:</p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ Đối với vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu và đã có quyết định thi hành án là: <ul style="list-style-type: none"> • Sở Tài chính (với tài sản do cơ quan thi hành án cấp tỉnh và cơ quan thi hành án cấp quân khu chuyển giao); hoặc • Phòng Tài chính - Kế hoạch (với tài sản do cơ quan thi hành án cấp huyện chuyển giao) ❖ Đối với vật chứng vụ án do cơ quan điều tra, viện kiểm sát ra quyết định tịch thu là: cơ quan đã ra quyết định tịch thu. <p>(khoản 3 Điều 5 Nghị định 29)</p>

❖ Nuôi dưỡng, bảo quản ĐVHD trong quá trình xử lý

Đối với động vật rừng thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm không được sử dụng vào mục đích thương mại; động vật rừng còn sống hoặc sau khi được cứu hộ khỏe mạnh; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm không được sử dụng (khai thác) vì mục đích thương mại, cơ quan chủ trì quản lý tài sản chuyển giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành (đã liệt kê tại phần Lưu ý (5), Mục 6.1.1, Hướng dẫn chung) để nuôi dưỡng, bảo quản (điểm đ và e khoản 2 Điều 3 Thông tư 57).

Lưu ý: Khi bàn giao tài sản phải lập biên bản theo Mẫu số 02-BBBQ tại Phụ lục Nghị định 29 (khoản 1 Điều 20 Nghị định 29).

Các trường hợp khác do đơn vị chủ trì quản lý tài sản chịu trách nhiệm bảo quản tài sản.

❖ Kinh phí:

Theo quy định tại Điều 9 Thông tư 173 và Điều 29 Nghị định 29, **chi phí cho việc chăm sóc, cứu hộ động vật hoang dã** từ thời điểm tạm giữ cho đến khi hoàn thành việc thả vào môi trường tự nhiên theo quy định hoặc chuyển giao theo quyết định của cấp có thẩm quyền và **chi phí vận chuyển, giao nhận, bảo quản** từ khi có quyết định tạm giữ hoặc quyết định tịch thu đến khi hoàn thành việc xử lý **nằm trong những khoản chi được phê duyệt liên quan** đến việc quản lý, xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu; tài sản của vụ việc vi phạm hành chính chuyển sang xử lý hình sự bị tịch thu; các tài sản khác được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Lưu ý: Trường hợp cơ quan tiếp nhận, bảo quản tài sản đã được Nhà nước bố trí kho bãi, phương tiện vận tải, kinh phí thường xuyên thì không được thanh toán các khoản chi phí liên quan đến việc vận chuyển, bảo quản những tài sản đó.

Theo quy định tại Điều 10 Thông tư 173 và Điều 31 Nghị định 29, nguồn kinh phí cho các khoản chi phí này được quy định như sau:

- Trường hợp ĐVHD được xử lý bán, nguồn kinh phí để chi trả được sử dụng từ số tiền thu được do bán tài

sản. Trường hợp số tiền thu được do bán tài sản không đủ để thanh toán các khoản chi phí mà tài khoản tạm giữ theo dõi riêng đối với cơ quan, đơn vị xử lý tài sản còn số dư thì được sử dụng để hỗ trợ thanh toán các khoản chi phí, nếu thiếu thì đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

- Trường hợp ĐVHD được xử lý theo hình thức chuyển giao cho các cơ quan quản lý chuyên ngành để quản lý, xử lý:
 - ✓ Các chi phí phát sinh trước khi có quyết định phê duyệt phương án xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền: được lấy từ ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của đơn vị được giao chủ trì quản lý tài sản để bảo đảm kinh phí thực hiện việc xử lý tài sản.
 - ✓ Các chi phí phát sinh từ khi có quyết định phê duyệt phương án xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền đến khi hoàn thành việc bàn giao: do cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản chi trả.
- Trường hợp ĐVHD được xử lý theo hình thức khác (ví dụ: tiêu hủy) nguồn kinh phí được lấy từ ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của đơn vị được giao chủ trì quản lý tài sản để bảo đảm kinh phí thực hiện việc xử lý tài sản.

Lưu ý: Đề nghị các cơ quan chức năng có liên quan như cơ quan công an, kiểm lâm khi lập dự toán chi thường xuyên hàng năm của đơn vị cần bổ sung khoản chi phí cho việc chăm sóc, cứu hộ và bảo quản tang vật là ĐVHD.

Mức chi: Đối với các khoản chi đã có tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì thực hiện theo quy định đó. Đối với các khoản chi phí chưa có tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì Thủ trưởng cơ quan của người ra quyết định tịch thu quyết định trên cơ sở thực tế phát sinh và khả năng kinh phí thực hiện xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Bước 2: Lập, trình và phê duyệt phương án xử lý tài sản

Cơ sở pháp lý:

- Luật QLSDTSC: Điều 19 (khoản 3)
- Nghị định 29: Điều 18 (khoản 2 và 3), Điều 19 (điểm c khoản 1 và điểm c khoản 2)
- Thông tư 57: Điều 4 (điểm b khoản 3) và (khoản 4), Điều 5 (điểm b khoản 3)
- Nghị định 26: Điều 8 (khoản 5)

2a) Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản

ĐVHD là tang vật vi phạm hành chính	ĐVHD là vật chứng vụ án hình sự
<ul style="list-style-type: none"> ❖ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cơ quan địa phương quyết định tịch thu (điểm c khoản 1 Điều 19 Nghị định 29). ❖ Đối với trường hợp ĐVHD dễ bị hư hỏng: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập, phê duyệt phương án xử lý và tổ chức thực hiện theo quy định (khoản 4 Điều 4 Thông tư 57). 	<p>Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp (điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định 29).</p>
<p>Lưu ý: Tùy từng địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thể phân cấp cho Chi cục Kiểm lâm/Chi cục Thủy sản/Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Tài chính hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án xử lý tài sản.</p>	



2b) Trình tự, thủ tục xử lý tài sản

ĐVHD là tang vật vi phạm hành chính	ĐVHD là vật chứng vụ án hình sự
<p><i>Đối với tài sản do người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh phê duyệt phương án xử lý theo phân cấp (xem Bảng 1, Mục 6.1.1, Hướng dẫn chung):</i></p> <p>Đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý, báo cáo cơ quan cấp trên (nếu có), lấy ý kiến của cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công địa phương, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp phê duyệt theo quy định.</p> <p><i>Đối với tài sản do người có thẩm quyền thuộc cấp huyện phê duyệt phương án xử lý (được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp):</i></p> <p>Đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý tài sản, lấy ý kiến của Phòng Tài chính - Kế hoạch, trình người có thẩm quyền thuộc cấp huyện phê duyệt theo quy định.</p> <p><i>(điểm c khoản 3 Điều 4 Thông tư 57)</i></p>	<p><i>Đối với tài sản bị tịch thu đã có quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án (xem Bảng 2, Mục 6.1.1, Hướng dẫn chung):</i></p> <ul style="list-style-type: none">• Trường hợp tài sản do người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh phê duyệt phương án xử lý thì Phòng Tài chính - Kế hoạch báo cáo Sở Tài chính (đối với tài sản do cơ quan thi hành án cấp huyện chuyển giao) hoặc Sở Tài chính (đối với tài sản do cơ quan thi hành án cấp tỉnh và cơ quan thi hành án cấp quân khu chuyển giao) lập phương án xử lý tài sản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp phê duyệt hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định theo thẩm quyền.• Trường hợp tài sản do người có thẩm quyền thuộc cấp huyện phê duyệt phương án xử lý (được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp) thì Phòng Tài chính - Kế hoạch lập phương án xử lý tài sản, trình người có thẩm quyền thuộc cấp huyện phê duyệt theo quy định. <p><i>Đối với tài sản do cơ quan điều tra, viện kiểm sát nhân dân các cấp ra quyết định tịch thu (xem Bảng 1, Hướng dẫn chung):</i></p> <ul style="list-style-type: none">• Trường hợp tài sản do người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh phê duyệt phương án xử lý thì cơ quan điều tra, viện kiểm sát lập phương án xử lý tài sản, báo cáo cơ quan cấp trên (nếu có), lấy ý kiến của cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công thuộc địa phương, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp phê duyệt hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định theo thẩm quyền.• Trường hợp tài sản do người có thẩm quyền thuộc cấp huyện phê duyệt phương án xử lý (được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp) thì cơ quan điều tra, viện kiểm sát lập phương án xử lý tài sản, lấy ý kiến của Phòng Tài chính - Kế hoạch, trình người có thẩm quyền thuộc cấp huyện phê duyệt theo quy định. <p><i>(điểm b khoản 3 Điều 5 Thông tư 57)</i></p>

2c) Nội dung phương án xử lý tài sản (khoản 2 Điều 18 Nghị định 29)

Nội dung này bao gồm:

- Thông tin về động vật rừng/loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (bao gồm nhưng không giới hạn): Tên loài, số lượng, tình trạng sức khỏe, biên bản tiếp nhận động vật rừng
- Giá trị động vật rừng/loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (nếu có)
- Hình thức xử lý (Tham khảo tại mục 6.2 tài liệu này):
 - ✓ Đối với động vật rừng: đề xuất một trong năm hình thức quy định tại Điều 10 Thông tư 29 và nêu rõ lý do.
 - ✓ Đối với loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm: lựa chọn một trong các hình thức quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định 26.
- Cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp xử lý
- Thời hạn xử lý
- Chi phí xử lý
- Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản (nếu có)
- Các nội dung khác (nếu có)

2d) Thời hạn trình phương án (khoản 3 Điều 18 Nghị định 29)

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có quyết định tịch thu, đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Bước 3: Tổ chức xử lý tài sản là ĐVHD theo phương án xử lý được phê duyệt

Cơ sở pháp lý:

- Nghị định 29: Điều 20 (khoản 1)
- Thông tư 57: Điều 12 (khoản 7)
- Thông tư 29: Điều 5 và 6

Lưu ý: Việc tổ chức xử lý tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân được thực hiện đối với tài sản của từng vụ việc. Trường hợp giá trị tài sản của một vụ việc dưới 100 triệu đồng/01 vụ việc thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản có thể tổng hợp tài sản của nhiều vụ việc để xử lý một lần nhưng thời hạn xử lý tối đa không quá 01 năm kể từ ngày có quyết định tịch thu hoặc có quyết định xác lập sở hữu toàn dân của cơ quan, người có thẩm quyền (khoản 7 Điều 12 Thông tư 57).

Đối với tài sản có quyết định giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành	Đối với tài sản có quyết định tiêu hủy	Đối với tài sản có quyết định bán
<p>Đơn vị chủ trì quản lý tài sản tổ chức bàn giao tài sản cho cơ quan quản lý chuyên ngành theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền. Sau khi tiếp nhận tài sản, cơ quan quản lý chuyên ngành thực hiện việc quản lý, xử lý tài sản.</p> <p>Lưu ý: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày phương án xử lý tài sản được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chủ trì xử lý tài sản thực hiện chuyển giao tài sản cho cơ quan quản lý chuyên ngành để xử lý (trong trường hợp chưa chuyển giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để bảo quản) (khoản 3 Điều 20 Nghị định 29).</p> <p>Hồ sơ chuyển giao tài sản bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">• Biên bản bàn giao tài sản (theo Mẫu số 03-BBCG Phụ lục Nghị định 29): 01 bản chính;• Quyết định tịch thu: 01 bản sao;• Phương án xử lý tài sản được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt: 01 bản sao;• Giấy chứng nhận kết quả giám định tài sản (trường hợp phải giám định tài sản): 01 bản sao;• Bảng kê chi tiết về tài sản: 01 bản chính;• Tài liệu khác về tài sản (nếu có).	<p>Đơn vị chủ trì quản lý tài sản phối hợp với các cơ quan có chức năng thực hiện tiêu hủy.</p> <p>(khoản 5 Điều 11 Luật QLSDTSC</p> <p>Chi tiết xem thêm tại khoản 5 Điều 12 Thông tư 57)</p>	<p>Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công hoặc đơn vị chủ trì quản lý tài sản tổ chức bán tài sản.</p> <p>(khoản 6 Điều 11 Luật QLSDTSC</p> <p>Chi tiết xem thêm tại khoản 3 và 4 Điều 12 Thông tư 57)</p>

Quy trình 2: Xử lý ĐVHD do tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao cho chính quyền địa phương (Bảng 3)

Lưu ý: Quy trình này không áp dụng đối với tài sản được chuyển giao cho Chính phủ hoặc các Bộ, cơ quan trung ương (bao gồm cả Vườn quốc gia thuộc Tổng cục Lâm nghiệp). Việc chuyển giao ĐVHD cho Chính phủ, Bộ, cơ quan trung ương được thực hiện theo thủ tục quy định tại Nghị định 29, Thông tư 29 (đối với động vật rừng) và các văn bản có liên quan.

Các quy định tại Điều 14 và 18 Nghị định 29 và Điều 9 Thông tư 57 đang có mâu thuẫn trong việc ban hành Quyết định xác lập tài sản thuộc sở hữu toàn dân (Bước 3) hay lập phương án xử lý tài sản (Bước 2) trước đối với tài sản được tự nguyện chuyển giao. Các bước theo hướng dẫn của ENV là cách thức ENV cho rằng phù hợp và tạo thuận lợi nhất cho các cơ quan chức năng trong quá trình thực thi.

Bước 1: Xác định đơn vị chủ trì quản lý tài sản

Cơ sở pháp lý:

- Nghị định 29: Điều 5 (khoản 8 và 9)
- Thông tư 29: Điều 7, Điều 8, Điều 9 (khoản 1 và 4)
- Thông tư 57: Điều 3 (khoản 5)

Đơn vị chủ trì, quản lý tài sản là:

❖ Cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận, quản lý đối với ĐVHD do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao mà khi chuyển giao đã xác định cụ thể cơ quan, tổ chức, đơn vị được tiếp nhận, quản lý (khoản 8 Điều 5 Nghị định 29).

❖ Sở Tài chính đối với tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước mà khi chuyển giao không xác định cụ thể cơ quan, tổ chức, đơn vị được tiếp nhận, quản lý, sử dụng (khoản 9 Điều 5 Nghị định 29).

Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm tiếp nhận, bảo quản ĐVHD trong thời gian chờ xử lý (khoản 5 Điều 3 Thông tư 57).

Lưu ý:

Đối với tài sản tự nguyện chuyển giao là động vật rừng, cơ quan, đơn vị tiếp nhận gồm:

- Cơ sở cứu hộ động vật rừng do Nhà nước quản lý, vườn động vật do Nhà nước quản lý, Ban quản lý rừng đặc dụng không trực thuộc Tổng cục Lâm nghiệp có cơ sở cứu hộ động vật.
- Cơ quan kiểm lâm cấp huyện, cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh (Điều 7 Thông tư 29).

Cơ quan, đơn vị tiếp nhận lập biên bản giao nhận động vật rừng theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư 29 (khoản 1 Điều 9 Thông tư 29).

Nuôi dưỡng, bảo quản động vật rừng tự nguyện giao nộp Nhà nước (Điều 8 Thông tư 29)

- Cơ quan, đơn vị tiếp nhận có trách nhiệm nuôi dưỡng, bảo quản động vật rừng tự nguyện giao nộp trong thời gian thực hiện các thủ tục về xác lập quyền sở hữu toàn dân, lập và phê duyệt phương án xử lý tài sản là động vật rừng tự nguyện giao nộp Nhà nước.
- Trường hợp cơ quan kiểm lâm tiếp nhận không có điều kiện nuôi dưỡng, bảo quản thì chuyển giao động vật rừng tự nguyện giao nộp cho cơ sở có điều kiện để nuôi dưỡng, bảo quản. Việc chuyển giao phải lập biên bản giao nhận động vật rừng theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư 29.

Bước 2: Lập phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

Cơ sở pháp lý:

- Thông tư 57: Điều 9 (khoản 4)
- Nghị định 29: Điều 18 (khoản 2)

2a) Đơn vị lập phương án xử lý tài sản (khoản 4 Điều 9 Thông tư 57)

- ❖ Đối với tài sản do tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho chính quyền địa phương nhưng không xác định cụ thể cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản; Sở Tài chính lập phương án xử lý tài sản.
- ❖ Đối với tài sản do tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho chính quyền địa phương đã xác định cụ thể cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương tiếp nhận tài sản, đơn vị chủ trì quản lý tài sản đề xuất phương án xử lý gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch báo cáo Sở Tài chính (đối với trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản thuộc cấp huyện) hoặc gửi Sở Tài chính (đối với trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản thuộc cấp tỉnh) để Sở Tài chính lập phương án xử lý tài sản.

2b) Nội dung phương án xử lý tài sản (khoản 2 Điều 18 Nghị định 29)

Nội dung tương tự như mục 2c trong Bước 2 của Quy trình 1

Bước 3: Xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản

Cơ sở pháp lý:

- Nghị định 29: Điều 7 (điểm b khoản 6), Điều 14 (khoản 3), Điều 19 (khoản 5)
- Thông tư 57: Điều 9 (khoản 4)

Lưu ý: Việc tổ chức xử lý tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân được thực hiện đối với tài sản của từng vụ việc. Trường hợp giá trị tài sản của một vụ việc dưới 100 triệu đồng/01 vụ việc thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản có thể tổng hợp tài sản của nhiều vụ việc để xử lý một lần nhưng thời hạn xử lý tối đa không quá 01 năm kể từ ngày có quyết định tịch thu hoặc có quyết định xác lập sở hữu toàn dân của cơ quan, người có thẩm quyền (khoản 7 Điều 12 Thông tư 57).

3a) Hồ sơ đề nghị xác lập (khoản 3 Điều 14 Nghị định 29)

- Tờ trình đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản bao gồm cả phương án xử lý tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 18 Nghị định 29: 01 bản chính;
- Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, giá trị, hiện trạng của tài sản: 01 bản chính;
- Các hồ sơ, tài liệu chứng minh hình thức chuyển giao (nếu có): 1 bản sao.

Lưu ý: Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận tài sản, đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm lập hồ sơ, gửi Sở Tài chính lập phương án xử lý tài sản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp phê duyệt.

3b) Thẩm quyền ra quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản (điểm b khoản 6 Điều 7 và khoản 5 Điều 19 Nghị định 29)

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người có thẩm quyền được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

Lưu ý:

- Tùy từng địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thể phân cấp cho Chi cục Kiểm lâm/Chi cục Thủy sản/Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Tài chính hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án xử lý tài sản.
- Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản được ban hành theo Mẫu số 01-QĐXL tại Phụ lục kèm theo Nghị định 29 (khoản 4 Điều 14).

Bước 4: Tổ chức xử lý tài sản là ĐVHD theo phương án xử lý được phê duyệt

Đơn vị chủ trì quản lý tài sản thực hiện xử lý tài sản theo phương án xử lý tài sản được phê duyệt tương tự như Bước 3 của Quy trình 1

6.2. KHUYẾN NGHỊ CỦA ENV

Lưu ý:

- Mỗi loài ĐVHD có thể được xử lý theo các cách thức khác nhau sau khi bị tịch thu hoặc được tự nguyện chuyển giao. Dưới đây là một số khuyến nghị của ENV đối với các cơ quan chức năng có thẩm quyền trong quá trình xử lý tang vật ĐVHD bị tịch thu hoặc được tự nguyện giao nộp cho Nhà nước để vừa đảm bảo áp dụng chính xác pháp luật vừa có ý nghĩa bảo tồn với các loài ĐVHD.
- Thả ĐVHD về tự nhiên chỉ khi ĐVHD khỏe mạnh, được tịch thu gần khu vực sinh sống tự nhiên và mới bị buôn bán trong khoảng thời gian ngắn cũng như có đánh giá của chuyên gia về khả năng sinh tồn của ĐVHD trước khi thả về tự nhiên.

STT	Nhóm loài		Khuyến nghị của ENV	Quy định pháp luật
6.2.1	Loài ND64	Động vật sống	Chuyển giao tới trung tâm cứu hộ phù hợp với loài và địa điểm tiếp nhận.	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định 160: Điều 14 (khoản 1 và 3) Thông tư 57: Điều 3 (khoản 2)
		Động vật chết/ bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm	Chuyển giao đến Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam hoặc tiêu hủy.	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định 160: Điều 13 (khoản 5), Điều 14 (khoản 4) Thông tư 57: Điều 3 (khoản 2)
<p>Lưu ý: Các loài động vật này không được phép bán do đây là các loài không được phép kinh doanh vì mục đích thương mại. Các loài ND64 nếu đồng thời là loài Nhóm IB ND84 hoặc loài Nhóm IIB ND84 sẽ được áp dụng chế độ quản lý tương ứng như loài Nhóm IB ND84 hoặc loài Nhóm IIB ND84.</p>				
6.2.2	Loài động vật rừng Phụ lục I CITES	Động vật sống	<p>Động vật sống: Chuyển giao tới trung tâm cứu hộ, vườn động vật do Nhà nước quản lý hoặc ban quản lý rừng đặc dụng có cơ sở cứu hộ động vật phù hợp với loài và địa điểm tiếp nhận.</p> <p>Động vật chết/ bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm: Chuyển giao đến Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam hoặc tiêu hủy.</p>	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định 06: Điều 10 và 32 Nghị định 84 Thông tư 57: Điều 4 (khoản 1 và 2), Điều 10 và 12
		Động vật chết/ bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm	Chuyển giao đến Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam hoặc tiêu hủy.	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định 06: Điều 32 Nghị định 84 Thông tư 57: Điều 3 (khoản 2) Thông tư 29: Điều 10, 13 và 15
<p>Lưu ý: Các loài động vật rừng này không được áp dụng hình thức xử lý bán, do không phải loài được phép kinh doanh vì mục đích thương mại.</p>				

STT	Nhóm loài		Khuyến nghị của ENV	Quy định pháp luật
6.2.3	Loài động vật rừng Nhóm IB NĐ84	Động vật sống	Chuyển giao tới trung tâm cứu hộ, vườn động vật do Nhà nước quản lý hoặc ban quản lý rừng đặc dụng có cơ sở cứu hộ động vật tiếp nhận động vật rừng phù hợp với mỗi loài và địa điểm tịch thu.	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định 06: Điều 10 Nghị định 84 Thông tư 29: Điều 10 và 12
		Động vật chết/bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm	<ul style="list-style-type: none"> Chuyển giao mẫu vật (bộ phận) loài Nhóm IB NĐ84 đến cơ quan dự trữ Nhà nước. Chuyển giao động vật chết và các sản phẩm khác của loài nhóm IB NĐ84 (trừ trường hợp ở trên) đến Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam hoặc tiêu hủy. 	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định 06: Điều 10 Nghị định 84 Thông tư 57: Điều 3 (khoản 2) Thông tư 29: Điều 1 (khoản 4), Điều 13 và 15
<p><i>Lưu ý: Không áp dụng hình thức xử lý bán đối với Loài động vật rừng thuộc Nhóm IB NĐ84 vì các loài này không được phép kinh doanh vì mục đích thương mại nếu có nguồn gốc từ tự nhiên (Điều 14 Thông tư 29, Luật Đầu tư, Nghị định 06).</i></p>				
6.2.4	Loài động vật rừng: • Nhóm IIB NĐ84; • Phụ lục II CITES (Ngoại trừ loài NĐ64, Nhóm IB NĐ84, Phụ lục I CITES đã được xử lý bên trên)	Động vật sống	Chuyển giao tới trung tâm cứu hộ, vườn động vật do Nhà nước quản lý hoặc ban quản lý rừng đặc dụng có cơ sở cứu hộ động vật phù hợp với loài và địa điểm tiếp nhận.	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định 06: Điều 10 (khoản 1) Nghị định 84 Thông tư 29: Điều 10 và 13
		Động vật chết/bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm	Chuyển giao cho tổ chức khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành hoặc tiêu hủy.	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định 06: Điều 10 (khoản 2) Nghị định 84 Thông tư 29: Điều 10, 13 và 15
<p><i>Lưu ý: Chỉ áp dụng hình thức bán các loài động vật rừng này khi không đáp ứng được điều kiện của hình thức thả về tự nhiên, chuyển giao về trung tâm cứu hộ hoặc không thuộc trường hợp buộc tiêu hủy.</i></p>				
6.2.5	Loài thủy sản: • Phụ lục I CITES; • Nhóm I NĐ26	Động vật sống	Thả về tự nhiên hoặc chuyển giao các cá thể bị thương đến trung tâm cứu hộ để nuôi dưỡng cứu chữa trước khi thả về môi trường tự nhiên.	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định 26: Điều 8 (điểm a khoản 5) Thông tư 57: Điều 3 (điểm e khoản 2)
		Động vật chết/bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm	Chuyển giao đến Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, cơ quan nghiên cứu khoa học hoặc tiêu hủy.	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định 26: Điều 8 (điểm b khoản 5) Thông tư 57: Điều 3 (điểm e khoản 2)
<p><i>Lưu ý: Không áp dụng hình thức xử lý bán đối với Loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES và Loài thủy sản thuộc Nhóm I NĐ 26 vì các loài này không được phép kinh doanh vì mục đích thương mại nếu có nguồn gốc từ tự nhiên (Điều 14 Thông tư 29, Luật Đầu tư, Nghị định 26).</i></p>				

STT	Nhóm loài		Khuyến nghị của ENV	Quy định pháp luật
6.2.6	Loài thủy sản Nhóm II ND26	Động vật sống	Thả về tự nhiên hoặc chuyển giao các cá thể bị thương đến trung tâm cứu hộ để nuôi dưỡng cứu chữa trước khi thả về môi trường tự nhiên.	• Nghị định 26: Điều 8 (điểm a khoản 5)
		Động vật chết/bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm	Chuyển giao đến Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, cơ quan nghiên cứu khoa học hoặc tiêu hủy.	• Nghị định 26: Điều 8 (điểm b khoản 5)
<i>Lưu ý: Không được bán các loài thủy sản Nhóm II ND26 (Điều 8 Nghị định 26).</i>				
6.2.7	Loài động vật rừng thông thường	Động vật sống	Thả về tự nhiên, bán hoặc tiêu hủy (trong trường hợp mang dịch bệnh hoặc không xử lý được bằng các biện pháp khác).	• Thông tư 29: Điều 14 và 15
		Động vật chết/bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm	Bán hoặc tiêu hủy.	• Thông tư 29: Điều 14 và 15
<i>Lưu ý: Có thể bán các loài động vật rừng thông thường (Thông tư 29).</i>				



6.3. TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT LIÊN QUAN TỚI XỬ LÝ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ

Bộ luật Tổ tụng Hình sự 2015:

Nhóm loài	Biện pháp
Tất cả ĐVHD	Ngay sau khi có kết quả giám định (bất kể giai đoạn nào trong quá trình tố tụng), mẫu vật là ĐVHD phải được bàn giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để xử lý theo quy định pháp luật

Nghị quyết 05:

Nhóm loài	Biện pháp	
Tất cả các loài ĐVHD	Động vật sống	Ngay sau khi có kết luận giám định phải giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để thả về tự nhiên, giao cho trung tâm cứu hộ, khu bảo tồn thiên nhiên hoặc giao cho cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.
	Động vật chết/ Sản phẩm của ĐVHD khó bảo quản, mau hỏng	Tiêu hủy hoặc giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. Lưu ý: Chỉ bộ phận (mẫu vật) của các loài Nhóm IB NĐ84 mới chuyển giao cho Cơ quan Dự trữ nhà nước thuộc Bộ Tài chính. Tất cả các tang vật là loài ĐVHD nguy cấp quý, hiếm khác (loài NĐ64, loài Phụ lục I CITES mà không đồng thời là loài IB NĐ84) thì vẫn áp dụng theo hướng dẫn tại mục này.
	Tang vật khác	Tịch thu hoặc tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

Nghị định 160:

Nhóm loài	Biện pháp	
Loài NĐ64	Động vật sống	Thả vào tự nhiên các cá thể động vật khỏe mạnh hoặc chuyển giao động vật yếu/bị thương tới các trung tâm cứu hộ.
	Động vật chết	Chuyển giao cho cơ quan khoa học, cơ sở đào tạo và giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành nghiên cứu, lưu giữ, giáo dục, nâng cao nhận thức cộng đồng. Tiêu hủy ĐVHD chết do bệnh dịch hoặc động vật không thể xử lý bằng những biện pháp trên.



Nghị định 29 và Thông tư 57:

Nhóm loài	Biện pháp
Động vật rừng còn sống hoặc sau khi được cứu hộ khỏe mạnh (bao gồm loài động vật rừng thông thường); cá thể chết, sản phẩm và bộ phận của loài bị cấm sử dụng vì mục đích thương mại	<ul style="list-style-type: none"> • Chuyển giao tới cơ quan kiểm lâm. • Chuyển giao tới vườn thú do Nhà nước quản lý. • Chuyển giao tới các cơ sở nghiên cứu khoa học (bao gồm cơ sở nghiên cứu nhân giống), giáo dục môi trường, viện nghiên cứu chuyên ngành. • Chuyển giao tới Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam.
Loài Nhóm IB NĐ84 (bộ phận hoặc mẫu vật)	Chuyển giao cho Cơ quan Dự trữ Nhà nước thuộc Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ lưu giữ, bảo quản theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
Loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm không sử dụng cho mục đích thương mại	<ul style="list-style-type: none"> • Chuyển giao cho Chi cục Kiểm ngư vùng hoặc cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh hoặc khu bảo tồn để thả lại nơi cư trú đối với động vật thủy sản còn sống. • Chuyển giao tới Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam. • Chuyển giao cho các cơ sở nghiên cứu khoa học (bao gồm cả cơ sở nghiên cứu nhân giống, giáo dục, viện nghiên cứu chuyên ngành).

Nghị định 06, sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 84:

Nhóm loài		Biện pháp
<ul style="list-style-type: none"> • Loài Nhóm IB NĐ84 • Loài Nhóm IIB NĐ84 	Mẫu vật sống	<ul style="list-style-type: none"> • Chăm sóc mẫu vật, tránh rủi ro để mẫu vật bị chết khi xử lý tịch thu. • Bàn giao cho cơ quan kiểm lâm sở tại ngay sau khi xử lý mẫu vật để tổ chức chăm sóc, bảo quản mẫu vật, và xử lý theo thứ tự ưu tiên sau: <ul style="list-style-type: none"> ✓ Thả lại môi trường tự nhiên phù hợp với sinh cảnh và phân bố tự nhiên của loài nếu mẫu vật khỏe mạnh; hoặc ✓ Chuyển giao cho cơ sở cứu hộ động vật hoặc vườn động vật nếu mẫu vật yếu cần cứu hộ hoặc tiêu hủy.
	Mẫu vật (động vật chết, sản phẩm, bộ phận)	<ul style="list-style-type: none"> • Mẫu vật các loài Nhóm IB NĐ84 thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công. • Mẫu vật các loài Nhóm IIB NĐ84 chuyển giao cho tổ chức khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành để trưng bày vì mục đích giáo dục bảo tồn; bán đấu giá cho tổ chức, cá nhân nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh theo quy định của pháp luật; hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể thực hiện các biện pháp xử lý khác.



Nhóm loài		Biện pháp
<ul style="list-style-type: none"> • Loài Phụ lục I CITES • Loài Phụ lục II CITES <p><i>(bao gồm cả loài thủy sản và động vật rừng)</i></p>	Mẫu vật sống	<ul style="list-style-type: none"> • Việc xử lý tịch thu phải chăm sóc mẫu vật, tránh rủi ro để mẫu vật bị chết. • Bàn giao cho cơ quan kiểm lâm sở tại ngay sau khi xử lý mẫu vật để tổ chức chăm sóc, bảo quản mẫu vật, và xử lý theo thứ tự ưu tiên sau: <ul style="list-style-type: none"> ✓ Thả lại môi trường tự nhiên phù hợp với sinh cảnh và phân bố tự nhiên của loài nếu mẫu vật khỏe mạnh; hoặc ✓ Chuyển giao cho cơ sở cứu hộ động vật hoặc vườn động vật nếu mẫu vật yếu cần cứu hộ hoặc tiêu hủy.
	Mẫu vật (động vật chết, sản phẩm, bộ phận)	<ul style="list-style-type: none"> • Xử lý mẫu vật bị tịch thu và có kết luận của cơ quan kiểm dịch xác nhận là mang dịch bệnh truyền nhiễm thì thực hiện việc tiêu hủy theo quy định của pháp luật. • Mẫu vật bị tịch thu có nguồn gốc nước ngoài xử lý như sau: <ul style="list-style-type: none"> ✓ Giám đốc Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam xem xét, quyết định việc trả lại mẫu vật cho nước xuất xứ đối với mẫu vật quy định tại các Phụ lục CITES xác định được nước xuất xứ. Chi phí chăm sóc, bảo quản và trả lại mẫu vật do quốc gia xuất xứ nhận lại chi trả. ✓ Trong vòng 30 ngày làm việc, kể từ ngày Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản đến Cơ quan quản lý CITES của nước xuất xứ về mẫu vật bị tịch thu mà Cơ quan quản lý CITES nước xuất xứ không có phản hồi hoặc từ chối tiếp nhận lại mẫu vật thì mẫu vật sẽ bị tịch thu và xử lý theo quy định của pháp luật Việt Nam. ✓ Đối với các mẫu vật bị tịch thu trong trường hợp không có nơi cất giữ đảm bảo thì cơ quan bắt giữ lập biên bản, chuyển giao cho cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với mẫu vật, động vật rừng; cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh đối với mẫu vật các loài thủy sản; cơ sở có khả năng cứu hộ đối với mẫu vật sống hoặc cơ quan kiểm dịch động vật gần nhất để xử lý theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam, phù hợp với Công ước CITES.

Nghị định 26:

Nhóm loài		Biện pháp
Loài thủy sản nguy cấp quý, hiếm	Động vật sống	Ngay sau khi có kết luận giám định phải giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để trả về tự nhiên, cá thể bị thương thì giao cho trung tâm cứu hộ loài thủy sản để nuôi dưỡng cứu chữa trước khi thả về môi trường tự nhiên.
	Động vật chết/sản phẩm của ĐVHD	Bàn giao cho Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam hoặc cơ quan nghiên cứu khoa học để làm tiêu bản trưng bày, nghiên cứu tuyên truyền, giáo dục hoặc tiêu hủy.
	Thủy sản bị bệnh, có khả năng gây dịch bệnh nguy hiểm	Tiêu hủy ngay theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ và kiểm dịch động vật.

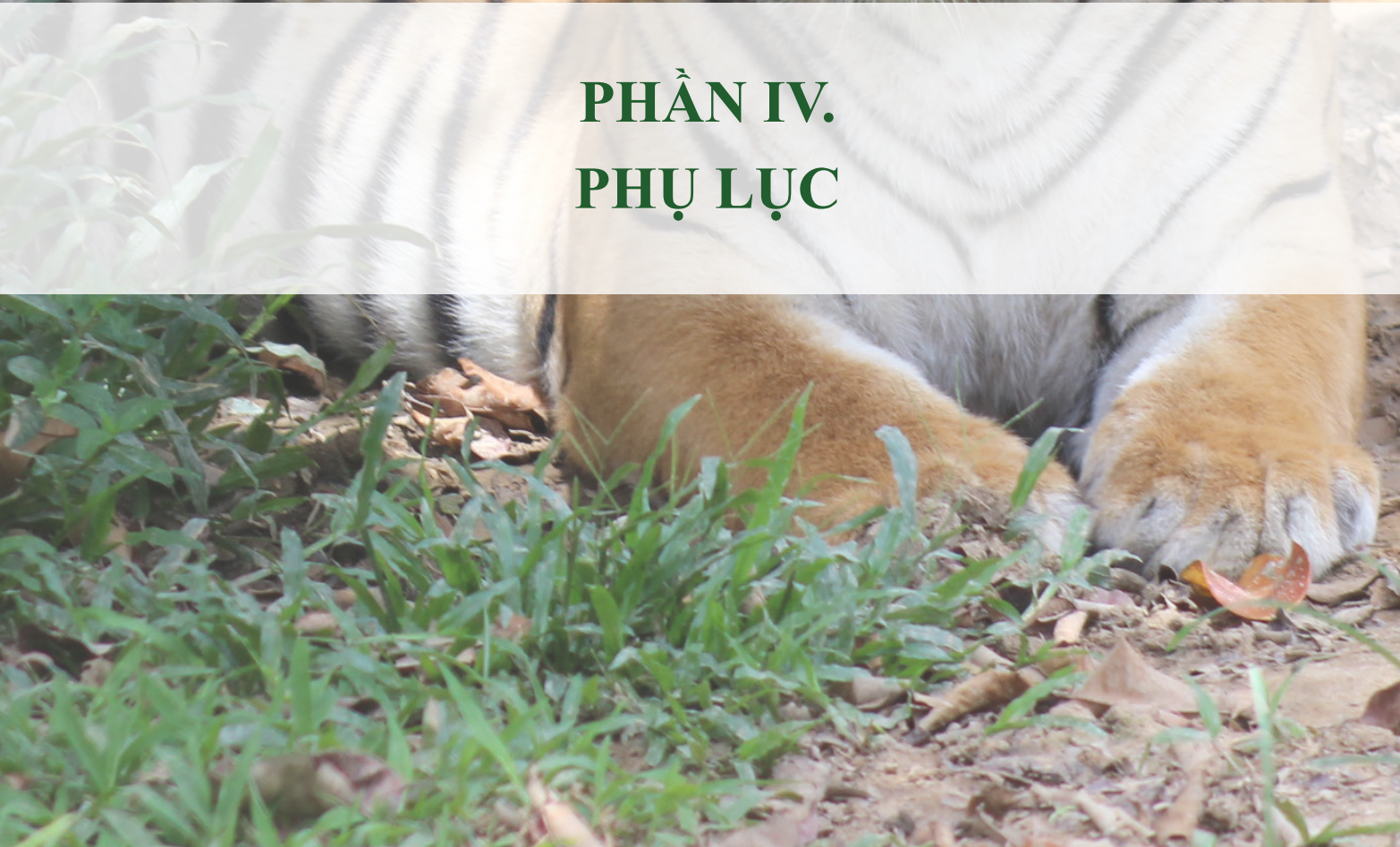
Thông tư 29:

Nhóm loài	Biện pháp
Tất cả động vật rừng gồm các loài nguy cấp, quý, hiếm và các loài thông thường (là tang vật vi phạm hành chính, vụ án hình sự hay tự nguyện chuyển giao)	<p>Thực hiện lần lượt các hình thức xử lý động vật rừng theo thứ tự ưu tiên như sau:</p> <ol style="list-style-type: none">1. Thả lại động vật rừng về môi trường tự nhiên.2. Cứu hộ động vật rừng.3. Chuyển giao động vật rừng cho vườn động vật, cơ sở nghiên cứu khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành.4. Bán động vật rừng (<i>chỉ áp dụng cho các loài được phép sử dụng vào mục đích thương mại và không áp dụng được các hình thức khác</i>).5. Tiêu hủy động vật rừng. <p>Lưu ý: Chỉ thực hiện hình thức sau nếu không thể áp dụng hình thức trước.</p>





**PHẦN IV.
PHỤ LỤC**



PHỤ LỤC 1: DANH MỤC GIẤY TỜ HỢP PHÁP

Mục đích	Loại giấy tờ	Cơ sở pháp lý
Loài ND64		
Khai thác phục vụ mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học và tạo nguồn giống ban đầu	<ul style="list-style-type: none"> Giấy phép khai thác do BTNMT cấp; Văn bản đồng ý của: <ul style="list-style-type: none"> ✓ Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên: đối với hoạt động khai thác tại khu bảo tồn thiên nhiên; ✓ Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: đối với hoạt động khai thác tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; ✓ Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh: đối với hoạt động khai thác ngoài các địa điểm trên. 	Nghị định 160: Điều 11
Nhập khẩu	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận kiểm dịch do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y của Việt Nam và Giấy chứng nhận kiểm dịch do Cục Thú y Việt Nam cấp trong trường hợp cần kiểm dịch lại; Văn bản phê duyệt của BTNMT trước khi cấp giấy phép nhập khẩu; <p>Nếu loài đó cũng thuộc các Phụ lục CITES:</p> <ul style="list-style-type: none"> Giấy phép nhập khẩu từ Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam; Giấy phép CITES xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp. 	<ul style="list-style-type: none"> CITES: Điều III, IV Luật Thú y: Điều 37, 44, 45, 46, 47 và 58 Nghị định 160: Điều 15 Nghị định 06: Điều 19, 22 và 25 Nghị định 84: Điều 1
Xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận kiểm dịch; Văn bản phê duyệt của BTNMT trước khi cấp giấy phép xuất khẩu; Giấy phép xuất khẩu từ cơ quan thẩm quyền CITES Việt Nam; Bản sao Giấy phép nhập khẩu từ nước nhập khẩu trong trường hợp cá thể động vật thuộc Phụ lục I CITES. 	<ul style="list-style-type: none"> CITES: Điều III, IV Luật Thú y: Điều 41, 56 và 57 Nghị định 160: Điều 15 Nghị định 06: Điều 19, 22 và 23 Nghị định 84: Điều 1
Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng vì mục đích thương mại	Chưa có quy định	
Trao đổi, mua bán, tặng cho, thuê (không vì mục đích thương mại)	<ul style="list-style-type: none"> Giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê mẫu vật do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp; Giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật; Văn bản thỏa thuận về trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê mẫu vật; Bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân hợp lệ. 	Nghị định 160: Điều 12

Mục đích	Loại giấy tờ	Cơ sở pháp lý
Lưu giữ và vận chuyển (không vì mục đích thương mại)	<ul style="list-style-type: none"> Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật; Giấy chứng nhận kiểm dịch (khi vận chuyển mẫu vật ra khỏi địa bàn tỉnh); Giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê mẫu vật. 	<ul style="list-style-type: none"> Luật Thú y: Điều 38 và 54 Nghị định 160: Điều 12
Nuôi vì mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, tạo giống ban đầu	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học hoặc giấy phép nuôi, trồng loài NĐ64 (trong trường hợp đăng ký thêm loài không được liệt kê trong chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học); Giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật; Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (trong trường hợp cơ sở thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường) và giấy phép môi trường/đăng ký môi trường (trừ trường hợp được miễn theo quy định của pháp luật). 	<ul style="list-style-type: none"> Luật Đa dạng sinh học: Điều 42 Nghị định 160: Điều 13 Nghị định 18: Phụ lục II Thông tư 09: Điều 36 và 37
<p><i>Lưu ý: Đối với Loài Nhóm IB, IIB NĐ84 hoặc Loài Phụ lục CITES đồng thời là Loài NĐ64 thì áp dụng chế độ quản lý theo quy định tại Nghị định 06; trường hợp Nghị định 06 không có quy định mà Nghị định 160 có quy định, thì áp dụng Nghị định 160. Riêng hoạt động khai thác tạo nguồn giống ban đầu phục vụ nghiên cứu khoa học sẽ áp dụng quy định tại Nghị định 160.</i></p>		
Loài Phụ lục I CITES; Loài Nhóm IB NĐ84		
Khai thác	<ul style="list-style-type: none"> Phương án khai thác theo mẫu tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 06; Thông báo đến cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp hoặc thủy sản cấp tỉnh để giám sát thực hiện. <p><i>Lưu ý: Việc khai thác chỉ được tiến hành vì mục đích phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học; tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cấy nhân tạo; phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.</i></p>	Nghị định 06: Điều 12
Nhập khẩu	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận kiểm dịch do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y của Việt Nam và Giấy chứng nhận kiểm dịch do Cục Thú y Việt Nam cấp trong trường hợp cần kiểm dịch lại; Giấy phép nhập khẩu từ cơ quan thẩm quyền CITES Việt Nam; Giấy phép CITES xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp; Trường hợp nhập khẩu mẫu vật sống của các loài động vật hoang dã để nuôi, giữ: cũng cần phải cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh việc đáp ứng thêm quy định tại khoản 2 Điều 14 hoặc điểm b khoản 1 Điều 15 Nghị định 06. 	<ul style="list-style-type: none"> CITES: Điều III Luật Thú y: Điều 37, 44, 45, 46, 47 và 58 Nghị định 06: Điều 19, 22 và 25 Nghị định 84: Điều 1

Mục đích	Loại giấy tờ	Cơ sở pháp lý
Xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận kiểm dịch; Bản sao giấy phép nhập khẩu do Cơ quan quản lý CITES nước nhập khẩu cấp; Giấy phép xuất khẩu từ cơ quan thẩm quyền CITES Việt Nam. <p><i>Lưu ý: Đối với giống và loài thủy sản có tên trong danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu, danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng đủ điều kiện để thực hiện việc xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế cần gửi hồ sơ đề nghị cấp phép xuất khẩu loài thủy sản gửi Tổng cục Thủy sản (Thủ tướng Chính phủ phê duyệt).</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> CITES: Điều III Luật Thú y: Điều 41, 56 và 57 Nghị định 06: Điều 19, 22 và 23 Nghị định 26: Điều 23 và 69 Nghị định 84: Điều 1 (Khoản 16) Thông tư 27: Điều 27
Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng	<ul style="list-style-type: none"> Mã số cơ sở nuôi trồng; Sổ theo dõi hoạt động nuôi; Sổ theo dõi sinh sản (áp dụng cho nuôi sinh sản); Sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật; Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (trong trường hợp cơ sở thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường) và giấy phép môi trường/đăng ký môi trường (trừ trường hợp được miễn theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (trong trường hợp gây nuôi phục vụ mục đích cung cấp, tạo ra thực phẩm), trừ khi gây nuôi ở quy mô hộ gia đình, hộ cá thể; Phương án nuôi theo Mẫu số 04, Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 06; Trường hợp nuôi vì mục đích thương mại cần có thêm văn bản xác nhận của cơ quan khoa học CITES Việt Nam về việc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài khác có liên quan trong tự nhiên (đối với các loài động vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES thuộc các lớp thú, chim, bò sát lần đầu tiên đăng ký nuôi tại cơ sở) – nuôi trồng vì mục đích thương mại. <p>Ngoài ra, tùy từng loài ĐVHD cần các tài liệu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Đối với động vật rừng: Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm; Đối với động vật thủy sản: Giấy xác nhận nguồn gốc và <ul style="list-style-type: none"> ✓ Với hình thức nuôi thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực cần có giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè hoặc đối tượng thủy sản nuôi chủ lực; ✓ Với hình thức nuôi thủy sản trên biển, cần có Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển; Hóa đơn tài chính theo quy định (nếu có); Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. 	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định 18: Phụ lục II Nghị định 06: Điều 17, 18 và 20 Nghị định 26: Điều 36, 37 và 38 Thông tư 09: Điều 36 và 37 Thông tư 27: Điều 5, 7, 30 và 31 Nghị định 84: Điều 1 (Khoản 6,7, 8, 9)

Mục đích	Loại giấy tờ	Cơ sở pháp lý
Vận chuyển (ngoại tỉnh trong nước)	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận kiểm dịch; Hóa đơn tài chính theo quy định (nếu có); Giấy xác nhận nguồn gốc (đối với động vật thủy sản); Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm (đối với động vật rừng); Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. 	<ul style="list-style-type: none"> Luật Thú y: Điều 39, 54 và 55 Nghị định 26: Điều 39 và 40 Nghị định 06: Điều 9 và 30 Thông tư 27: Điều 5, 7 và 24
Chế biến, kinh doanh (chỉ đối với thể hệ F2 trở về sau của các loài trong Danh mục loài có khả năng gây nuôi sinh sản vì mục đích thương mại)	<ul style="list-style-type: none"> Sổ theo dõi hoạt động; Hóa đơn tài chính theo quy định (nếu có); Giấy xác nhận nguồn gốc (đối với động vật thủy sản); Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm (đối với động vật rừng); Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (trong trường hợp chế biến, kinh doanh thực phẩm, trừ các trường hợp cơ sở nhỏ lẻ; không có địa điểm cố định; kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn; nhà hàng trong khách sạn; bếp ăn tập thể không có đăng ký ngành nghề kinh doanh thực phẩm; kinh doanh thức ăn đường phố hoặc đã được cấp một trong số loại Giấy chứng nhận tiêu chuẩn khác); Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. 	<ul style="list-style-type: none"> Luật An toàn thực phẩm Nghị định 06: Điều 29 Nghị định 26: Điều 66 Nghị định 15: Điều 11 và 12 Thông tư 09: Điều 37
Loài Phụ lục II CITES; Loài Nhóm IIB NĐ84		
Khai thác	<ul style="list-style-type: none"> Phương án khai thác theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 06; Thông báo đến cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp hoặc thủy sản cấp tỉnh để giám sát thực hiện. <p><i>Lưu ý: Việc khai thác chỉ được tiến hành vì mục đích phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học; tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cây nhân tạo; phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và phục vụ thương mại bền vững theo quy định của pháp luật.</i></p>	Nghị định 06: Điều 12
Nhập khẩu	<ul style="list-style-type: none"> Giấy phép CITES xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp; Giấy phép nhập khẩu từ Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam; Giấy chứng nhận kiểm dịch do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y của Việt Nam và Giấy chứng nhận kiểm dịch do Cục Thú y Việt Nam cấp trong trường hợp cần kiểm dịch lại; Trường hợp nhập khẩu mẫu vật sống của các loài động vật hoang dã để nuôi, giữ: cũng cần phải cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh việc đáp ứng thêm quy định tại khoản 2 Điều 14 hoặc điểm b khoản 1 Điều 15 Nghị định 06. 	<ul style="list-style-type: none"> CITES: Điều IV Luật Thú y: Điều 37, 44, 45, 46, 47 và 58 Nghị định 06: Điều 19, 22 và 25 Nghị định 84: Điều 1

Mục đích	Loại giấy tờ	Cơ sở pháp lý
Xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> Giấy phép xuất khẩu từ cơ quan thẩm quyền CITES Việt Nam; Giấy chứng nhận kiểm dịch. <p><i>Lưu ý: Đối với giống và loài thủy sản có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu, Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng đủ điều kiện để xuất khẩu vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế cần gửi hồ sơ đề nghị cấp phép xuất khẩu loài thủy sản gửi Tổng cục Thủy sản (Thủ tướng Chính phủ phê duyệt).</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> CITES: Điều IV Luật Thú y: Điều 41, 56 và 57 Nghị định 06: Điều 20, 22 và 23 Nghị định 26: Điều 23 và 69 Nghị định 84: Điều 1 (Khoản 16) Thông tư 27: Điều 27
Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng	<ul style="list-style-type: none"> Mã số cơ sở nuôi, trồng; Sổ theo dõi hoạt động nuôi; Sổ theo dõi sinh sản (áp dụng cho nuôi sinh sản); Sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật; Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (trong trường hợp cơ sở thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường) và giấy phép môi trường/đăng ký môi trường (trừ trường hợp được miễn theo quy định của pháp luật); Hóa đơn tài chính theo quy định (nếu có); Phương án nuôi theo Mẫu số 04, Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 06; Trường hợp nuôi vì mục đích thương mại cần có thêm văn bản xác nhận của cơ quan khoa học CITES Việt Nam về việc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài khác có liên quan trong tự nhiên (đối với các loài động vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES thuộc các lớp thú, chim, bò sát lần đầu tiên đăng ký nuôi tại cơ sở) – nuôi trồng vì mục đích thương mại; <p>Ngoài ra, tùy từng loài ĐVHD được nuôi cần các tài liệu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Đối với động vật rừng: Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm; Đối với động vật thủy sản: Giấy xác nhận nguồn gốc và <ul style="list-style-type: none"> ✓ Với hình thức nuôi thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực, cần có giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè hoặc đối tượng thủy sản nuôi chủ lực; ✓ Với hình thức nuôi thủy sản trên biển, cần có Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển. Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD 	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định 06: Điều 17, 18 và 20 Nghị định 26: Điều 36 Nghị định 18: Phụ lục II Thông tư 27: Điều 5, 7, 30 và 31 Nghị định 84: Điều 1 (Khoản 6,7, 8, 9)
Vận chuyển (ngoại tỉnh trong nước)	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận kiểm dịch; Hóa đơn tài chính theo quy định (nếu có); Giấy xác nhận nguồn gốc (đối với động vật thủy sản); Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm (đối với động vật rừng); Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. 	<ul style="list-style-type: none"> Luật Thú y: Điều 39, 54 và 55 Nghị định 26: Điều 39 và 40 Nghị định 06: Điều 9 và 30 Thông tư 27: Điều 5, 7 và 24

Mục đích	Loại giấy tờ	Cơ sở pháp lý
Chế biến, kinh doanh (chỉ đối với thể hệ F1 trở về sau của các loài trong Danh mục loài có khả năng gây nuôi sinh sản vì mục đích thương mại)	<ul style="list-style-type: none"> Sổ theo dõi hoạt động; Hóa đơn tài chính theo quy định (nếu có); Giấy xác nhận nguồn gốc (đối với động vật thủy sản); Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm (đối với động vật rừng); Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (trong trường hợp chế biến, kinh doanh thực phẩm, trừ các trường hợp cơ sở nhỏ lẻ; không có địa điểm cố định; kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn; nhà hàng trong khách sạn; bếp ăn tập thể không có đăng ký ngành nghề kinh doanh thực phẩm; kinh doanh thức ăn đường phố hoặc đã được cấp một trong số loại Giấy chứng nhận tiêu chuẩn khác); Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. 	<ul style="list-style-type: none"> CITES: Điều VII Luật An toàn thực phẩm Nghị định 06: Điều 29 Nghị định 15: Điều 11 và 12 Thông tư 27: Điều 5, 7 và 31 Thông tư 09: Điều 37
Loài Phụ lục III CITES		
Khai thác	<ul style="list-style-type: none"> Bảng kê lâm sản (Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại). 	<ul style="list-style-type: none"> Thông tư 27: Điều 6
Nhập khẩu	<ul style="list-style-type: none"> Giấy phép CITES xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp (trong trường hợp nhập khẩu từ quốc gia mà loài ĐVHD thuộc Phụ lục III CITES); Giấy phép nhập khẩu từ Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam (trong trường hợp nhập khẩu từ quốc gia mà loài ĐVHD thuộc Phụ lục III CITES); Giấy chứng nhận kiểm dịch do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y của Việt Nam và Giấy chứng nhận kiểm dịch do Cục Thú y Việt Nam cấp trong trường hợp cần kiểm dịch lại. Trường hợp nhập khẩu mẫu vật sống của các loài động vật hoang dã để nuôi, giữ: cũng cần phải cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh việc đáp ứng thêm quy định tại khoản 2 Điều 14 hoặc điểm b khoản 1 Điều 15 Nghị định 06. 	<ul style="list-style-type: none"> CITES: Điều V Luật Thú y: Điều 37, 44, 45, 46, 47 và 58 Nghị định 06: Điều 19, 22 và 25 Nghị định 84: Điều 1
Xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> Giấy phép xuất khẩu từ cơ quan thẩm quyền CITES Việt Nam (trong trường hợp loài ĐVHD nằm trong Phụ lục III CITES tại Việt Nam); Giấy chứng nhận kiểm dịch. 	<ul style="list-style-type: none"> CITES: Điều V Luật Thú y: Điều 41, 56 và 57 Nghị định 06: Điều 20, 22 và 23 Nghị định 26: Điều 23 và 69 Nghị định 84: Điều 1 (Khoản 16) Thông tư 27: Điều 27
Vận chuyển (ngoại tỉnh trong nước)	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận kiểm dịch; Hóa đơn tài chính theo quy định (nếu có); Giấy xác nhận nguồn gốc (đối với động vật thủy sản); Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm (đối với động vật rừng); Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. 	<ul style="list-style-type: none"> Luật Thú y: Điều 39, 54 và 55 Nghị định 26: Điều 39 và 40 Nghị định 06: Điều 9 và 30 Nghị định 84 Thông tư 27: Điều 5, 7 và 24

Mục đích	Loại giấy tờ	Cơ sở pháp lý
<p>Nuôi sinh trường, nuôi sinh sản</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Mã số cơ sở nuôi, trồng; • Sổ theo dõi hoạt động nuôi; • Sổ theo dõi sinh sản (áp dụng cho nuôi sinh sản); • Sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật; • Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (trong trường hợp cơ sở thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường) và giấy phép môi trường/đăng ký môi trường (trừ trường hợp được miễn theo quy định của pháp luật); • Phương án nuôi theo Mẫu số 04, Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 06. • Trường hợp nuôi vì mục đích thương mại cần có thêm văn bản xác nhận của cơ quan khoa học CITES Việt Nam về việc nuôi sinh sản, nuôi sinh trường không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài khác có liên quan trong tự nhiên (đối với các loài động vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES thuộc các lớp thú, chim, bò sát lần đầu tiên đăng ký nuôi tại cơ sở) – nuôi trồng vì mục đích thương mại. <p>Ngoài ra, tùy từng loài ĐVHD được nuôi cần các tài liệu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đối với động vật rừng: Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm; • Đối với động vật thủy sản: Giấy xác nhận nguồn gốc và <ul style="list-style-type: none"> ✓ Với hình thức nuôi thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực, cần có giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè hoặc đối tượng thủy sản nuôi chủ lực; ✓ Với hình thức nuôi thủy sản trên biển, cần có Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển. • Hóa đơn tài chính theo quy định (nếu có); • Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. 	<ul style="list-style-type: none"> • Nghị định 06: Điều 17, 18 và 20 • Nghị định 26: Điều 36 • Nghị định 18: Phụ lục II • Thông tư 27: Điều 5, 7, 30 và 31 • Nghị định 84: Điều 1 (Khoản 6,7, 8, 9)
<p>Chế biến kinh doanh</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Sổ theo dõi hoạt động; • Hóa đơn tài chính theo quy định (nếu có); • Giấy xác nhận nguồn gốc (đối với động vật thủy sản); • Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm (đối với động vật rừng); • Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (trong trường hợp chế biến, kinh doanh thực phẩm, trừ các trường hợp cơ sở nhỏ lẻ; không có địa điểm cố định; kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn; nhà hàng trong khách sạn; bếp ăn tập thể không có đăng ký ngành nghề kinh doanh thực phẩm; kinh doanh thức ăn đường phố hoặc đã được cấp một trong số loại Giấy chứng nhận tiêu chuẩn khác); • Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. 	<ul style="list-style-type: none"> • Luật An toàn thực phẩm • Nghị định 06: Điều 29 • Nghị định 15: Điều 11 và 12 • Thông tư 27: Điều 5, 7 và 31 • Thông tư 09: Điều 37

Mục đích	Loại giấy tờ	Cơ sở pháp lý
Các loài động vật rừng thông thường và loài động vật hoang dã trên cạn khác		
Khai thác	<ul style="list-style-type: none"> • Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo mẫu kèm theo Thông tư 27; • Bảng kê lâm sản (Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại). 	Thông tư 27: Điều 11
Nhập khẩu	Giấy chứng nhận kiểm dịch do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y của Việt Nam và Giấy chứng nhận kiểm dịch do Cục Thú y Việt Nam cấp trong trường hợp cần kiểm dịch lại.	<ul style="list-style-type: none"> • Luật Thú y: Điều 37, 44, 45, 46, 47 và 58 • Nghị định 84: Điều 1, Điều 14 (khoản 2), Điều 15 (điểm b khoản 1)
Xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> • Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm; • Giấy chứng nhận kiểm dịch. 	<ul style="list-style-type: none"> • Luật Thú y: Điều 41 • Thông tư 27: Điều 27
Vận chuyển (ngoại tỉnh trong nước)	<ul style="list-style-type: none"> • Hóa đơn tài chính theo quy định (nếu có); • Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm; • Giấy chứng nhận kiểm dịch; • Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. 	<ul style="list-style-type: none"> • Luật Thú y: Điều 39 và 55 • Thông tư 27: Điều 5, 7 và 24
Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng	<ul style="list-style-type: none"> • Sổ theo dõi hoạt động nuôi; • Sổ theo dõi sinh sản (áp dụng cho nuôi sinh sản); • Hóa đơn tài chính theo quy định (nếu có); • Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm; • Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (trong trường hợp gây nuôi phục vụ mục đích cung cấp, tạo ra thực phẩm), trừ khi gây nuôi ở quy mô hộ gia đình, hộ cá thể; • Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (trong trường hợp cơ sở thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường) và giấy phép môi trường/đăng ký môi trường (trừ trường hợp được miễn theo quy định của pháp luật); • Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. 	<ul style="list-style-type: none"> • Nghị định 18: Phụ lục II • Thông tư 27: Điều 5, 7 và 31 • Thông tư 09: Điều 37
Chế biến, kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> • Sổ theo dõi hoạt động chế biến; • Hóa đơn tài chính theo quy định (nếu có); • Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm; • Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (trong trường hợp gây nuôi phục vụ mục đích cung cấp, tạo ra thực phẩm), trừ khi gây nuôi ở quy mô hộ gia đình, hộ cá thể; • Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. 	<ul style="list-style-type: none"> • Luật An toàn thực phẩm • Thông tư 27: Điều 5, 7 và 31 • Thông tư 09: Điều 37

Mục đích	Loại giấy tờ	Cơ sở pháp lý
Loài thủy sản NĐ26 (trừ các loài thuộc Phụ lục CITES); Loài thủy sản thông thường		
Khai thác	<ul style="list-style-type: none"> Giấy phép khai thác thủy sản còn thời hạn; Phương án khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (Đối với hoạt động khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm thuộc Nhóm I hoặc Nhóm II NĐ26); Nhật ký khai thác thủy sản. <p>Lưu ý: Loài thủy sản Nhóm I NĐ26 chỉ được khai thác vì một trong các mục đích như: Bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu, hợp tác quốc tế. Loài thủy sản Nhóm II NĐ26 được khai thác vì một trong các mục đích như: Bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu, hợp tác quốc tế hoặc vì các mục đích khác nếu đáp ứng điều kiện về thời gian khai thác và kích thước tối thiểu theo quy định tại Nghị định 26.</p>	Nghị định 26: Điều 8, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28 và 29
Nhập khẩu	<ul style="list-style-type: none"> Hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu giống thủy sản (Trường hợp nhập khẩu giống thủy sản chưa có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm phải được Tổng cục Thủy sản cấp phép); Giấy chứng nhận kiểm dịch do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y của Việt Nam và Giấy chứng nhận kiểm dịch do Cục Thú y Việt Nam cấp trong trường hợp cần kiểm dịch lại. 	<ul style="list-style-type: none"> Luật Thú y: Điều 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52 và 53 Nghị định 26: Điều 22 và 67
Xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với loài thủy sản có tên trong danh mục thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch) theo yêu cầu của chủ hàng hoặc nước nhập khẩu do Cục Thú y cấp; trường hợp chủ hàng hoặc nước xuất khẩu không yêu cầu thì cần có Giấy chứng nhận kiểm dịch do cơ quan quản lý chuyên ngành thú y nơi xuất phát cấp; Giấy phép xuất khẩu đối với trường hợp xuất khẩu loài thuộc Danh mục cấm xuất khẩu vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế. <p>Lưu ý: Đối với giống và loài thủy sản có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu, Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng đủ điều kiện để xuất khẩu vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế cần gửi hồ sơ đề nghị cấp phép xuất khẩu loài thủy sản gửi Tổng cục Thủy sản (Thủ tướng Chính phủ phê duyệt).</p>	<ul style="list-style-type: none"> Luật Thú y: Điều 38, 41, 42, 53, 54, 56 và 57 Nghị định 26: Điều 23 và 69

Mục đích	Loại giấy tờ	Cơ sở pháp lý
Vận chuyển và mua bán (ngoại tỉnh trong nước)	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản do cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương nơi xuất phát cấp; Giấy xác nhận nguồn gốc loài thủy sản (đối với Loài thủy sản Nhóm I hoặc Nhóm II NĐ26); Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. 	<ul style="list-style-type: none"> Luật Thú y: Điều 54 và 70 Nghị định 26: Điều 39 và 40
Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (không bắt buộc); Giấy xác nhận nguồn gốc loài thủy sản (đối với Loài thủy sản Nhóm I hoặc Nhóm II NĐ26); Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển (trong trường hợp nuôi trên biển); Giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (trong trường hợp nuôi thủy sản lồng bè hoặc là loài thủy sản nuôi chủ lực); Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (trong trường hợp cơ sở thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường) và giấy phép môi trường/đăng ký môi trường (trừ trường hợp được miễn theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (trong trường hợp gây nuôi phục vụ mục đích cung cấp, tạo ra thực phẩm), trừ khi gây nuôi ở quy mô hộ gia đình, hộ cá thể; Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. 	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định 18: Phụ lục II Nghị định 26: Điều 34, 35, 36, 37, 38, 39 và 40 Thông tư 09: Điều 37
Chế biến, kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> Giấy xác nhận nguồn gốc loài thủy sản (đối với Loài thủy sản Nhóm I hoặc Nhóm II NĐ26); Sổ theo dõi hoạt động chế biến (đối với Loài thủy sản Nhóm I hoặc Nhóm II NĐ26); Sản phẩm hoàn chỉnh được bán trên thị trường phải được dán nhãn (đối với Loài thủy sản Nhóm I NĐ26 hoặc Loài thủy sản Nhóm II NĐ26); Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. 	<ul style="list-style-type: none"> Luật An toàn thực phẩm Nghị định 26: Điều 66 Thông tư 09: Điều 37



PHỤ LỤC 2: DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ TIẾP NHẬN, CỨU HỘ VÀ BẢO TỒN LOÀI HOANG DÃ TẠI VIỆT NAM (CẬP NHẬT ĐẾN THÁNG 6/2022)

TỔNG SỐ: 32 cơ sở (bao gồm cả các chi nhánh)

Số cơ sở tiếp nhận các loài động vật rừng, thực vật rừng: 24 cơ sở; trong đó có 9 cơ sở ở miền Bắc, 7 cơ sở ở miền Trung và 8 cơ sở ở miền Nam.

Số cơ sở tiếp nhận các loài sinh vật biển: 8 cơ sở; trong đó có 2 cơ sở ở miền Bắc, 3 cơ sở ở miền Trung và 3 cơ sở ở miền Nam.

Chi tiết tại bảng dưới đây:

STT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Khu vực	Điện thoại	Email	Loài tiếp nhận
Các cơ sở tiếp nhận các loài động vật, thực vật rừng						
1.	Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật Vườn quốc gia Hoàng Liên	Số 123 Nguyễn Chí Thanh, Thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai	Miền Bắc	0214 3871009 0214 3871056	ttchptsv-vqghl@laocai.gov.vn	Thực vật, động vật
2.	Trạm Đa dạng sinh học Mê Linh	Địa chỉ văn phòng: Số 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Địa chỉ trạm: Xã Ngọc Thanh, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	Miền Bắc	083 3203388	melinhstation@gmail.com	Thực vật, động vật
3.	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Hà Nội	Xã Tiên Dược, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	Miền Bắc	024 35955485 024 38850294	ttchdvhdsonnptnt@hanoi.gov.vn	Động vật
4.	Vườn Thú Hà Nội	Thủ Lệ, Ba Đình, Hà Nội	Miền Bắc	024 38347395	info@hanoizoo.com	Động vật
5.	Các trung tâm cứu hộ, bảo tồn sinh vật ở Vườn quốc gia Cúc Phương					
5.1	Trung tâm nghiên cứu và bảo tồn động vật hoang dã Việt Nam	Địa chỉ trụ sở chính: Vườn quốc gia Cúc Phương, Nho Quan, Ninh Bình. Địa chỉ chi nhánh: Vườn quốc gia Pù Mát, Con Cuông, Nghệ An	Miền Bắc và miền Trung	0229 3848053 097 8331441	info@svw.vn	Thú ăn thịt và Tê tê
5.2	Trung tâm cứu hộ linh trưởng quý hiếm	Vườn quốc gia Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	Miền Bắc	0229 3848002 094 8647146	thuhuecp@gmail.com	Các loài linh trưởng

STT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Khu vực	Điện thoại	Email	Loài tiếp nhận
5.3	Trung tâm bảo tồn rùa	Vườn quốc gia Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	Miền Bắc	0229 3848090 0247 3028389	info@asianturtleprogram.org	Các loài rùa
6.	Cơ sở bảo tồn gấu Ninh Bình	Xã Kỳ Phú, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	Miền Bắc	0229 3666388	info@four-paws.org.vn	Gấu
7.	Trung tâm cứu hộ gấu Việt Nam	Địa chỉ văn phòng: Phòng 301, 97 Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Địa chỉ Trung tâm: Vườn Quốc gia Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc	Miền Bắc	0234 9289264	vietnamqueries@animalsasia.org	Gấu
8.	Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng	Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, xã Sơn Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình	Miền Trung	094 1366588	ttchbtpsv.pnkb@quangbinh.gov.vn	Thực vật, động vật
9.	Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật Vườn quốc gia Bạch Mã	Vườn Quốc gia Bạch Mã, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	Miền Trung	098 8683172	ngominhbm@gmail.com	Thực vật, động vật
10.	Trung tâm bảo tồn tài nguyên thiên nhiên Việt Nam và cứu hộ động vật, thực vật	Địa chỉ văn phòng: Số 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Địa chỉ Trung tâm: huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế	Miền Trung	0243 7916517 094 6073290	ngaht@vnmn.vast.vn miennguyen8688@gmail.com	Thực vật, động vật
11.	Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Miền Trung	0269 3795605	kanhtoankonka-kinh@gmail.com	Thực vật, động vật
12.	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Vườn quốc gia Pù Mát	Xã Chi Khê, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An	Miền Trung	038 3873374	vqgpm@hn.vnn.vn	Động vật
13.	Trung tâm Bảo tồn đa dạng sinh học và Du lịch sinh thái Vườn quốc gia Chư Mom Ray	Xã Sa Sơn, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	Miền Trung	0905 131208 0988 427224	bqlvqgchumom-ray@gmail.com	Các loài linh trưởng và thú ăn thịt nhỏ

STT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Khu vực	Điện thoại	Email	Loài tiếp nhận
14.	Trạm Bảo tồn động vật hoang dã Dầu Tiếng	Địa chỉ văn phòng: 45/6 Nguyễn Văn Đậu, phường 6, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh Địa chỉ Trạm: Ấp Lê Danh Cát, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	Miền Nam	08 38997314 08 38997315 097 6067646	info@wildlifeat-risk.org	Động vật
15.	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Củ Chi	Số 50, tỉnh lộ 15, ấp chợ Củ Hai, gần ngã tư An Nhơn, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh	Miền Nam	08 37947045		Động vật
16.	Các trung tâm cứu hộ, bảo tồn sinh vật ở Vườn quốc gia Cát Tiên					
16.1	Trung tâm cứu hộ bảo tồn và phát triển sinh vật Vườn quốc gia Cát Tiên	Vườn Quốc gia Cát Tiên, xã Nam Cát, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	Miền Nam	098 9925637	cattienrescuecenter@gmail.com	Thực vật, động vật
16.2	Trung tâm Gấu Cát Tiên	Vườn Quốc gia Cát Tiên, xã Nam Cát, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	Miền Nam	0917 168 848 0989 925 637	vietnamrep.ftb@gmail.com	Gấu
17.	Thảo cầm viên Sài Gòn	Số 2 Nguyễn Bình Khiêm, Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Miền Nam	028 38291425	cskh.kdttsaigon-zoo@gmail.com	Động vật
18.	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Hòn Me	Ấp Hòn Me, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	Miền Nam	077 3787540		Động vật
19.	Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật Vườn quốc gia Bù Gia Mập	Xã Bù Gia Mập, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước	Miền Nam	0978 404 739		Các loài linh trưởng, bò sát, thú ăn thịt nhỏ

STT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Khu vực	Điện thoại	Email	Loài tiếp nhận
20.	Trung tâm Bảo tồn và Phát triển sinh vật Vườn quốc gia Tràm Chim	Vườn Quốc gia Tràm Chim, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	Miền Nam	0918 542048 0939 998797		Chim, bò sát bản địa
Các cơ sở tiếp nhận các loài sinh vật biển						
1.	Vườn quốc gia Bái Tử Long	Thôn 8, xã Hạ Long, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh	Miền Bắc	033 3793365	bqlvqgbtl@quangninh.gov.vn	Sinh vật biển
2.	Trạm nghiên cứu biển Đồ Sơn	Địa chỉ văn phòng: 246 phố Đà Nẵng, Cầu Tre, Ngô Quyền, Hải Phòng Địa chỉ Trạm: Quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng	Miền Bắc	0225 3861335	thanhnx@imer.vast.vn	Sinh vật biển
3.	Đội cứu hộ sinh vật biển Sasa	Thành phố Đà Nẵng	Miền Trung	094 6264154	sasateamdn@gmail.com	Sinh vật biển
4.	Bảo tàng Hải dương học	Số 1, Cầu Đá, phường Vĩnh Nguyên, Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Miền Trung	0258 3590036 0258 3590037	baotanghaid-uonghoc@gmail.com	Sinh vật biển
5.	Vườn quốc gia Núi Chúa	Địa chỉ văn phòng: Khánh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Thái An, xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	Miền Trung	0259 3874403 0259 3873444 0259 3870278 0259 3500688	bqlvqgnc@ninhthuan.gov.vn	Sinh vật biển
6.	Vườn quốc gia Côn Đảo	Đường Ma Thiên Lãnh, khu 3, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Miền Nam	098 3830669 0254 3830669	sale@condaopark.com.vn	Sinh vật biển
7.	Vườn quốc gia Phú Quốc	Số 1 Nguyễn Chí Thanh, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	Miền Nam	077 3846344		Sinh vật biển
8.	Vườn quốc gia Mũi Cà Mau	Áp Rạch Tàu Đông, xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau	Miền Nam	0290 3870545 091 9870546	vqgmuicamau@gmail.com	Sinh vật biển

PHỤ LỤC 3: DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP CÓ KHẢ NĂNG THẨM ĐỊNH GIÁ ĐỐI VỚI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ (CẬP NHẬT ĐẾN THÁNG 6/2022)

TỔNG SỐ: 25 doanh nghiệp

Số doanh nghiệp có địa bàn hoạt động trên cả nước: 20 doanh nghiệp

Số doanh nghiệp có địa bàn hoạt động ở các tỉnh phía Bắc: 02 doanh nghiệp

Số doanh nghiệp có địa bàn hoạt động ở các tỉnh phía Nam: 01 doanh nghiệp

Số doanh nghiệp có địa bàn hoạt động ở Hà Nội: 01 doanh nghiệp

Số doanh nghiệp có địa bàn hoạt động ở TP.HCM: 01 doanh nghiệp

Chi tiết tại bảng dưới đây:

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ trụ sở (theo thông tin trên website của đơn vị)	Địa bàn hoạt động	Thông tin liên hệ	Website	Ghi chú
1.	Công ty CP Giám định và Thẩm định giá Phương Đông	Biệt thự BT5, số 52 Lĩnh Nam, phường Mai Động, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội	Cả nước	0914 374 456 (anh Dũng)	https://tham-dinhphuong-dong.com/vn/	Nhiều kinh nghiệm về thẩm định giá ĐVHD
2.	Công ty CP Tư vấn Thẩm định giá VCHP	Lô 50, dự án F2, Phường Đằng Hải, quận Hải An, Hải Phòng	Cả nước	0866 683 739 (chị Thanh)	https://vchp.vn/	Nhiều kinh nghiệm về thẩm định giá ĐVHD
3.	Công ty CP Định giá và Tư vấn Đầu tư Quốc tế	Nhà số 6TT1 - 249a Thụy Khuê, Tây Hồ, TP. Hà Nội	Cả nước	0986 598 907 (anh Hưng)	https://valuin-co.vn/	Nhiều kinh nghiệm về thẩm định giá ĐVHD
4.	Công ty CP Thẩm định giá Thiên Phú	Số 157/70 Đường D2, P.25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	Cả nước	0978 686 472 (anh Thiên)	http://thamdin-hthienphu.com/	Nhiều kinh nghiệm về thẩm định giá ĐVHD
5.	Công ty CP Tư vấn và Thẩm định giá Quảng Nam	Tầng 2, 88 Trương Chí Cương, TP. Tam Kỳ, Quảng Nam	Cả nước	0905 224 007 (anh Thanh)	https://qcvquangnam.com/	Nhiều kinh nghiệm về thẩm định giá ĐVHD
6.	Công ty CP Tư vấn và Thẩm định giá Việt Nam	Số 15 ngõ 293 đường Khuất Duy Tiến, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	Cả nước	0904 575 790 (anh Tài)	http://tuvan-thamdingh.vn/	Nhiều kinh nghiệm về thẩm định giá ĐVHD
7.	Công ty TNHH MTV Thẩm định giá SGL	Căn officetel LA3 06.03 tầng 06, số 383 Nguyễn Duy Trinh, Phường Bình Trưng Tây, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh	Cả nước	0908 866 360 (anh Quang)		Nhiều kinh nghiệm về thẩm định giá ĐVHD

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ trụ sở (theo thông tin trên website của đơn vị)	Địa bàn hoạt động	Thông tin liên hệ	Website	Ghi chú
8.	Công ty TNHH Thẩm định giá và Tư vấn Tài chính Việt Nam	Nhà TT3, ngõ 536, đường Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	Cả nước	0917 176 862 (anh Tuấn)	http://vfvietnam.com.vn/	Nhiều kinh nghiệm về thẩm định giá ĐVHD
9.	Công ty TNHH Thẩm định và Kiểm toán Việt Nam	Số 18C Phạm Đình Hồ, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	Cả nước	0913 073 777 (anh Nguyễn)	http://vietnamaudit.com.vn/?lang_id=&Tab=4	Nhiều kinh nghiệm về thẩm định giá ĐVHD
10.	Công ty TNHH Chuẩn mực tài chính và Tư vấn thương vụ Việt Nam	Phòng 1508, Tầng 15, Tòa Nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh T, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Cả nước	0909 762 525 (anh Tài)		Nhiều kinh nghiệm về thẩm định giá ĐVHD
11.	Công ty CP Đầu tư và Thẩm định giá Việt Nam	Tầng 7, Toà nhà DC Building, Số 144 Đội Cấn, P.Đội Cấn, Q.Ba Đình, TP Hà Nội	Cả nước	02466 755 933 (anh Thanh)	http://tdg.com.vn/	
12.	Công ty CP Giám định Ngân Hà	Số 47 Lầu 4 Điện Biên Phủ, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Cả nước	0903 878 638 (anh Huy)	https://micontrol.vn/	
13.	Công ty CP Giám định và Thẩm định giá Thăng Long	Số 2 ngõ 40, phố Nguy Như Kon Tum, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội	Cả nước	0989 585 668 (anh Dũng)	http://dvfc.com.vn/	
14.	Công ty CP Thẩm định và Đầu tư Tài chính Hoa Sen	Khu A, Toà nhà Xuân Mai, Văn Phú, TP. Hà Nội	Cả nước	02422 644 333 (anh Hiệp)	http://ilotus.com.vn/	
15.	Công ty CP Tư vấn và thẩm định giá BTC	Tầng 3, số 8 Tầng Bạt Hồ, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Cả nước	0989 096 556 (anh Giang)	http://thamdingiabtc.vn/	

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ trụ sở (theo thông tin trên website của đơn vị)	Địa bàn hoạt động	Thông tin liên hệ	Website	Ghi chú
16.	Công ty TNHH Định giá Châu Á	Số nhà 59B, ngách 132/63, tổ 25, đường Khương Trung, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội	Cả nước	0983 882 816 (anh Tuyên)		
17.	Công ty TNHH Kiểm toán VACO	Tầng 12A, tòa nhà Tổng Công ty 319, số 63 đường Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	Cả nước	0366 605 746 (anh TỰ)	http://www.vaco.com.vn/	
18.	Công ty TNHH Kiểm toán Việt Tin	Số 4 Lô 1C, KĐT Trung Yên, Phường Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	Cả nước	0946 673 010 (anh trung)	http://vcpa.com.vn/	
19.	Công ty TNHH Tài chính và Kiểm toán Việt Nam	Phòng 220 Nơ 2 Bán Đảo linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội	Cả nước	097 810 168 (anh Du)	http://acvietnam.com.vn/	
20.	Công ty TNHH Thẩm định và Tư vấn Thuận Phát	Số 35, Ngõ 107/60 đường Lĩnh Nam, Phường Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội, Việt Nam	Cả nước	0932 617 099 (anh Tuyên)		
21.	Công ty CP Định giá và Đầu tư Việt	Số 7, ngõ 11, đường Thanh Lãm, phường Phú Lãm, quận Hà Đông, TP. Hà Nội	Các tỉnh phía Bắc	0983 202 703 (anh Thăng) 0981 991 193 (chị Chuyên)	https://vivgroup.vn/lien-he	Nhiều kinh ng- hiệm về thẩm định giá ĐVHD

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ trụ sở (theo thông tin trên website của đơn vị)	Địa bàn hoạt động	Thông tin liên hệ	Website	Ghi chú
22.	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội	2 Hoa Lư, Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	Các tỉnh phía Bắc	0913 271 839 (anh Huân)		
23.	Công ty CP Thẩm định giá Đại Chung	Số 306 Trần Phú, Phường 8, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	Các tỉnh phía Nam	0903 118 661 (anh Văn Anh)	https://daic-hung.vn/	Có kinh nghiệm về thẩm định giá ĐVHD
24.	Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA – IAFC	P303, C7, KĐT Mỹ Đình 1, phường Cầu Điễn, quận Nam, Từ Liêm, TP. Hà Nội.	Hà Nội	0913 525 736 0918 418 328 (anh Hùng, anh Thiếu)	http://kiemtoa-navina.com.vn/	
25.	Công ty CP Giám định Thẩm định Nước Việt	Tầng 12 Tòa nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, P.4, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	TP.HCM	0933 009 888 (anh Tiến)	http://www.nuocvietapac.com/	Nhiều kinh nghiệm về thẩm định giá ĐVHD

PHỤ LỤC 4: DANH MỤC LOÀI NGOẠI LAI XÂM HẠI

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Loài ngoại lai xâm hại đã biết	Loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại
ĐỘNG VẬT KHÔNG XƯƠNG SỐNG				
1	Bọ cánh cứng hại lá ổi	<i>Brontispa longissima</i>	x	
2	Ốc bươu vàng	<i>Pomacea canaliculata</i>	x	
3	Ốc sên châu Phi	<i>Achatina fulica</i>	x	
4	Tôm càng đỏ, tôm hùm đất	<i>Cherax quadricarinatus</i>	x	
5	Bướm trắng Mỹ	<i>Hyphantria cunea</i>		x
6	Cua xanh (cua ven bờ châu Âu)	<i>Carcinus maenas</i>		x
7	Giáp xác râu ngành pengoi	<i>Cercopagis pengoi</i>		x
8	Kiến Ac-hen-ti-na	<i>Linepithema humile</i>		x
9	Kiến đầu to	<i>Pheidole megacephala</i>		x
10	Kiến lửa đỏ nhập khẩu (kiến lửa đỏ)	<i>Solenopsis invicta</i>		x
11	Mọt cứng đốt	<i>Trogoderma granarium</i>		x
12	Mọt đục hạt lớn	<i>Prostephanus truncatus</i>		x
13	Ruồi đục quả châu Úc	<i>Bactrocera tryoni</i>		x
14	Ruồi đục quả Địa Trung Hải	<i>Ceratitis capitata</i>		x
15	Ruồi đục quả Mê-hi-cô	<i>Anastrepha ludens</i>		x
16	Ruồi đục quả Nam Mỹ	<i>Anastrepha fraterculus</i>		x
17	Ruồi đục quả Natal	<i>Ceratitis rosa</i>		x
18	Sán ốc sên	<i>Platydemus manokwari</i>		x
19	Sao biển nam Thái Bình Dương	<i>Asterias amurensis</i>		x
20	Sên sỏi tía	<i>Euglandina rosea</i>		x
21	Sứa lược Leidy	<i>Mnemiopsis leidy</i>		x
22	Tôm hùm nước ngọt	<i>Procambarus clarkii</i>		x
23	Trai Địa Trung Hải	<i>Mytilus galloprovincialis</i>		x
24	Trai Trung Hoa	<i>Potamocorbula amurensis</i>		x
25	Trai vằn	<i>Dreissena polymorpha</i>		x

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Loài ngoại lai xâm hại đã biết	Loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại
26	Tuyến trùng hại thông	<i>Bursaphelenchus xylophilus</i>		x
27	Xén tóc hại gỗ châu Á	<i>Anoplophora glabripennis</i>		x
CÁ				
28	Cá ăn muỗi	<i>Gambusia affinis</i>	x	
29	Cá tỳ bà bé (cá dọn bể bé)	<i>Hypostomus plecostomus</i>	x	
30	Cá tỳ bà lớn (cá dọn bể lớn)	<i>Pterygoplichthys pardalis/Pterygoplichthys multiradiatus/Pterygoplichthys disjunctivus/Pterygoplichthys anisitsi</i>	x	
31	Cá chim trắng toàn thân	<i>Piaractus brachypomus (Colossoma brachypomum)</i>		x
32	Cá hồ	<i>Pygocentrus nattereri</i>		x
33	Cá hồi nâu	<i>Salmo trutta</i>		x
34	Cá hoàng đế	<i>Cichla ocellaris</i>		x
35	Cá rô phi đen	<i>Oreochromis mossambicus</i>		x
36	Cá trê phi	<i>Clarias gariepinus</i>		x
37	Cá vược miệng bé	<i>Micropterus dolomieu</i>		x
38	Cá vược miệng rộng	<i>Micropterus salmoides</i>		x
39	Cá vược sông Nile	<i>Lates niloticus</i>		x
LƯỠNG CÚ - BÒ SÁT				
40	Rùa tai đỏ	<i>Trachemys scripta/Trachemys scripta elegans</i>	x	
41	Rắn nâu leo cây	<i>Boiga irregularis</i>		x
42	Cóc mía	<i>Bufo marinus</i>		x
43	Ếch ương beo	<i>Rana catesbeiana</i>		x
44	Ếch Ca-ri-bê	<i>Eleutherodactylus coqui</i>		x
CHIM - THÚ				
45	Hải ly Nam Mỹ	<i>Myocastor coypus</i>	x	
46	Chồn ecmin	<i>Mustela erminea</i>		x
47	Dê hircus (dê)	<i>Capra hircus</i>		x
48	Sóc nâu, sóc xám	<i>Sciurus carolinensis</i>		x
49	Thú opót	<i>Trichosurus vulpecula</i>		x

PHỤ LỤC 5: DANH MỤC LOÀI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM VÀ MỨC ĐỘ BẢO VỆ

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 84	CITES	NĐ 26	Loại thủy sản CXK/CDK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
LỚP THÚ (MAMMALIA)									
BỘ CÁNH DA (DERMOPTERA)									
1	Chồn bay/Cây bay	<i>Galeopterus variegatus/ Cynocephalus variegatus</i>	x	IB				x	LC
BỘ LINH TRƯỞNG (PRIMATES)									
2	Cu li lớn	<i>Nycticebus bengalensis</i>	x	IB	I			x	EN
3	Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i>	x	IB	I			x	EN
4	Khỉ đuôi dài	<i>Macaca fascicularis</i>		IIB	II				VU
5	Khỉ đuôi lợn	<i>Macaca leonina</i>		IIB	II				VU
6	Khỉ mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i>		IIB	II				VU
7	Khỉ mốc	<i>Macaca assamensis</i>		IIB	II				NT
8	Khỉ vàng	<i>Macaca mulatta</i>		IIB	II				LC
9	Voọc bạc đông dương	<i>Trachypithecus germaini/ Trachypithecus villosus</i>	x	IB	II			x	EN
10	Voọc bạc trường sơn	<i>Trachypithecus margarita</i>	x	IB	II			x	EN
11	Voọc cát bà/Voọc đen đầu vàng	<i>Trachypithecus poliocephalus</i>	x	IB	II			x	CR
12	Voọc chà vá chân đen	<i>Pygathrix nigripes</i>	x	IB	I			x	CR
13	Voọc chà vá chân nâu/ Voọc chà vá chân đỏ	<i>Pygathrix nemaus</i>	x	IB	I			x	CR
14	Voọc chà vá chân xám	<i>Pygathrix cinerea</i>	x	IB	I			x	CR
15	Voọc đen hà tĩnh/ Voọc gáy trắng	<i>Trachypithecus hatinhensis</i>	x	IB	II			x	EN
16	Voọc đen má trắng	<i>Trachypithecus francoisi</i>	x	IB	II			x	EN
17	Voọc mỏng trắng	<i>Trachypithecus delacouri</i>	x	IB	II			x	CR
18	Voọc mũi hếch	<i>Rhinopithecus avunculus</i>	x	IB	I			x	CR
19	Voọc xám	<i>Trachypithecus crepusculus</i>	x	IB	II			x	
20	Vượn đen tuyến đông bắc/Vượn cao vít	<i>Nomascus nasutus/ Hylobates nasutus</i>	x	IB	I			x	CR
21	Vượn đen má hung/ Vượn đen má vàng	<i>Nomascus gabriellae/ Hylobates gabriellae</i>	x	IB	I			x	EN
22	Vượn đen tuyến tây bắc	<i>Nomascus concolor/ Hylobates concolor</i>	x	IB	I			x	CR
23	Vượn đen má trắng	<i>Nomascus leucogenys/ Hylobates leucogenys</i>	x	IB	I			x	CR

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 84	CITES	NĐ 26	Loài thủy sản CXX/CĐK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
24	Vượn má vàng trung bộ	<i>Nomascus annamensis</i> / <i>Hylobates annamensis</i>	x	IB	I			x	EN
25	Vượn siki	<i>Nomascus siki</i> / <i>Hylobates siki</i>	x	IB	I			x	CR
BỘ THÚ ĂN THỊT (CARNIVORA)									
26	Báo gấm	<i>Neofelis nebulosa</i>	x	IB	I			x	VU
27	Báo hoa mai	<i>Panthera pardus</i>	x	IB	I			x	VU
28	Beo lửa/Beo vàng/ Báo lửa	<i>Catopuma temminckii</i>	x	IB	I			x	NT
29	Cáo lửa	<i>Vulpes vulpes</i>		IB	III				LC
30	Cầy gấm	<i>Prionodon pardicolor</i>	x	IB	I			x	LC
31	Cầy giông	<i>Viverra zibetha</i>		IIB	III				LC
32	Cầy giông đốm lớn	<i>Viverra megaspila</i>	x	IB	III				EN
33	Cầy hương	<i>Viverricula indica</i>		IIB	III				LC
34	Cầy lón trạnh	<i>Herpestes javanicus</i>			III				LC
35	Cầy móc cua	<i>Herpestes urva</i>			III				LC
36	Cầy mực/Cầy đen	<i>Arctictis binturong</i>	x	IB	III			x	VU
37	Cầy tai trắng	<i>Arctogalidia trivirgata</i>		IIB					LC
38	Cầy vằn bắc	<i>Chrotogale owstoni</i>	x	IB					EN
39	Cầy vòi hương	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i>		IIB	III				LC
40	Cầy vòi mốc	<i>Paguma larvata</i>		IIB	III				LC
41	Chó rừng	<i>Canis aureus</i>		IB	III				LC
42	Chó sói lửa/Sói đỏ	<i>Cuon alpinus</i>	x	IB	II			x	EN
43	Gấu chó	<i>Ursus malayanus</i> / <i>Helarctos malayanus</i>	x	IB	I			x	VU
44	Gấu ngựa	<i>Ursus thibetanus</i> / <i>Selenarctos thibetanus</i>	x	IB	I			x	VU
45	Hổ	<i>Panthera tigris</i>	x		I			x	EN
46	Hổ đông dương	<i>Panthera tigris corbetti</i>	x	IB	I			x	EN
47	Mèo cá	<i>Prionailurus viverrinus</i>	x	IB	II			x	VU
48	Mèo gấm	<i>Pardofelis marmorata</i>	x	IB	I			x	NT
49	Mèo ri	<i>Felis chaus</i>		IIB	II				LC
50	Mèo rừng	<i>Prionailurus bengalensis</i>		IIB	I & II			x	LC
51	Lửng lợn	<i>Arctonyx collaris</i>		IIB					VU
52	Lửng chó	<i>Nyctereutes procyonoides</i>		IIB					LC
53	Rái cá lông mũi	<i>Lutra sumatrana</i>	x	IB	II			x	EN
54	Rái cá lông mượt	<i>Lutrogale perspicillata</i>	x	IB	I			x	VU
55	Rái cá thường	<i>Lutra lutra</i>	x	IB	I			x	NT

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 84	CITES	NĐ 26	Loài thủy sản CXK/ CĐK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
56	Rái cá vuốt bé	<i>Aonyx cinereus/ Aonyx cinerea</i>	x	IB	I			x	VU
57	Triết chỉ lưng	<i>Mustela strigidorsa</i>		IIB					LC
BỘ CÓ VÒI (PROBOSCIDEA)									
58	Voi châu á	<i>Elephas maximus</i>	x	IB	I			x	EN
59	Voi châu phi	<i>Loxodonta africana</i>			I & II			x	VU
BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ (PERISSODACTYLA)									
60	Tê giác ấn độ	<i>Rhinoceros unicornis</i>			I			x	VU
61	Tê giác đen	<i>Diceros bicornis</i>			I			x	CR
62	Tê giác hai sừng	<i>Dicerorhinus sumatrensis</i>			I			x	CR
63	Tê giác một sừng	<i>Rhinoceros sondaicus</i>		IB	I			x	CR
64	Tê giác một sừng	<i>Rhinoceros sondaicus annamiticus</i>	x	IB	I			x	CR
65	Tê giác trắng	<i>Ceratotherium simum</i>			I & II			x	NT
BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN (ARTIODACTYLA)									
66	Bò rừng	<i>Bos javanicus</i>	x	IB				x	EN
67	Bò tót	<i>Bos gaurus</i>	x	IB	I			x	VU
68	Bò xám	<i>Bos sauveli</i>	x		I			x	CR
69	Cheo cheo	<i>Tragulus kanchil</i>		IIB					LC
70	Cheo cheo lưng bạc	<i>Tragulus versicolor</i>		IIB					DD
71	Hươu vàng	<i>Axis porcinus</i>	x	IB	I & III			x	EN
72	Hươu xạ	<i>Moschus berezovskii</i>	x	IB	II			x	EN
73	Mang lớn	<i>Muntiacus vuquangensis/ Muntiacus vuquanghensis</i>	x	IB	I			x	CR
74	Mang pù hoạt	<i>Muntiacus puhoatensis</i>		IIB					DD
75	Mang trường sơn	<i>Muntiacus truongsonensis</i>	x	IB				x	DD
76	Nai	<i>Rusa unicolor</i>		IIB					VU
77	Nai cà tông (tong)	<i>Rucervus eldii</i>	x	IB	I			x	EN
78	Sao la	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i>	x	IB	I			x	CR
79	Sơn dương	<i>Capricornis milneedwardsii/ Capricornis sumatraensis</i>	x	IB	I			x	VU
BỘ TÊ TÊ (PHOLIDOTA)									
80	Tê tê ấn độ/ Tê tê đuôi dày	<i>Manis crassicaudata</i>			I			x	EN
81	Tê tê cây bụng trắng	<i>Manis tricuspis/ Phataginus tricuspis</i>			I			x	EN

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			ND 64	ND 84	CITES	ND 26	Loài thủy sản CXX/CDK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
82	Tê tê đất	<i>Manis temminckii/Smutsia temminckii</i>			I			x	VU
83	Tê tê đuôi dài	<i>Manis tetradactyla/Phataginus tetradactyla</i>			I			x	VU
84	Tê tê java	<i>Manis javanica</i>	x	IB	I			x	CR
85	Tê tê khổng lồ	<i>Smutsia gigantea/Manis gigantea</i>			I			x	EN
86	Tê tê palawan/ Tê tê philipine	<i>Manis culionensis</i>			I			x	CR
87	Tê tê vàng	<i>Manis pentadactyla</i>	x	IB	I			x	CR
BỘ THỎ RỪNG (LAGOMORPHA)									
88	Thỏ rừng	<i>Lepus sinensis</i>		IIB					LC
89	Thỏ vằn	<i>Nesolagus timminsi</i>	x	IB				x	EN
BỘ Gặm nhấm (RODENTIA)									
90	Chuột đá/Chuột núi lào	<i>Laonastes aenigmamus</i>		IIB					LC
91	Sóc bay trâu	<i>Petaurista philippensis</i>		IIB					LC
92	Sóc đen	<i>Ratufa bicolor</i>		IIB	II				NT
BỘ Dơi (CHIROPTERA)									
93	Dơi ngựa bé	<i>Pteropus hypomelanus</i>		IIB	II				NT
94	Dơi ngựa lớn	<i>Pteropus vampyrus</i>		IIB	II				NT
95	Dơi ngựa ly-lei	<i>Pteropus lylei</i>		IIB	II				VU
BỘ CÁ VOI (CETACEA)									
96	Cá heo nước ngọt vây trắng/Cá heo vây trắng	<i>Lipotes vexillifer</i>			I		CXX	x	CR
97	Cá heo trắng trung hoa	<i>Sousa chinensis</i>	x		I			x	VU
98	Cá ông sư (Cá heo không vây)	<i>Neophocaena phocaenoides</i>			I		CXX	x	VU
99	Chi cá voi	<i>Balaenoptera</i>			I & II		CXX	x	
100	Họ cá heo biển (tất cả các loài, trừ cá heo trắng trung hoa - <i>Sousa chinensis</i>)	<i>Delphinidae</i>			I & II	I	CXX	x	
101	Họ cá heo chuột (tất cả các loài)	<i>Phocoenidae</i>			I & II	I		x	
102	Họ cá heo nước ngọt (tất cả các loài)	<i>Platanistidae</i>			I	I		x	
103	Họ cá voi lưng gù (tất cả các loài)	<i>Balaenopteridae</i>			I & II	I		x	

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 84	CITES	NĐ 26	Loài thủy sản CXK/CDK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
104	Họ cá voi mõm khoằm (tất cả các loài)	<i>Ziphiidae</i>			I & II	I		x	
105	Họ cá voi nhỏ (tất cả các loài)	<i>Physeteridae</i>			I & II	I		x	
BỘ HẢI NGŨU/BỘ BÒ BIỂN (SIRENIA)									
106	Bò biển/Cá nạng tiên/Cá cúi	<i>Dugong dugon</i>	x		I		CXK	x	VU
LỚP CHIM (AVES)									
BỘ BÒ NÔNG (PELECANIFORMES)									
107	(Cò) Quắm cánh xanh	<i>Pseudibis davisoni</i>	x	IB				x	CR
108	(Cò) Quắm lớn	<i>Thaumatibis gigantea</i>	x	IB				x	CR
109	Bò nông chân xám	<i>Pelecanus philippensis/</i> <i>Pelecanus philippensis</i> <i>crispus</i>	x	IB	I			x	NT
110	Cò mỏ thìa/Cò thìa	<i>Platalea minor</i>	x	IB				x	EN
111	Cò quắm đầu đen	<i>Threskiornis</i> <i>melanocephalus</i>		IIB					NT
112	Cò trắng trung quốc	<i>Egretta eulophotes</i>	x	IB				x	VU
113	Vạc hoa	<i>Gorsachius magnificus</i>	x	IB				x	EN
BỘ CHIM ĐIÊN (SULIFORMES)									
114	Cỏ rần / Điêng điếng	<i>Anhinga melanogaster</i>	x	IB				x	NT
BỘ HẠC (CICONIFORMES)									
115	Già đầy lớn	<i>Leptoptilos dubius</i>		IIB					EN
116	Già đầy nhỏ	<i>Leptoptilos javanicus</i>	x	IB				x	VU
117	Hạc cổ trắng	<i>Ciconia episcopus</i>	x	IB				x	NT
118	Hạc đen	<i>Ciconia nigra</i>		IIB	II				LC
119	Cò lạo xám	<i>Mycteria cinerea</i>		IB	I			x	EN
BỘ ỨNG (ACCIPITRIFORMES)									
120	Các loài trong bộ Ưng (trừ các loài đã liệt kê trong nhóm IB)	<i>Accipitriformes spp.</i>		IIB					
121	Đại bàng đầu nâu	<i>Aquila heliaca</i>		IB	I			x	VU
122	Kền kền ấn độ	<i>Gyps indicus</i>		IB	II			x	CR
123	Kền kền ben gan	<i>Gyps bengalensis</i>		IB	II			x	CR
124	Ó tai	<i>Sarcogyps calvus</i>		IIB	II				CR

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 84	CITES	NĐ 26	Loài thủy sản CXK/CDK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
BỘ CẮT (FALCONIFORMES)									
125	Các loài trong bộ Cắt (trừ loài cắt lớn (<i>Falco peregrinus</i>) ở Nhóm IB)	<i>Falconiformes</i> spp.		IIB	I, II & III			x	
126	Cắt lớn	<i>Falco peregrinus</i>		IB	I			x	LC
BỘ RỄ (CHARADRIIFORMES)									
127	Choắt lớn mỏ vàng	<i>Tringa guttifer</i>	x	IB	I			x	EN
128	Rễ mỏ thìa	<i>Calidris pygmaea</i> / <i>Calidris pygmeus</i>	x	IIB					CR
BỘ NGŨNG (ANSERIFORMES)									
129	Ngan cánh trắng	<i>Asarcornis scutulata</i> / <i>Cairina scutulata</i>	x	IB	I			x	EN
130	Vịt đầu đen	<i>Aythya baeri</i>		IIB					CR
131	Vịt mỏ nhọn	<i>Mergus squamatus</i>		IIB					EN
BỘ GÀ (GALLIFORMES)									
132	Các loài Gà so thuộc giống Arborophila, Lophura (trừ loài Gà so cổ hung (<i>Arborophila davidi</i>) ở Nhóm IB)	<i>Arborophila</i> spp. <i>Lophura</i> spp.		IIB					
133	Công	<i>Pavo muticus</i>	x	IB	II				EN
134	Gà lôi lam mào trắng	<i>Lophura edwardsi</i>	x	IB	I			x	CR
135	Gà lôi tía	<i>Tragopan temminckii</i>	x	IB				x	LC
136	Gà lôi trắng	<i>Lophura nycthemera</i>		IB				x	LC
137	Gà so cổ hung	<i>Arborophila davidi</i>	x	IB				x	NT
138	Gà tiền mặt đỏ	<i>Polyplectron germaini</i>	x	IB	II			x	NT
139	Gà tiền mặt vàng	<i>Polyplectron bicalcaratum</i>	x	IB	II			x	LC
140	Trĩ sao	<i>Rheinardia ocellata</i>	x	IB	I			x	EN
BỘ SẾU (GRUIFORMES)									
141	Chân bơi	<i>Heliopais personatus</i>		IIB					EN
142	Sếu đầu đỏ/Sếu cổ trụ	<i>Grus antigone</i>	x	IB	II			x	VU
BỘ Ô TÁC (OTIDIFORMES)									
143	Ô tác	<i>Houbaropsis bengalensis</i>	x	IB	I			x	CR

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 84	CITES	NĐ 26	Loài thủy sản CXK/ CĐK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
BỘ BÒ CÂU (COLUMBIFORMES)									
144	Bò câu nâu	<i>Columba punicea</i>		IIB					VU
145	Bò câu ni cô ba	<i>Caloenas nicobarica</i>		IB	I			x	NT
BỘ SẢ (CORACIIFORMES)									
146	Các loài trong họ Hồng hoàng (trừ các loài thuộc Nhóm IB)	<i>Bucerotidae</i> spp.		IIB	I & II				
147	Hồng hoàng	<i>Buceros bicornis</i>	x	IB	I			x	VU
148	Niệc cổ hung	<i>Aceros nipalensis</i>	x	IB	I			x	VU
149	Niệc mỏ vằn	<i>Rhyticeros undulatus/ Aceros undulatus</i>	x	IB	II			x	VU
150	Niệc nâu	<i>Anorrhinus austeni</i>	x	IB	II			x	NT
BỘ SẼ (PASSERIFORMES)									
151	Các loài thuộc giống Garrulax, Trochalopteron, Pterorhinus, Ianthocincla	<i>Garrulax</i> spp. <i>Trochalopteron</i> spp. <i>Pterorhinus</i> spp. <i>Ianthocincla</i> spp.		IIB					
152	Các loài thuộc giống Pitta, Hydronis	<i>Pitta</i> spp., <i>Hydronis</i> spp.		IIB					
153	Khướu đầu đen má xám	<i>Trochalopteron yersini</i>		IIB					EN
154	Khướu ngọc linh	<i>Trochalopteron ngoclinhense/ Garrulax ngoclinhensis</i>	x	IB				x	EN
155	Khướu konkakinh	<i>Ianthocincla konkakinhensis</i>		IB					
156	Kim oanh mỏ đỏ	<i>Leiothrix lutea</i>		IIB	II				LC
157	Kim oanh tai bạc	<i>Leiothrix argentauris</i>		IIB	II				LC
158	Mi núi bà	<i>Laniellus langbianis</i>		IB					EN
159	Nhông (Yêng)	<i>Gracula religiosa</i>		IIB	II				LC
160	Sẻ đồng ngực vàng	<i>Emberiza aureola</i>		IIB					CR
BỘ VỆT (PSITTIFORMES)									
161	Các loài trong bộ Cú Strigiformes	<i>Strigiformes</i> spp.		IIB	I & II				
162	Các loài Vẹt thuộc giống Psittacula	<i>Psittacula</i> spp.		IIB	I & II (Trừ loài <i>Psittacula krameri</i> không nằm trong Phụ lục CITES)				

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục							
			NĐ 64	NĐ 84	CITES	NĐ 26	Loài thủy sản CXX/ CĐK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)	
163	Vẹt lùn	<i>Loriculus vernalis</i>		IIB	II					LC
LỚP BÒ SÁT (REPTILIA)										
BỘ CÓ VÂY (SQUAMATA)										
164	Các loài Thạch sùng mí thuộc giống <i>Goniurosaurus</i>	<i>Goniurosaurus</i> spp.		IIB	II (trừ loài bản địa Nhật Bản)					
165	Kỳ đà hoa	<i>Varanus salvator</i>		IIB	II			x		LC
166	Kỳ đà vân/Kỳ đà núi	<i>Varanus nebulosus/ Varanus bengalensis</i>		IB	I			x		LC
167	Rắn hổ chúa	<i>Ophiophagus hannah</i>	x	IB	II			x		VU
168	Rắn hổ mang một mắt kính	<i>Naja kaouthia</i>		IIB	II					LC
169	Rắn hổ mang trung quốc	<i>Naja atra</i>		IIB	II					VU
170	Rắn hổ mang xiêm	<i>Naja siamensis</i>		IIB	II					VU
171	Rắn ráo trâu	<i>Ptyas mucosus</i>		IIB	II					
172	Tắc kè đuôi vàng	<i>Cnemaspis psychedelica</i>	x	IB	I			x		EN
173	Tắc kè hoa	<i>Gekko gecko</i>		IIB	II					LC
174	Thằn lằn cá sấu	<i>Shinisaurus crocodilurus</i>	x	IB	I			x		EN
175	Trăn cộc	<i>Python curtus/ Python brongersmai</i>		IIB	II					LC
176	Trăn đất	<i>Python molurus/ Python bivittatus</i>		IIB	I & II			x		VU
177	Trăn gấm	<i>Python reticulatus/ Malayopython reticulatus</i>		IIB	II					LC
BỘ RÙA (TESTUDINES)										
178	Ba ba gai	<i>Palea steindachneri</i>		IIB	II					EN
179	Cua đingh/ Ba ba nam bộ	<i>Amyda cartilaginea/ Amyda ornata</i>		IIB	II					VU
180	Đồi mồi	<i>Eretmochelys imbricata</i>	x		I		CXK	x		CR
181	Đồi mồi dứa	<i>Lepidochelys olivacea</i>	x		I		CXK	x		VU
182	Giải (khổng lồ)	<i>Pelochelys cantorii</i>	x	IB	II		CXK	x		EN
183	Giải sin-hoe/ Giải thượng hải	<i>Rafetus swinhoei</i>	x	IB	II		CXK	x		CR
184	Rùa ánh sao đêm	<i>Geoclemys hamiltonii</i>			I					EN

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 84	CITES	NĐ 26	Loài thủy sản CXK/ CĐK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
185	Rùa ba gờ	<i>Malayemys subtrijuga</i>		IIB	II				NT
186	Rùa ba-ta-gua miền nam	<i>Batagur affinis</i>		IB	I			x	CR
187	Rùa biển đầu to/ Quần đồng	<i>Caretta caretta</i>	x		I		CXK	x	VU
188	Rùa bốn mắt	<i>Sacalia quadriocellata</i>		IIB	II				CR
189	Rùa bức xạ/ Rùa phóng xạ	<i>Astrochelys radiata</i>			I			x	CR
190	Rùa câm	<i>Mauremys mutica</i>		IIB	II				CR
191	Rùa cổ bự	<i>Siebenrockiella crassicollis</i>		IIB	II				EN
192	Rùa da	<i>Dermochelys coriacea</i>	x		I		CXK	x	VU
193	Rùa đầm cổ đỏ	<i>Mauremys nigricans</i>		IIB	II				EN
194	Rùa đất châu á	<i>Cyclemys dentata</i>		IIB	II				NT
195	Rùa đất lớn	<i>Heosemys grandis</i>		IIB	II				CR
196	Rùa đất pul-kin	<i>Cyclemys pulchristriata</i>		IIB	II				EN
197	Rùa đất sê-pôn/ Rùa đất âu-ham	<i>Cyclemys oldhamii</i>		IIB	II				EN
198	Rùa đất speng-lơ	<i>Geoemyda spengleri</i>		IIB	II				EN
199	Rùa đầu to	<i>Platysternon megacephalum</i>	x	IB	I		CXK	x	CR
200	Rùa hộp ba vạch/ Rùa đẹp/Rùa vàng	<i>Cuora cyclornata/ Cuora trifasciata</i>	x	IB	II		CXK	x	CR
201	Rùa hộp lưng đen	<i>Cuora amboinensis</i>		IIB	II				EN
202	Rùa hộp trán vàng miền bắc	<i>Cuora galbinifrons</i>	x	IB	II		CXK	x	CR
203	Rùa hộp trán vàng miền nam	<i>Cuora picturata</i>	x	IB	I			x	CR
204	Rùa hộp bua-rê/ Rùa hộp trán vàng miền trung	<i>Cuora bourreti</i>	x	IB	I			x	CR
205	Rùa núi vàng	<i>Indotestudo elongata</i>		IIB	II				CR
206	Rùa núi viền	<i>Manouria impressa</i>		IIB	II				VU
207	Rùa răng	<i>Heosemys annandalii</i>		IIB	II				CR
208	Rùa sa nhân	<i>Cuora mouhotii</i>		IIB	II				EN
209	Rùa sao Ấn Độ	<i>Geochelone elegans</i>			I				VU
210	Rùa sao Miến Điện	<i>Geochelone platynota</i>			I				CR
211	Rùa trung bộ	<i>Mauremys annamensis</i>	x	IB	I		CXK	x	CR

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 84	CITES	NĐ 26	Loài thủy sản CXX/ CĐK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
212	Vích	<i>Chelonia mydas</i>	x		I		CXX	x	EN
BỘ CÁ SÁU (CROCODILIA)									
213	Cá sấu nước lợ/ Cá sấu hoa cà	<i>Crocodylus porosus</i>		IB	I & II			x	LC
214	Cá sấu nước ngọt/ Cá sấu xiêm	<i>Crocodylus siamensis</i>		IB	I			x	CR
LỚP LŨNG CỬ/ LỚP ẾCH NHÁI (AMPHIBIA)									
BỘ CÓ ĐUÔI (CAUDATA)									
215	Cá cóc bụng hoa/ Cá cóc tam đảo	<i>Paramesotriton deloustali</i>			II		CXX		LC
216	Các loài Cá cóc thuộc giống Paramesotriton	<i>Paramesotriton</i> spp.		IIB	II				
217	Các loài Cá cóc thuộc giống Tylototriton	<i>Tylototriton</i> spp.		IIB	II				
LỚP CÔN TRÙNG (INSECTA)									
BỘ CÁNH VẢY (LEPIDOPTERA)									
218	Bướm phượng cánh chim chấm liền	<i>Troides helena</i>		IIB	II				LC
219	Bướm phượng cánh chim chấm rời	<i>Troides aeacus</i>		IIB	II				LC
220	Bướm phượng đuôi kiếm răng nhọn	<i>Teinopalpus aureus</i>		IIB	II				DD
221	Bướm phượng đuôi kiếm răng tù	<i>Teinopalpus imperialis</i>		IIB	II				NT
BỘ CÁNH CỨNG (COLEOPTERA)									
222	Cua bay đen	<i>Cheirotonus jansonii</i>		IIB					
223	Cua bay việt nam	<i>Cheirotonus battareli</i>		IIB					
CÁ (BAO GỒM NHIỀU LỚP KHÁC NHAU)									
(LIÊN) LỚP CÁ XƯƠNG (OSTEICHTHYES)									
224	Cá anh vũ	<i>Semilabeo notabilis</i>				I	CĐK*1	x	DD
225	Cá ba sa	<i>Pangasius bocourti</i>					CĐK*2		LC
226	Cá bầm đá	<i>Gyrinocheilus pennocki</i>				I		x	LC
227	Cá bàng chài vân sóng/Cá sù mì	<i>Cheilinus undulatus</i>			II	I		x	EN

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 84	CITES	NĐ 26	Loài thủy sản C XK/ CĐK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
228	Cá bông	<i>Spinibarbus denticulatus</i>				II			LC
229	Cá cam vân/Cá cu/ Cá bè/Cá cam sọc đen	<i>Seriolina nigrofasciata</i>					CĐK*1		LC
230	Cá cây	<i>Paraspinibarbus macracanthus</i>				II			DD
231	Cá chạch bông/ Cá chạch lâu	<i>Mastacembelus favus</i>					CĐK*1		LC
232	Cá chạch sông	<i>Mastacembelus armatus</i>					CĐK*1		LC
233	Cá cháo biển	<i>Elops saurus</i>				II			LC
234	Cá cháo lớn	<i>Megalops cyprinoides</i>				II			DD
235	Cá chày (bắc)	<i>Tenualosa reevesii</i>				I	CXK	x	DD
236	Cá chày đất	<i>Spinibarbus hollandi</i>				II			DD
237	Cá chày trắng	<i>Ochelobius elongatus</i>					CXK		
238	Cá chày/Cá chài	<i>Leptobarbus hoevenii</i>					CĐK*1		LC
239	Cá chen bầu/ Cá trên bầu	<i>Ompok bimaculatus</i>				I	CXK	x	NT
240	Cá chép gốc	<i>Procypris merus</i>				I	CXK	x	DD
241	Cá chìa vôi	<i>Proteracanthus sarissophorus</i>					CĐK*1		
242	Cá chiên	<i>Bagarius rutilus</i>				II	CĐK*1		DD
243	Cá chiên bạc	<i>Bagarius yarrelli</i>				II			VU
244	Cá chình hoa	<i>Anguilla marmorata</i>				II	CĐK*1		LC
245	Cá chình mun	<i>Anguilla bicolor</i>				I	CĐK*1	x	NT
246	Cá chình nhật bản	<i>Anguilla japonica</i>				I	CĐK*1	x	EN
247	Cá chình nhọn	<i>Anguilla borneensis</i>				II	CĐK*1		VU
248	Cá còm hoa/ Thát lát cườm	<i>Chitala blanci</i>				II			NT
249	Cá còm/Cá nạng hai	<i>Chitala ornata</i>				II			LC
250	Cá dầm (rầm) xanh	<i>Bangana lemassoni/ Sinilabeo lemassoni</i>				II	CĐK*1		DD
251	Cá dảnh bông	<i>Puntioplites bulu</i>				II			LC
252	Cá dao cạo	<i>Solenostomus paradoxus</i>				I		x	LC
253	Cá dây lưng gù	<i>Cyttopsis cypho</i>				I		x	
254	Cá dé	<i>Ilisha elongata</i>				I		x	LC
255	Cá đu đầu lớn	<i>Collichthys lucidus</i>				II			LC
256	Cá đuông	<i>Cirrhinus microlepis</i>				II			VU
257	Cá đuông bay	<i>Cosmochilus harmandi</i>				II			LC
258	Cá đường/Cá sủ giấy	<i>Otolithoides biauritus</i>				I		x	DD

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 84	CITES	NĐ 26	Loài thủy sản CXX/ CĐK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
259	Cá ét mọi	<i>Morulius chrysophekadion/ Labeo chrysophekadion</i>				II			LC
260	Cá he đỏ	<i>Barbonymus schwanenfeldii</i>				II			LC
261	Cá he vàng	<i>Barbonymus altus</i>				II			LC
262	Cá hô	<i>Catlocarpio siamensis</i>				I	CĐK*1	x	CR
263	Cá hỏa	<i>Bangana tonkinensis/ Sinilabeo tonkinensis</i>				II	CXK		VU
264	Cá hoàng đế	<i>Pomacanthus imperator</i>				I		x	LC
265	Cá học trò	<i>Balantiocheilos ambusticauda</i>				I		x	CR
266	Cá hương	<i>Datnioides microlepis</i>				II			LC
267	Cá hương (hồng) vện	<i>Datnioides quadrifasciatus</i>				II			
268	Cá kềm chấm vàng	<i>Plectorhinchus flavomaculatus/ Plectorhynchus flavomaculatus</i>				I		x	
269	Cá kềm mép vây đen	<i>Plectorhinchus gibbosus/ Plectorhynchus gibbosus</i>				I	CXK	x	LC
270	Cá kèn trung quốc	<i>Aulostomus chinensis</i>				I		x	LC
271	Cá kim	<i>Schindleria praematura</i>				II			LC
272	Cá lăng đen	<i>Hemibagrus pluriradiatus</i>				II			LC
273	Cá lăng/Cá lăng chấm	<i>Hemibagrus guttatus</i>				II	CĐK*1		DD
274	Cá lợ con	<i>Cyprinus exophthalmus/ Cyprinus exophthalmos</i>					CĐK*1		DD
275	Cá lợ thân cao/Cá lợ	<i>Cyprinus hyperdorsalis</i>				I	CĐK*1	x	DD
276	Cá lợ thân thấp	<i>Cyprinus multitaeniata/ Cyprinus multitaeniatus</i>				I	CXK	x	NT
277	Cá măng già	<i>Luciocyprinus langsoni</i>				I	CXK	x	VU
278	Cá măng sữa	<i>Chanos chanos</i>				II			LC
279	Cá măng/ Cá măng đậm	<i>Elopichthys bambusa</i>				II			DD
280	Cá mặt quỷ	<i>Scorpaenopsis diabolus</i>				I		x	LC
281	Cá mặt trăng	<i>Mola mola</i>				I		x	VU
282	Cá mặt trăng đuôi nhọn	<i>Masturus lanceolatus</i>				I		x	LC
283	Cá may	<i>Gyrinocheilus aymonieri</i>				I		x	LC
284	Cá mè huế/ Cá ngỗng gù/Cá ngỗng	<i>Chanodichthys flavipinnis</i>				I	CXK	x	DD

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 84	CITES	NĐ 26	Loài thủy sản CXK/ CĐK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
285	Cá mó đầu u	<i>Bolbometopon muricatum</i>				I		x	VU
286	Cá mòi cờ chằm	<i>Konosirus punctatus</i>				II			LC
287	Cá mòi cờ hoa/ Cá mòi cờ	<i>Clupanodon thrissa</i>				II			LC
288	Cá mòi đường	<i>Albula vulpes</i>				I		x	NT
289	Cá mòi không răng	<i>Anodontostoma chacunda</i>				II			LC
290	Cá mòi mõm tròn	<i>Nematalosa nasus</i>				II			LC
291	Cá mõm trâu	<i>Bangana behri</i>				II			VU
292	Cá mơn/Cá rồng	<i>Scleropages formosus</i>			I	I		x	EN
293	Cá mú chằm bé	<i>Plectropomus leopardus</i>				I		x	LC
294	Cá mú đẹt	<i>Cromileptes altivelis</i>				I		x	DD
295	Cá mú hoa nâu	<i>Epinephelus fuscoguttatus</i>				II			VU
296	Cá mú sọc trắng	<i>Anyperodon leucogrammicus</i>				I		x	LC
297	Cá ngạnh	<i>Cranoglanis boudierius/ Cranoglamis boudierius</i>				II			VU
298	Cá ngựa	<i>Tor mekongensis</i>				II			
299	Cá ngựa Bắc	<i>Folifer (Tor) brevifilis</i>				II	CXK		DD
300	Cá ngựa chằm	<i>Hippocampus trimaculatus</i>			II	II			VU
301	Cá ngựa đen	<i>Hippocampus kuda</i>			II	II			VU
302	Cá ngựa gai	<i>Hippocampus histrix</i>			II	II			VU
303	Cá ngựa ken lô/ Cá ngựa thân trắng	<i>Hippocampus kelloggi</i>			II	II	CĐK*1		VU
304	Cá ngựa nam	<i>Hampala macrolepidota</i>				II			LC
305	Cá ngựa nhật	<i>Hippocampus mohnikei/ Hippocampus japonicus</i>			II	I		x	VU
306	Cá ngựa vằn	<i>Hippocampus comes</i>			II		CĐK*1		VU
307	Cá ngựa xám	<i>Tor tambroides</i>				II			DD
308	Cá niết cục phương	<i>Pterocryptis cucphuongensis</i>				I		x	DD
309	Cá nòng nọc nhật bản	<i>Ateleopus japonicus</i>				I		x	LC
310	Cá pạo/Cá mị	<i>Sinilabeo graffeuilli</i>				I	CXK/ CĐK*1	x	
311	Cá rai	<i>Neolissochilus benasi</i>				I		x	DD
312	Cá sinh (niên)	<i>Onychostoma gerlachi</i>				II			NT

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 84	CITES	NĐ 26	Loài thủy sản CXK/ CĐK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
313	Cá sinh gai	<i>Onychostoma laticeps</i>				II			
314	Cá sơn đài	<i>Ompok miostoma</i>				I	CXK	x	NT
315	Cá song vân giun	<i>Epinephelus undulatostratus</i>				I	CXK	x	LC
316	Cá sủ	<i>Boesemania microlepis</i>				II			NT
317	Cá thái hổ	<i>Datnioides pulcher</i>				II			CR
318	Cá thát lát khổng lồ	<i>Chitala lopis</i>				I		x	EX
319	Cá thơm	<i>Plecoglossus altivelis</i>				I		x	DD
320	Cá tra	<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>					CĐK*2		EN
321	Cá tra dầu	<i>Pangasianodon gigas</i>			I	I	CXK	x	CR
322	Cá trà sóc	<i>Probarbus jullieni</i>			I	II	CĐK*1	x	CR
323	Cá tràu mắt đỏ	<i>Channa marulius</i>					CĐK*1		LC
324	Cá trê tối	<i>Clarias meladerma</i>				I		x	LC
325	Cá trê trắng	<i>Clarias batrachus</i>				I	CĐK*1	x	LC
326	Cá trên	<i>Ompok siluroides</i>				II			LC
327	Cá trèo đồi	<i>Channa asiatica</i>				I		x	LC
328	Cá tróc	<i>Acrossocheilus annamensis</i>				I		x	
329	Cá trử	<i>Cyprinus dai/ Laichowcypris dai</i>				I	CXK	x	DD
330	Cá vền	<i>Megalobrama terminalis</i>				II			
331	Cá vồ cò	<i>Pangasius sanitwongsei</i>				I	CĐK*2	x	CR
332	Các loài thuộc Giống/ Chi cá mú (Giống/Chi cá song)	<i>Epinephelus</i>					CĐK*3		
LỚP CÁ SỤN (CHONDRICHTHYES)									
333	Cá đuối quạt	<i>Okamejei kenojei</i>				I		x	DD
334	Cá giống mõm tròn	<i>Rhina ancylostoma</i>				I		x	CR
335	Cá mập đầu bạc	<i>Carcharhinus albimarginatus</i>				I		x	VU
336	Cá mập đầu búa hình vỏ sò	<i>Sphyrna lewini</i>			II	I		x	CR
337	Cá mập đầu búa lớn	<i>Sphyrna mokarran</i>			II	I		x	CR
338	Cá mập đầu búa tron	<i>Sphyrna zygaena</i>			II	I		x	VU
339	Cá mập đầu vây trắng	<i>Carcharhinus longimanus</i>			II	I		x	CR

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 84	CITES	NĐ 26	Loài thủy sản CXK/ CĐK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
340	Cá mập đốm đen đỉnh đuôi	<i>Carcharhinus melanopterus</i>				I		x	VU
341	Cá mập hiền	<i>Carcharhinus amblyrhynchoides</i>				I		x	NT
342	Cá mập lơ cát	<i>Carcharhinus leucas</i>				I		x	NT
343	Cá mập lùa	<i>Carcharhinus falciformis</i>			II	I		x	VU
344	Cá mập trắng lớn	<i>Carcharodon carcharias</i>			II	I		x	VU
345	Cá nhám lông nhung	<i>Cephaloscyllium umbratile</i>				I		x	DD
346	Cá nhám nâu	<i>Etmopterus lucifer</i>				I		x	LC
347	Cá nhám nhu mì	<i>Stegostoma fasciatum</i>				I		x	EN
348	Cá nhám răng	<i>Rhizoprionodon acutus</i>				I		x	VU
349	Cá nhám thu	<i>Lamna nasus</i>			II	I		x	VU
350	Cá nhám thu/ Cá mập sáu	<i>Pseudocarcharias kamoharai</i>				I		x	LC
351	Cá nhám voi	<i>Rhincodon typus</i>			II	I		x	EN
352	Các loài cá đao/dao	<i>Pristidae spp.</i>			I	I	CXK	x	
353	Các loài cá đuối nặng	<i>Mobula spp.</i>			II	I		x	
354	Các loài cá đuối ó mặt quỷ	<i>Manta spp.</i>			II	I		x	
355	Các loài cá mập đuối dài	<i>Alopias spp.</i>			II	I		x	
NGÀNH THÂN MỀM (MOLLUSCA)									
LỚP HAI MẢNH VỎ (BIVALVIA)									
356	Các loài trai tai tượng	<i>Tridacna spp.</i>			II	I		x	
357	Trai bầu dục cánh cung	<i>Margaritanopsis laosensis</i>				I		x	EN
358	Trai cóc dày	<i>Gibbosula crassa</i>				I	CXK	x	CR
359	Trai cóc hình lá	<i>Lamprotula blaisei</i>				I		x	VU
360	Trai cóc nhẵn/ Trùng trục ngắn	<i>Cuneopsis demangei</i>				I		x	CR
361	Trai cóc vuông	<i>Protunio messengeri</i>				I		x	EN
362	Trai mẫu sơn	<i>Contradens fultoni</i>				I		x	
363	Trai ngọc môi vàng/ Trai tai tượng	<i>Pinctada maxima</i>					CĐK*1		
364	Trai sông bằng	<i>Pseudobaphia banggiangensis</i>				I		x	

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 84	CITES	NĐ 26	Loài thủy sản CXXK/ CĐK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
365	Trai tai tượng khổng lồ	<i>Tridacna gigas</i>			II				VU
366	Trai tai tượng lớn	<i>Tridacna maxima</i>			II		CĐK*1		
367	Trai tai tượng nhỏ	<i>Tridacna squamosa</i>			II				
368	Trai tai tượng vàng nghệ	<i>Tridacna crocea</i>			II		CĐK*1		LC
LỚP CHÂN BỤNG (GASTROPODA)									
369	Họ Ốc anh vũ (tất cả các loài)	<i>Nautilidae</i> spp.			II	I		x	
370	Ốc anh vũ	<i>Nautilus pompilius</i>			II	I	CXXK	x	
371	Ốc đụn cái	<i>Tectus niloticus/ Trochus niloticus</i>				I	CXXK	x	
372	Ốc đụn đực	<i>Tectus pyramis</i>				I		x	
373	Ốc mút vệt nâu	<i>Cremnoconchus messengeri</i>				I		x	EN
374	Ốc sứ mắt trĩ	<i>Arestorides argus/ Cypraea argus</i>				I	CXXK	x	
375	Ốc tù và	<i>Charonia tritonis</i>				I	CXXK	x	
376	Ốc xà cừ xanh	<i>Turbo marmoratus</i>				I	CXXK	x	
NGÀNH GIÁP XÁC (CRUSTACEAN)									
377	Cua đá/ Cua đá cù lao chàm	<i>Gecarcoidea lalandii</i>				II			
378	Cua hoàng đế	<i>Ranina ranina</i>				II			
379	Cua xanh/ Cua sen	<i>Scylla paramamosain</i>					CĐK*1		
380	Tôm hùm bông	<i>Panulirus ornatus</i>				II	CĐK*3		LC
381	Tôm hùm đá	<i>Panulirus homarus</i>				II	CĐK*3		LC
382	Tôm hùm đỏ	<i>Panulirus longipes</i>				II	CĐK*3		LC
383	Tôm hùm kiếm ba góc	<i>Linuparus trigonus</i>				II			LC
384	Tôm hùm lông đỏ	<i>Palinurellus gundlachi wieneckii</i>				II			LC
385	Tôm hùm lông/ Tôm hùm sỏi/ Tôm hùm mốc	<i>Panulirus stimpsoni</i>					CĐK*3		DD
386	Tôm hùm ma	<i>Panulirus penicillatus</i>					CĐK*3		LC
387	Tôm hùm xám/ Tôm hùm tre/ Tôm hùm bùn	<i>Panulirus polyphagus/ Panulirus poliphagus</i>					CĐK*3		LC

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 84	CITES	NĐ 26	Loài thủy sản C XK/ CĐK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
388	Tôm hùm xanh/ Tôm hùm sen/ Tôm hùm vằn	<i>Panulirus versicolor</i>				II	CĐK*3		LC
389	Tôm mũ ni đỏ	<i>Scyllarides squammosus</i>					CĐK*3		LC
390	Tôm mũ ni trắng/ Tôm vồ đẹp trắng	<i>Thenus orientalis</i>				II	CĐK*3		LC
391	Tôm vồ biển sâu	<i>Ibacus ciliatus</i>				II			DD
392	Tôm vồ xanh	<i>Parribacus antarcticus</i>				II			LC
LỚP SAN HÔ (ANTHOZOA)									
393	Các loài san hô mềm	<i>Alcyonium sp.</i>					CĐK*1		
394	Các loài san hô mềm	<i>Nephtea sp.</i>					CĐK*1		
395	Các loài san hô mềm	<i>Pachyclavularia sp.</i>					CĐK*1		
396	Các loài san hô mềm	<i>Sarcophyton sp.</i>					CĐK*1		
397	Các loài san hô nấm mềm	<i>Rhodatis sp.</i>					CĐK*1		
398	Các loài san hô nấm mềm	<i>Discosoma sp.</i>					CĐK*1		
399	Các loài san hô nút áo	<i>Zoanthus sp.</i>					CĐK*1		
400	Các loài thuộc Bộ san hô cứng	<i>Stolonifera</i>				I	CXK	x	
401	Các loài thuộc Bộ san hô đá	<i>Scleractinia</i>				I	CXK	x	
402	Các loài thuộc Bộ san hô đen	<i>Antipatharia</i>				I	CXK	x	
403	Các loài thuộc Bộ san hô sừng	<i>Gorgonacea</i>				I		x	
404	Các loài thuộc Bộ san hô xanh	<i>Helioporacea</i>				I	CXK	x	
NGÀNH DA GAI (ECHINODERMATA)									
405	Cầu gai đá	<i>Heterocentrotus mammillatus</i>				I		x	
406	Hải sâm hỏ phách	<i>Thelenota anax</i>				I		x	DD
407	Hải sâm lựu	<i>Thelenota ananas</i>				I		x	EN
408	Hải sâm mít hoa (Hải sâm dứa)	<i>Actinopyga mauritiana</i>				I		x	VU
409	Hải sâm trắng (Hải sâm cát)	<i>Holothuria (Metriatyla) scabra</i>				I		x	EN
410	Hải sâm vú	<i>Holothuria (Microthele) nobilis</i>			II	I		x	EN

TRUNG TÂM GIÁO DỤC THIÊN NHIÊN

Được thành lập năm 2000, Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV) là một trong những tổ chức đầu tiên tại Việt Nam chuyên sâu về lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ môi trường. ENV ngăn chặn tình trạng buôn bán trái phép ĐVHD và hướng tới mục tiêu nâng cao nhận thức của cộng đồng về sự cần thiết phải bảo vệ thiên nhiên và các loài ĐVHD. Bằng các chiến lược mang tính sáng tạo và đổi mới, ENV mong muốn từng bước thay đổi thái độ và hành vi của cộng đồng, giảm thiểu nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm từ ĐVHD. Bên cạnh đó, ENV cũng phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng nhằm tăng cường thể chế, chính sách và trực tiếp hỗ trợ các nỗ lực thực thi pháp luật trong công cuộc bảo vệ các loài ĐVHD đang bị đe dọa tại Việt Nam, trong khu vực và trên toàn thế giới.

Lĩnh vực hoạt động của ENV

Từ năm 2007, ENV tập trung vào ba lĩnh vực trọng tâm mang tính chiến lược nhằm ngăn chặn nạn buôn bán ĐVHD trái phép bao gồm:



TRUNG TÂM GIÁO DỤC THIÊN NHIÊN

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV)
Phòng 1701 (tầng 17), tòa nhà 17T5,
đường Hoàng Đạo Thúy, Hà Nội
Điện thoại: (024) 6281 5424
Fax: (024) 6281 5423
Email: env@fpt.vn
Đường dây nóng: 1800 1522
Website: <https://thiennhien.org>
Facebook: <https://www.facebook.com/trungtamgiaoducthiennhien>

- Phối hợp chặt chẽ với các nhà hoạch định chính sách để tăng cường thể chế, khắc phục các lỗ hổng pháp luật, phát triển các chính sách hiệu quả và thúc đẩy quá trình ra quyết định có liên quan tới vấn đề bảo vệ ĐVHD.
- Tăng cường thực thi pháp luật thông qua việc hỗ trợ trực tiếp các cơ quan chức năng và khuyến khích sự tham gia tích cực của cộng đồng cùng chung tay ngăn chặn nạn buôn bán ĐVHD trái phép.
- Giảm thiểu nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm từ ĐVHD thông qua các chiến dịch dài hạn nhằm thay đổi thái độ và hành vi của cộng đồng.

